

Mục 2
Bảng lộ trình cam kết thuế của Nhật Bản

Bản dịch không chính thức

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 1				Động vật sống	Live animals			
01.01				Ngựa, lừa, la sống	Live horses, asses, mules and hinnies.			
0101.10	0101	10	010110	- Loại thuần chủng để làm giống	- Pure-bred breeding animals:			
				Ngựa:	Horses:			
				Được xác nhận là các loại khác giống thuần chủng, thuần chủng lai tạo, Arab, Anglo-Arab hoặc ngựa lai Arab (sau đây được gọi là "ngựa thuần chủng") phù hợp với các quy định trong Quyết định của Chính phủ	Certified as being those other than Thoroughbred, Thoroughbred-grade, Arab, Anglo-Arab or Arab-grade horses (hereinafter referred to as "light-breed horses") in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác:	Other:			
				"Ngựa thuần chủng" được xác nhận là các loại được sử dụng vì các mục đích ngoài mục đích đua ngựa và không mang thai phù hợp với các quy định của Quyết định Chính phủ	"Light-breed horses" certified as being those used for purposes other than horse-race and as being not pregnant in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
				Lừa và la	Asses, mules and hinnies		A	
0101.90	0101	90	010190	- Loại khác:	- Other:			
				Ngựa:	Horses:			
				Được xác nhận là các loại ngoài "ngựa thuần chủng" phù hợp với các quy định của Quyết định của Chính phủ	Certified as being those other than "light-breed horses" in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác:	Other:			
				"Ngựa thuần chủng" được xác nhận là các loại được sử dụng vì các mục đích ngoài mục đích đua ngựa và không mang thai phù hợp với các quy định của Quyết định Chính phủ	"Light-breed horses" certified as being those used for purposes other than horse-race and as being not pregnant in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
				Lừa và la	Asses, mules and hinnies		A	
01.02	01.0	02	01.002	Trâu, bò sống	Live bovine animals.			
0102.10	0102	10	010210	- Loại thuần chủng để làm giống	- Pure-bred breeding animals		A	
0102.90	0102	90	010290	- Loại khác:	- Other:			
				Trâu	Buffaloes		A	
				Loại khác	Other		X	
01.03	01.0	03	01.003	Lợn sống	Live swine.			
0103.10	0103	10	010310	- Loại thuần chủng để làm giống	- Pure-bred breeding animals		A	
				- Loại khác	- Other:			
0103.91	0103	91	010391	- - Trọng lượng dưới 50 kg	-- Weighing less than 50 kg	8.5%	C	
0103.92	0103	92	010392	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	-- Weighing 50 kg or more		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
01.04	01.0	04	01.004	Cừu, dê sống	Live sheep and goats.		A	
01.05	01.0	05	01.005	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)	Live poultry, that is to say, fowls of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.		A	
01.06	01.0	06	01.006	Động vật sống khác	Other live animals.		A	
Chương 2	Chap	2	Chap 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	Meat and edible meat offal			
02.01	02.0	01	02.001	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	Meat of bovine animals, fresh or chilled.		X	
02.02	02.0	02	02.002	Thịt trâu, bò, đông lạnh	Meat of bovine animals, frozen.		X	
02.03	02.0	03	02.003	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Meat of swine, fresh, chilled or frozen.			
				- Tươi hoặc ướp lạnh:	- Fresh or chilled:			
0203.11	0203	11	020311	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	-- Carcasses and half-carcasses:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
0203.12	0203	12	020312	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	-- Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
0203.19	0203	19	020319	- - Loại khác	-- Other:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
				- Ướp lạnh:	- Frozen:			
0203.21	0203	21	020321	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	-- Carcasses and half-carcasses:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
0203.22	0203	22	020322	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	-- Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
0203.29	0203	29	020329	- - Loại khác	-- Other:			
				Thịt lợn lôi đực	Of wild boars		A	
				Loại khác	Other		X	
02.04	02.0	04	02.004	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.		A	
0205.00	0205	00	020500	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.		A	
02.06	02.0	06	02.006	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.			
0206.10	0206	10	020610	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	- Of bovine animals, fresh or chilled:			
				Thịt má và thịt đầu	Cheek meat and head meat	50%	C	
				Loại khác	Other:			
				Cơ quan nội tạng và lưỡi	Internal organs and tongues	12.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			- Của trâu, bò, ướp lạnh:	- Of bovine animals, frozen:				
0206.21	0206	21	020621 - - Lưỡi	-- Tongues	12.8%	C		
0206.22	0206	22	020622 - - Gan	-- Livers	12.8%	C		
0206.29	0206	29	020629 - - Loại khác	-- Other:				
			Thịt má và thịt đầu	Cheek meat and head meat	50%	C		
			Loại khác	Other:				
			Cơ quan nội tạng	Internal organs	12.8%	C		
			Loại khác	Other	21.3%	C		
0206.30	0206	30	020630 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	- Of swine, fresh or chilled:				
			Thịt lợn lõi đực	Of wild boars		A		
			Loại khác:	Other:				
			Cơ quan nội tạng	Internal organs	8.5%	C		
			Loại khác	Other		X		
			- Thịt lợn, đông lạnh:	- Of swine, frozen:				
0206.41	0206	41	020641 - - Gan	-- Livers:				
			Thịt lợn lõi đực	Of wild boars		A		
			Loại khác	Other	8.5%	C		
0206.49	0206	49	020649 - - Loại khác	-- Other:				
			Thịt lợn lõi đực	Of wild boars		A		
			Loại khác	Other:				
			Cơ quan nội tạng	Internal organs	8.5%	C		
			Loại khác	Other		X		
0206.80	0206	80	020680 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	- Other, fresh or chilled		A		
0206.90	0206	90	020690 - Loại khác, đông lạnh	- Other, frozen		A		
02.07	02.0	07	02.007 Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.				
			- Của gia cầm thuộc nhóm <i>Gallus domesticus</i> :	- Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i> :				
0207.11	0207	11	020711 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	-- Not cut in pieces, fresh or chilled	11.9%	C		
0207.12	0207	12	020712 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	-- Not cut in pieces, frozen	11.9%	C		
0207.13	0207	13	020713 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	-- Cuts and offal, fresh or chilled:				
			Chân còn nguyên xương	Legs with bone in	8.5%	C		
			Loại khác	Other	11.9%	C		
0207.14	0207	14	020714 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	-- Cuts and offal, frozen:				
			Gan	Livers		A		
			Loại khác:	Other:				
			Chân còn nguyên xương	Legs with bone in	8.5%	C		
			Loại khác	Other	11.9%	C		
			- Của gà tây:	- Of turkeys:				

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0207.24	0207	24	020724	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	-- Not cut in pieces, fresh or chilled		A	
0207.25	0207	25	020725	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	-- Not cut in pieces, frozen		A	
0207.26	0207	26	020726	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	-- Cuts and offal, fresh or chilled		A	
0207.27	0207	27	020727	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	-- Cuts and offal, frozen		A	
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản):	- Of ducks, geese or guinea fowls:			
0207.32	0207	32	020732	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Not cut in pieces, fresh or chilled:			
				Của vịt	Of ducks	9.6%	B7	
				Loại khác	Other		A	
0207.33	0207	33	020733	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	-- Not cut in pieces, frozen		A	
0207.34	0207	34	020734	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	-- Fatty livers, fresh or chilled		A	
0207.35	0207	35	020735	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	-- Other, fresh or chilled:			
				Của vịt	Of ducks	9.6%	B7	
				Loại khác	Other		A	
0207.36	0207	36	020736	-- Loại khác, đông lạnh:	-- Other, frozen		A	
02.08	02.0	08	02.008	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.		A	
0209.00	0209	00	020900	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.		A	
02.10	02.1	10	02.110	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.			
				- Của lợn:	- Meat of swine:			
0210.11	0210	11	021011	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	-- Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in		X	
0210.12	0210	12	021012	-- Thịt dọi và các mảnh của chúng	-- Bellies (streaky) and cuts thereof		X	
0210.19	0210	19	021019	-- Loại khác:	-- Other		X	
0210.20	0210	20	021020	- Thịt trâu, bò	- Meat of bovine animals		X	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	- Other, including edible flours and meals of meat and meat offal:			
0210.91	0210	91	021091	-- Của bộ động vật linh trưởng	-- Of primates		A	
0210.92	0210	92	021092	-- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	-- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia)	4.2%	B7	
0210.93	0210	93	021093	-- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	-- Of reptiles (including snakes and turtles)		A	
0210.99	0210	99	021099	-- Loại khác:	-- Other:			
				Của lợn	Of swine		X	
				Của trâu, bò	Of bovine animals		X	
				Loại khác	Other	4.2%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 3	Chap	3	Chap 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates			
03.01	03.0	01	03.001	Cá sống	Live fish.			
0301.10	0301	10	030110	- Cá cảnh:	- Ornamental fish:			
				Cá chép và cá vàng	Carp and gold-fish	3.5%	B5	
				Loại khác	Other		A	
				- Cá sống khác:	- Other live fish:			
0301.91	0301	91	030191	- - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	-- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>):			
				Cá bột để làm giống	Fry for fish culture		A	
				Loại khác	Other	3.5%	B7	
0301.92	0301	92	030192	- - Cá chình (<i>Anguilla spp</i>)	-- Eels (<i>Anguilla spp.</i>):			
				Cá bột để làm giống	Fry for fish culture		A	
				Loại khác	Other	3.5%	C	
0301.93	0301	93	030193	- - Cá chép:	-- Carp:			
				Cá bột để làm giống	Fry for fish culture		A	
				Loại khác	Other	3.5%	B7	
0301.99	0301	99	030199	- - Loại khác:	-- Other:			
				Cá bột để làm giống	Fry for fish culture		A	
				Loại khác	Other:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other	3.5%	C	
03.02	03.0	02	03.002	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.			
				- Cá hồi, trừ gan và bọ trứng cá:	- Salmonidae, excluding livers and roes:			
0302.11	0302	11	030211	- - Họ cá hồi (<i>Salmotrutta</i> , <i>Oncorhynchusmykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	-- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	3.5%	C	
0302.12	0302	12	030212	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa - nuyép (<i>Hucho hucho</i>)	-- Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	3.5%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0302.19	0302	19	030219	-- Loại khác	-- Other	3.5%	C	
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá:	- Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>), excluding livers and roes:			
0302.21	0302	21	030221	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>hippoglossus stenolepis</i>)	-- Halibut (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	3.5%	B10	
0302.22	0302	22	030222	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	-- Plaice (<i>Pleuronectes platessa</i>)	3.5%	B10	
0302.23	0302	23	030223	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp</i>)	-- Sole (<i>Solea spp.</i>)	3.5%	B10	
0302.29	0302	29	030229	-- Loại khác	-- Other	3.5%	B5	
				- Cá ngừ (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá:	- Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), excluding livers and roes:			
0302.31	0302	31	030231	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	-- Albacore or longfinned tunas (<i>Thunnus alalunga</i>)	3.5%	C	
0302.32	0302	32	030232	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	-- Yellowfin tunas (<i>Thunnus albacares</i>)	3.5%	C	
0302.33	0302	33	030233	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	-- Skipjack or stripe-bellied bonito	3.5%	C	
0302.34	0302	34	030234	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	-- Bigeye tunas (<i>Thunnus obesus</i>)	3.5%	C	
0302.35	0302	35	030235	-- Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	-- Bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i>)	3.5%	C	
0302.36	0302	36	030236	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	-- Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)	3.5%	C	
0302.39	0302	39	030239	-- Loại khác	-- Other	3.5%	C	
0302.40	0302	40	030240	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), excluding livers and roes		X	
0302.50	0302	50	030250	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọc trứng cá	- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), excluding livers and roes		X	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:	- Other fish, excluding livers and roes:			
0302.61	0302	61	030261	-- Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Spattus sprattus</i>)	-- Sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>):			
				Thuộc <i>Sardinops</i>	Of <i>Sardinops spp.</i>		X	
				Loại khác	Other	3.5%	B10	
0302.62	0302	62	030262	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	-- Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	3.5%	B10	
0302.63	0302	63	030263	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	-- Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	3.5%	B10	
0302.64	0302	64	030264	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	-- Mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)		X	
0302.65	0302	65	030265	-- Cá nhám góc và cá mập khác	-- Dogfish and other sharks		A	
0302.66	0302	66	030266	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	-- Eels (<i>Anguilla spp.</i>)	3.5%	B10	
0302.69	0302	69	030269	-- Loại khác:	-- Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X		
			Loại khác:	Other:				
			Cá nhồng (<i>Sphyraenidae</i> và <i>Gempylidae</i>), king-clip và cá vền	Barracouta (<i>Sphyraenidae</i> and <i>Gempylidae</i>), king-clip and sea breams		A		
			Loại khác	Other:				
			Fugu	Fugu	3.5%	B10		
			Loại khác	Other	3.5%	C		
0302.70	0302	70	030270 - Gan và bọc trứng cá:	- Livers and roes:				
			Trứng cá cứng của Nishin (<i>Clupea spp.</i>)	Hard roes of Nishin (<i>Clupea spp.</i>)	5.6%	B10		
			Trứng cá của Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>)	Hard roes of Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>)		X		
			Loại khác	Other	3.5%	C		
03.03	03.0	03	03.003 Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.				
			- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), trừ gan và bọc trứng cá:	- Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), excluding livers and roes:				
0303.11	0303	11	030311 - - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	-- Sockeye salmon (red salmon) (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	3.5%	C		
0303.19	0303	19	030319 - - Loại khác	-- Other	3.5%	C		
			- Cá hồi khác, trừ gan và bọc trứng cá:	- Other salmonidae, excluding livers and roes:				
0303.21	0303	21	030321 - - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	-- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	3.5%	C		
0303.22	0303	22	030322 - - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đanuyp (Hucho Hucho)	-- Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	3.5%	C		
0303.29	0303	29	030329 - - Loại khác	-- Other	3.5%	C		
			- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọc trứng cá:	- Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>), excluding livers and roes:				
0303.31	0303	31	030331 - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	-- Halibut (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	3.5%	B7		
0303.32	0303	32	030332 - - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	-- Plaice (<i>Pleuronectes platessa</i>)	3.5%	B10		
0303.33	0303	33	030333 - - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	-- Sole (<i>Solea spp.</i>)	3.5%	B7		
0303.39	0303	39	030339 - - Loại khác	-- Other	3.5%	B5		

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá:	- Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), excluding livers and roes:			
0303.41	0303	41	030341	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	-- Albacore or longfinned tunas (<i>Thunnus alalunga</i>)	3.5%	C	
0303.42	0303	42	030342	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	-- Yellowfin tunas (<i>Thunnus albacares</i>)	3.5%	C	
0303.43	0303	43	030343	- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	-- Skipjack or stripe-bellied bonito	3.5%	C	
0303.44	0303	44	030344	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	-- Bigeye tunas (<i>Thunnus obesus</i>)	3.5%	C	
0303.45	0303	45	030345	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	-- Bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i>)	3.5%	C	
0303.46	0303	46	030346	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	-- Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)	3.5%	C	
0303.49	0303	49	030349	- - Loại khác	-- Other	3.5%	C	
0303.50	0303	50	030350	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), excluding livers and roes		X	
0303.60	0303	60	030360	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọc trứng cá	- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), excluding livers and roes		X	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:	- Other fish, excluding livers and roes:			
0303.71	0303	71	030371	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	-- Sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), sardinella (<i>Sardinella</i> spp.), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>):			
				Thuộc giống <i>Sardinops</i>	Of <i>Sardinops</i> spp.		X	
				Loại khác	Other	3.5%	B7	
0303.72	0303	72	030372	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	-- Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	3.5%	B10	
0303.73	0303	73	030373	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	-- Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	3.5%	B10	
0303.74	0303	74	030374	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	-- Mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)		X	
0303.75	0303	75	030375	- - Cá nhám góc và cá mập khác	-- Dogfish and other sharks		A	
0303.76	0303	76	030376	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	-- Eels (<i>Anguilla</i> spp.)	3.5%	B7	
0303.77	0303	77	030377	- - Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	-- Sea bass (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	3.5%	B10	
0303.78	0303	78	030378	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (<i>Merluccius</i> spp. <i>Urophycis</i> spp.)	-- Hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.):			
				Thuộc giống <i>Merluccius</i> spp.	Of <i>Merluccius</i> spp.		X	
				Thuộc giống <i>Urophycis</i> spp.	Of <i>Urophycis</i> spp.	3.5%	B10	
0303.79	0303	79	030379	- - Loại khác:	-- Other:			
				Nishin (<i>Clupea</i> spp.), Tara (<i>Gadus</i> spp. và <i>Theragra</i> spp.), Buri (<i>Seriola</i> spp.), Saba (<i>Scomber</i> spp.), Iwashi (<i>Etrumeus</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), Aji (<i>Trachurus</i> spp. và <i>Decapterus</i> spp.) và Samma (<i>Cololabis</i> spp.)	Nishin (<i>Clupea</i> spp.), Tara (<i>Gadus</i> spp. and <i>Theragra</i> spp.), Buri (<i>Seriola</i> spp.), Saba (<i>Scomber</i> spp.), Iwashi (<i>Etrumeus</i> spp. and <i>Engraulis</i> spp.), Aji (<i>Trachurus</i> spp. and <i>Decapterus</i> spp.) and Samma (<i>Cololabis</i> spp.)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Cá nhông (<i>Sphyrnaeidae</i> và <i>Gempylidae</i>), king-clip, cá vằn và Shishamo	Barracouta (<i>Sphyrnaeidae</i> and <i>Gempylidae</i>), king-clip, sea breams and Shishamo		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác:	Other:			
				Billfish, cá kiếm, cá thu Tây Ban Nha, hairtails và Mero (<i>Dissostichus spp.</i>)	Billfish, swordfish, Spanish mackerel, hairtails and Mero (<i>Dissostichus spp.</i>)	3.5%	C	
				Fugu, Menuke (<i>Sebastes spp.</i>) và cá chồn	Fugu, Menuke (<i>Sebastes spp.</i>) and sable fish	3.5%	B10	
				Loại khác	Other	3.5%	B5	
0303.80	0303	80	030380	- Gan và bọc trứng cá:	- Livers and roes:			
				Trứng cá cứng của Nishin (<i>Clupea spp.</i>)	Hard roes of Nishin (<i>Clupea spp.</i>)	4%	B10	
				Trứng cá cứng của Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>)	Hard roes of Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other	3.5%	C	
03.04	03.0	04	03.004	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.			
0304.10	0304	10	030410	- Tươi hoặc ướp lạnh	- Fresh or chilled:			
				Filê cá:	Fillets:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other	3.5%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other:			
				Cá nhồng (<i>Sphyrnaidae</i> và <i>Gempylidae</i>), king-clip, cá vằn và cá nhám góc và cá mập khác	Barracouta (<i>Sphyrnaidae</i> and <i>Gempylidae</i>), king-clip, sea breams, and dogfish and other sharks		A	
				Loại khác	Other	3.5%	C	
0304.20	0304	20	030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	- Frozen fillets:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), billfish, cá kiếm và Mero (<i>Dissostichus spp.</i>)	Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), billfish, swordfish and Mero (<i>Dissostichus spp.</i>)	3.5%	C	
				Loại khác	Other	3.5%	B5	
0304.90	0304	90	030490	- Loại khác	- Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Cá nhồng (<i>Sphyraenidae</i> and <i>Gempylidae</i>), king-clip, cá vền, Shishamo, cá nhám góc và các loại cá mập khác	Barracouta (<i>Sphyraenidae</i> and <i>Gempylidae</i>), king-clip, sea breams, Shishamo, and dogfish and other sharks		A	
				Loại khác:	Other:			
				Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>), Itoyori (surimi), và cá ngừ vây xanh phía Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	Bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i>), Itoyori (surimi), and Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)	3.5%	C	
				Fugu	Fugu	3.5%	B10	
				Loại khác	Other	3.5%	B5	
03.05	03.0	05	03.005	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.			
0305.10	0305	10	030510	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	- Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption		X	
0305.20	0305	20	030520	- Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	- Livers and roes of fish, dried, smoked, salted or in brine:			
				Bọc trứng cá cứng của Nishin (<i>Clupea spp.</i>) ngoài bọc trứng cá Nishin quấn rối	Hard roes of Nishin (<i>Clupea spp.</i>) other than Nishin roes on the tangles	8.4%	B7	
				Bọc trứng cá cứng của cá hồi	Hard roes of Salmonidae	3.5%	B7	
				Bọc trứng cá cứng của Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>)	Hard roes of Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>)		X	
				Trứng cá cứng Nishin quấn rối	Nishin roes on the tangles	10%	B10	
				Loại khác	Other		A	
0305.30	0305	30	030530	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:			
				Cá hồi	Salmonidae	8.4%	R	(f)
				Loại khác	Other:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other	10.5%	B10	
				-Cá hun khói, bao gồm filê cá:	- Smoked fish, including fillets:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0305.41	0305	41	030541	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	-- Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon(<i>Hucho hucho</i>)	10.5%	C	
0305.42	0305	42	030542	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	-- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10%	B10	
0305.49	0305	49	030549	-- Loại khác	-- Other	10%	B10	
				- Cá sấy khô, muối hoặc không muối nhưng không hun khói:	- Dried fish, whether or not salted but not smoked:			
0305.51	0305	51	030551	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	-- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)		X	
0305.59	0305	59	030559	-- Loại khác:	-- Other:			
				Cá hồi	Salmonidae	8.4%	R	(f)
				Loại khác:	Other:			
				Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i>) và Samma (<i>Cololabis spp.</i>)	Nishin (<i>Clupea spp.</i>), Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>), Buri (<i>Seriola spp.</i>), Saba (<i>Scomber spp.</i>), Iwashi (<i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> and <i>Engraulis spp.</i>), Aji (<i>Trachurus spp.</i> and <i>Decapterus spp.</i>) and Samma (<i>Cololabis spp.</i>)		X	
				Loại khác	Other	10.5%	C	
				- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc hun khói và cá ngâm trong nước muối:	- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine:			
0305.61	0305	61	030561	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	-- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)		X	
0305.62	0305	62	030562	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	-- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)		X	
0305.63	0305	63	030563	-- Cá trổng (<i>Engrulis spp.</i>)	-- Anchovies (<i>Engraulis spp.</i>)		X	
0305.69	0305	69	030569	-- Loại khác	-- Other:			
				Cá hồi	Salmonidae	8.4%	R	(f)
				Loại khác	Other		X	
03.06	03.0	06	03.006	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.			
				- Đông lạnh:	- Frozen:			
0306.11	0306	11	030611	-- Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	-- Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)		A	
0306.12	0306	12	030612	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	-- Lobsters (<i>Homarus spp.</i>)		A	
0306.13	0306	13	030613	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	-- Shrimps and prawns		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0306.14	0306	14	030614	- - Cua	-- Crabs:			
				Con sam(<i>Paralithodes spp.</i>), cua tuyết (<i>Chionoecetes spp.</i>), và cua lông bờm ngựa	King crabs(<i>Paralithodes spp.</i>), snow crabs (<i>Chionoecetes spp.</i>), and horsehair crabs	4%	C	
				Loại khác	Other	4%	B5	
0306.19	0306	19	030619	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	-- Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:			
				Ebi	Ebi		A	
				Loại khác	Other	7%	B10	
				- Không đông lạnh:	- Not frozen:			
0306.21	0306	21	030621	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	-- Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):			
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh	Live, fresh or chilled		A	
				Loại khác	Other	5%	B10	
0306.22	0306	22	030622	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	-- Lobsters (<i>Homarus spp.</i>):			
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh	Live, fresh or chilled		A	
				Loại khác	Other	5%	B7	
0306.23	0306	23	030623	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-dan (prawns):	-- Shrimps and prawns:			
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh	Live, fresh or chilled		A	
				Loại khác	Other	5%	B5	
0306.24	0306	24	030624	- - Cua:	-- Crabs:			
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh	Live, fresh or chilled	4%	C	
				Loại khác	Other	10%	R	(f)
0306.29	0306	29	030629	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	-- Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:			
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Live, fresh or chilled:			
				Ebi	Ebi		A	
				Loại khác	Other	7%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Ebi	Ebi	5%	B7	
				Loại khác	Other	10%	B10	
03.07	03.0	07	03.007	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption.			
0307.10	0307	10	030710	- Hàu:	- Oysters:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Sống, tươi hoặc ướp lạnh hoặc đông lạnh	Live, fresh, chilled or frozen	7%	R	(f)
				Loại khác	Other	10.5%	B10	
				- Đệp, kể cả đệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	- Scallops, including queen scallops, of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten:			
0307.21	0307	21	030721	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Live, fresh or chilled		X	
0307.29	0307	29	030729	- - Loại khác:	-- Other		X	
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	- Mussels (Mytilus spp. , Perna spp.):			
0307.31	0307	31	030731	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Live, fresh or chilled	7%	R	(f)
0307.39	0307	39	030739	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đông lạnh	Frozen	7%	R	(f)
				Loại khác	Other	10%	B10	
				- mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	- Cuttle fish (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp .) and squid (Ommastrephes spp. , Loligo spp. , Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			
0307.41	0307	41	030741	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Live, fresh or chilled:			
				Mongo ika	Mongo ika	3.5%	C	
				Loại khác	Other		X	
0307.49	0307	49	030749	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đông lạnh:	Frozen:			
				Mongo ika	Mongo ika	3.5%	C	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other		X	
				- Bạch tuộc	- Octopus (Octopus spp.):			
0307.51	0307	51	030751	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Live, fresh or chilled	7%	R	(f)
0307.59	0307	59	030759	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đông lạnh	Frozen	7%	B7	
				Loại khác	Other	10%	B7	
0307.60	0307	60	030760	- ốc, trừ ốc biển:	- Snails, other than sea snails:			
				Sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Live, fresh, chilled or frozen	7%	B10	
				Loại khác	Other	10%	B10	
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	- Other, including flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption:			
0307.91	0307	91	030791	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	-- Live, fresh or chilled:			
				Các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm	Live aquatic invertebrates other than crustaceans or molluscs		A	
				Động vật có vỏ	Adductors of shellfish		X	
				Mực nang và mực ống:	Cuttle fish and squid:			
				Mongo ika	Mongo ika	3.5%	C	
				Loại khác	Other		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác:	Other:			
				Trai, sò vỏ cứng	Hard clam	3.5%	C	
				Loại khác	Other:			
				Akagai ((sò huyết), sống), nhím biển, bào ngư, hến và trai nước ngọt	Akagai ((bloody clam), live), sea urchins, abalone, baby clam and fresh water clam	7%	R	(f)
				Sứa	Jellyfish	7%	B7	
				Loại khác:	Other:			
				Động vật thân mềm	Molluscs		X	
				Loại khác	Other	7%	B10	
0307.99	0307	99	030799	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đông lạnh:	Frozen:			
				Động vật có vỏ	Adductors of shellfish		X	
				Mực nang và mực ống:	Cuttle fish and squid:			
				Mongo ika	Mongo ika	3.5%	C	
				Loại khác	Other		X	
				Nhím biển, sứa và hải sâm:	Sea urchins, jellyfish and sea cucumbers:			
				Nhím biển	Sea urchins	7%	R	(f)
				Sứa	Jellyfish	7%	B7	
				Loại khác	Other	7%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Trai, sò vỏ cứng	Hard clam	3.5%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Bào ngư	Abalone	7%	B10	
				Hến và trai nước ngọt	Baby clam and fresh water clam	7%	R	(f)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Động vật có vỏ, mực nang và mực ống	Adductors of shellfish, cuttle fish and squid		X	
				Nhím biển, sứa và hải sâm:	Sea urchins, jellyfish and sea cucumbers:			
				Nhím biển	Sea urchins	7%	R	(f)
				Sứa	Jellyfish	7%	B7	
				Loại khác	Other	7%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Trai, sò vỏ cứng, muối hoặc ngâm nước muối	Hard clam, salted or in brine	5.3%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Trai, sò vỏ cứng, sấy khô	Hard clam, dried	10%	B10	
				Loại khác	Other		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 4	Chap	4	Chap 4	Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included			
04.01	04.0	01	04.001	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.			
0401.10	0401	10	040110	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản	Sterilised, frozen or treated appropriate to preserve		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
0401.20	0401	20	040120	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản	Sterilised, frozen or treated appropriate to preserve		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
0401.30	0401	30	040130	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	- Of a fat content, by weight, exceeding 6%:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản; loại kem khác có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng không dưới 13% (trừ loại đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản)	Sterilised, frozen or treated appropriate to preserve; other cream of a fat content, by weight, of 13% or more (other than sterilised, frozen or treated appropriate to preserve)		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
04.02	04.0	02	04.002	Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.			
0402.10	0402	10	040210	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%		X	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5%:			
0402.21	0402	21	040221	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	-- Not containing added sugar or other sweetening matter		X	
0402.29	0402	29	040229	- - Loại khác:	-- Other		X	
				- Loại khác:	- Other:			
0402.91	0402	91	040291	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	-- Not containing added sugar or other sweetening matter:			
				- Có hàm lượng chất béo trên 7.5% tính theo trọng lượng	Of a fat content, by weight,exceeding 7.5%:			
				Kem đã đánh đưng trong hộp áp suất	Whipped cream in pressurised containers	25.5%	C	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other		X	
0402.99	0402	99	040299	- - Loại khác	-- Other:			
				- Có hàm lượng chất béo trên 8% tính theo trọng lượng:	Of a fat content, by weight, exceeding 8%:			
				Kem đã đánh đưng trong hộp áp suất	Whipped cream in pressurised containers	25.5%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other		X	
04.03	04.0	03	04.003	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.			
0403.10	0403	10	040310	- Sữa chua:	- Yogurt:			
				Đông lạnh, được xử lý thích hợp để bảo quản hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả hoặc quả hạch, trừ sữa chua đông lạnh	Frozen, treated appropriate to preserve or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruits or nuts, excluding frozen yogurt		X	
				Loại khác:	Other:			
				Sữa chua đông lạnh:	Frozen yogurt:			
				Pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, đóng gói ngay, đưa vào hộp chứa không quá 10 kg	Containing added sugar or other sweetening matter, in immediate packing, of a content not exceeding 10 kg	26.3%	C	
				Loại khác	Other	29.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
0403.90	0403	90	040390	- Loại khác:	- Other:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản; đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả hoặc quả hạch	Sterilised, frozen, treated appropriate to preserve, concentrated, or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruits or nuts		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
04.04	04.0	04	04.004	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.			
0404.10	0404	10	040410	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản; đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Sterilised, frozen, treated appropriate to preserve, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
0404.90	0404	90	040490	- Loại khác:	- Other:			
				Đã khử trùng, đông lạnh hoặc đã xử lý thích hợp để bảo quản; đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Sterilised, frozen, treated appropriate to preserve, concentrated, containing added sugar or other sweetening matter		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
04.05	04.0	05	04.005	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.		X	
04.06	04.0	06	04.006	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	Cheese and curd.			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
0406.10	0406	10	040610 - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:				
			Vật liệu khô, tính theo trọng lượng, không vượt quá 48%, được chia nhỏ không quá 4g mỗi miếng, đông lạnh, đóng gói sơ bộ, hàm lượng không quá 5 kg	A dry matter content, by weight, not exceeding 48%, chopped not exceeding 4 g per each, frozen, in immediate packings, of a content exceeding 5 kg	22.4%	C		
			Loại khác	Other		X		
0406.20	0406	20	040620 - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:	- Grated or powdered cheese, of all kinds:				
			Làm từ pho mát đã chế biến	Of processed cheese	40%	C		
			Loại khác	Other	26.3%	C		
0406.30	0406	30	040630 - Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	- Processed cheese, not grated or powdered	40%	C		
0406.40	0406	40	040640 - Pho mát vân xanh	- Blue-veined cheese		X		
0406.90	0406	90	040690 - Pho mát loại khác	- Other cheese		X		
0407.00	0407	00	040700 - - Trứng gà	Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked:				
			Đề ấp trứng	For hatching		A		
			Loại khác:	Other:				
			Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Fresh, chilled or frozen	17%	C		
			Loại khác	Other	21.3%	C		
04.08	04.0	08	04.008 Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.				
			- Lòng đỏ trứng:	- Egg yolks:				
0408.11	0408	11	040811 - - Đã sấy khô	-- Dried	18.8%	R	(h)	
0408.19	0408	19	040819 - - Loại khác	-- Other		X		
			- Loại khác	- Other:				
0408.91	0408	91	040891 - - Đã sấy khô	-- Dried	21.3%	R	(m)	
0408.99	0408	99	040899 - - Loại khác	-- Other	21.3% hoặc 51 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	C		
0409.00	0409	00	040900 Mật ong tự nhiên	Natural honey.	25.5%	C		
0410.00	0410	00	041000 - Tổ chim	Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.		A		
Chương 5	Chap	5	Chap 5 Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	Products of animal origin, not elsewhere specified or included		A		
Chương 6	Chap	6	Chap 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage		A		

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 7	Chap	7	Chap 7	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	Edible vegetables and certain roots and tubers			
07.01	07.0	01	07.001	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	Potatoes, fresh or chilled.		A	
0702.00	0702	00	070200	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	Tomatoes, fresh or chilled.	3%	B10	
07.03	07.0	03	07.003	Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceeous vegetables, fresh or chilled.			
0703.10	0703	10	070310	- Hành và hành tằm:	- Onions and shallots:			
				Hành:	Onions:			
				Không vượt quá 67 yên/kg về giá trị tính thuế hải quan	Not more than 67 yen/kg in value for customs duty	8.5%	R	(f)
				Trên 67 yên/kg nhưng không vượt quá 73.70 yên/kg về giá trị tính thuế hải quan	More than 67 yen/kg but not more than 73.70 yen/kg in value for customs duty	8.5% hoặc mức chênh lệch giữa 73.70 yên/kg và giá trị tính thuế hải quan mỗi kg, tùy theo mức nào thấp hơn	R	(aa)
				Trên 73.70 yên/kg về giá trị tính thuế hải quan	More than 73.70 yen/kg in value for customs duty		A	
				Cây họ tây	Shallots		A	
0703.20	0703	20	070320	- Tỏi:	- Garlic	3%	B10	
0703.90	0703	90	070390	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	- Leeks and other alliaceeous vegetables:			
				Hành xứ Wales (<i>Allium fistulosum</i> L.)	Welsh onions (<i>Allium fistulosum</i> L.)	3%	B5	
				Loại khác	Other		A	
07.04	07.0	04	07.004	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.			
0704.10	0704	10	070410	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:	- Cauliflowers and headed broccoli		A	
0704.20	0704	20	070420	- Cải Bruxen	- Brussels sprouts		A	
0704.90	0704	90	070490	- Loại khác:	- Other:			
				Hoa lơ kép	Broccoli		A	
				Loại khác	Other	3%	B7	
07.05	07.0	05	07.005	Rau diếp, xà lách (<i>lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>cichorium spp</i>), tươi hoặc ướp lạnh	Lettuce (<i>Lactuca sativa</i>) and chicory (<i>Cichorium spp.</i>), fresh or chilled.			
				- Rau diếp, xà lách:	- Lettuce:			
0705.11	0705	11	070511	- - Rau diếp, xà lách cuộn	-- Cabbage lettuce (head lettuce)	3%	B7	
0705.19	0705	19	070519	- - Loại khác	-- Other	3%	B7	
				- Rau diếp, xà lách xoăn:	- Chicory:			
0705.21	0705	21	070521	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	-- Witloof chicory (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0705.29	0705	29	070529	- - Loại khác	-- Other		A	
07.06	07.0	06	07.006	Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.			
0706.10	0706	10	070610	- Cà rốt và củ cải:	- Carrots and turnips	3%	B7	
0706.90	0706	90	070690	- Loại khác	- Other:			
				Cây ngưu bàng	Burdock		A	
				Loại khác	Other	3%	B7	
0707.00	0707	00	070700	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.	3%	B7	
07.08	07.0	08	07.008	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.		A	
07.09	07.0	09	07.009	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	Other vegetables, fresh or chilled.			
0709.10	0709	10	070910	- Cây A-ti-sô	- Globe artichokes		A	
0709.20	0709	20	070920	- Măng tây	- Asparagus		A	
0709.30	0709	30	070930	- Cà tím	- Aubergines (egg-plants)	3%	B10	
0709.40	0709	40	070940	- Cần tây, trừ loại cần củ	- Celery other than celeriac		A	
				- Nấm và nấm cục:	- Mushrooms and truffles:			
0709.51	0709	51	070951	- - Nấm thuộc chi Agaricus	-- Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i>		A	
0709.52	0709	52	070952	- - Nấm cục (nấm củ)	-- Truffles		A	
0709.59	0709	59	070959	- - Loại khác	-- Other:			
				Nấm Shiitake	Shiitake mushrooms		X	
				Loại khác	Other		A	
0709.60	0709	60	070960	- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:	- Fruits of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i> :			
				Ớt ngọt (Loại lớn)	Sweet peppers (Large bell type)	3%	B10	
				Loại khác	Other	3%	B5	
0709.70	0709	70	070970	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	3%	B7	
0709.90	0709	90	070990	- Loại khác	- Other:			
				Ngô ngọt	Sweet corn	6%	B7	
				Loại khác	Other		A	
07.10	07.1	10	07.110	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.			
0710.10	0710	10	071010	- Khoai tây	- Potatoes	8.5%	B10	
				- Đậu, đã bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ:	- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:			
0710.21	0710	21	071021	- - Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	-- Peas (<i>Pisum sativum</i>)	8.5%	B10	
0710.22	0710	22	071022	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	-- Beans (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	8.5%	B10	
0710.29	0710	29	071029	- - Loại khác	-- Other:			
				Đậu tương xanh	Green soya beans	6%	B5	
				Loại khác	Other	8.5%	B10	
0710.30	0710	30	071030	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na trồng trong vườn	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	6%	B5	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0710.40	0710	40	071040	- Ngô ngọt	- Sweet corn	10.6%	B10	
0710.80	0710	80	071080	- Rau khác	- Other vegetables:			
				Cây ngưu bàng	Burdock	12%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Hoa lơ kép	Broccoli	6%	B10	
				Loại khác	Other	6%	B5	
0710.90	0710	90	071090	- Hỗn hợp các loại rau	- Mixtures of vegetables:			
				Chủ yếu làm từ ngô ngọt	Chiefly consisting of sweet corn	10.6%	B10	
				Loại khác	Other	6%	B5	
07.11	07.1	11	07.111	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfur o ₂ , ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.			
0711.20	0711	20	071120	- Ô - liu:	- Olives		A	
0711.30	0711	30	071130	- Nụ bạch hoa (capers):	- Capers	9%	B10	
0711.40	0711	40	071140	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	- Cucumbers and gherkins	9%	B10	
				- Nấm và nấm cục:	- Mushrooms and truffles:			
0711.51	0711	51	071151	- - Nấm thuộc chi Agaricus	-- Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i>	9%	B10	
0711.59	0711	59	071159	- - Loại khác	-- Other		A	
0711.90	0711	90	071190	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	- Other vegetables; mixtures of vegetables:			
				Cà tím, trọng lượng không vượt quá 20g một quả, hành tươi và cây dương xỉ điều hâu	Aubergines (egg-plants), weighing not more than 20 g per piece, scallion and bracken	6%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Cây ngưu bàng	Burdock	12%	B10	
				Loại khác	Other	9%	B10	
07.12	07.1	12	07.112	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.			
0712.20	0712	20	071220	- Hành	- Onions	9%	R	(f)
				Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm jelly (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục:	- Mushrooms, wood ears (<i>Auricularia</i> spp.), jelly fungi (<i>Tremella</i> spp.) and truffles:			
0712.31	0712	31	071231	- - Nấm thuộc chi Agaricus	-- Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i>	9%	B10	
0712.32	0712	32	071232	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp)	-- Wood ears (<i>Auricularia</i> spp.)		A	
0712.33	0712	33	071233	- - Nấm nhầy (nấm keo) (<i>Tremella</i> spp)	-- Jelly fungi (<i>Tremella</i> spp.)		A	
0712.39	0712	39	071239	- - Loại khác:	-- Other:			
				Nấm Shiitake	Shiitake mushrooms		X	
				Loại khác	Other		A	
0712.90	0712	90	071290	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	- Other vegetables; mixtures of vegetables:			
				Ngô ngọt:	Sweet corn:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác	Other	9 yên/kg	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Khoai tây, đã hoặc chưa cắt lát nhưng chưa xử lý thêm	Potatoes whether or not cut or sliced but not further prepared	12.8%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Măng	Bamboo shoots	9%	B7	
				Loại khác	Other	9%	B10	
07.13	07.1	13	07.113	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.			
0713.10	0713	10	071310	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>):	- Peas (<i>Pisum sativum</i>):			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác:	Other:			
				Được xác nhận là hạt sử dụng để gieo trồng rau quả phù hợp với các quy định trong Quyết định Chính phủ	Certified as seeds for sowing vegetables in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
0713.20	0713	20	071320	- Đậu Hà lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):	- Chickpeas (<i>garbanzos</i>)		A	
				- Đậu (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	- Beans (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
0713.31	0713	31	071331	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), <i>Herper</i> hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) <i>Wilczek</i> :	-- Beans of the species <i>Vigna mungo</i> (L.) <i>Hepper</i> or <i>Vigna radiata</i> (L.) <i>Wilczek</i>		A	
0713.32	0713	32	071332	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	-- Small red (Adzuki) beans (<i>Phaseolus</i> or <i>Vigna angularis</i>)		X	
0713.33	0713	33	071333	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	-- Kidney beans, including white pea beans (<i>Phaseolus vulgaris</i>):			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác:	Other:			
				Được xác nhận là hạt sử dụng để gieo trồng rau quả phù hợp với các quy định trong Quyết định Chính phủ	Certified as seeds for sowing vegetables in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
0713.39	0713	39	071339	- - Loại khác:	-- Other:			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác	Other:			
				Được xác nhận là hạt sử dụng để gieo trồng rau quả phù hợp với các quy định trong Quyết định Chính phủ	Certified as seeds for sowing vegetables in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
0713.40	0713	40	071340	- Đậu lăng:	- Lentils		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0713.50	0713	50	071350	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	- Broad beans (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) and horse beans (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác:	Other:			
				Được xác nhận là hạt sử dụng để gieo trồng rau quả phù hợp với các quy định trong Quyết định Chính phủ	Certified as seeds for sowing vegetables in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
0713.90	0713	90	071390	- Loại khác:	- Other:			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác:	Other:			
				Được xác nhận là hạt sử dụng để gieo trồng rau quả phù hợp với các quy định trong Quyết định Chính phủ	Certified as seeds for sowing vegetables in accordance with the provisions of a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other		X	
07.14	07.1	14	07.114	Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.			
0714.10	0714	10	071410	- Sắn:	- Manioc (cassava):			
				Đông lạnh:	Frozen:			
				Để chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Bột viên hoặc bột xay thô:	Pellets of flour or meal:			
				Để chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other	15%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Để chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other	9%	B10	
0714.20	0714	20	071420	- Khoai lang	- Sweet potatoes:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Đông lạnh	Frozen	12%	R	(a)
				Loại khác	Other	12.8%	R	(c)
0714.90	0714	90	071490	- Loại khác:	- Other:			
				Đông lạnh:	Frozen:			
				Củ khoai sọ	Taros	10%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác	Other	9%	B10	
Chương 8	Chap	8	Chap 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons			
08.01	08.0	01	08.001	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.		A	
08.02	08.0	02	08.002	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.			
				- Quả hạch:	- Almonds:			
0802.11	0802	11	080211	- - Chưa bóc vỏ	-- In shell		A	
0802.12	0802	12	080212	- - Đã bóc vỏ	-- Shelled		A	
				- Hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	- Hazelnuts or filberts (<i>Corylus spp.</i>):			
0802.21	0802	21	080221	- - Chưa bóc vỏ	-- In shell		A	
0802.22	0802	22	080222	- - Đã bóc vỏ	-- Shelled		A	
				- Quả óc chó:	- Walnuts:			
0802.31	0802	31	080231	- - Chưa bóc vỏ	-- In shell	10%	B10	
0802.32	0802	32	080232	- - Đã bóc vỏ	-- Shelled	10%	B10	
0802.40	0802	40	080240	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>)	- Chestnuts (<i>Castanea spp.</i>)	9.6%	C	
0802.50	0802	50	080250	- Quả hồ trăn	- Pistachios		A	
0802.90	0802	90	080290	- Loại khác:	- Other:			
				Quả cau, hạt macadamia và quả hồ đào pecan	Betel nuts, macadamia nuts and pecans		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
0803.00	0803	00	080300	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Bananas, including plantains, fresh or dried:			
				Tươi:	Fresh:			
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/4 đến ngày 30/9	If imported during the period from 1st April to 30th September	20%	R	(t)
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/10 đến ngày 31/10	If imported during the period from 1st October to 31st March	25%	R	(x)
				Sấy khô	Dried		A	
08.04	08.0	04	08.004	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.			
0804.10	0804	10	080410	- Quả chà là	- Dates		A	
0804.20	0804	20	080420	- Quả sung, vâ	- Figs	6%	B10	
0804.30	0804	30	080430	- Quả dứa	- Pineapples:			
				Tươi	Fresh	17%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Sấy khô	Dried	7.2%	R	(f)
0804.40	0804	40	080440	- Quả bơ	- Avocados		A	
0804.50	0804	50	080450	- Quả ôi, xoài và măng cụt	- Guavas, mangoes and mangosteens		A	
08.05	08.0	05	08.005	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	Citrus fruit, fresh or dried.			
0805.10	0805	10	080510	- Quả cam:	- Oranges:			
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/6 đến ngày 30/11	If imported during the period from 1st June to 30th November	16%	R	(f)
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/12 đến ngày 31/5	If imported during the period from 1st December to 31st May	32%	R	(t)
0805.20	0805	20	080520	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự	- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	17%	R	(g)
0805.40	0805	40	080540	- Quả bưởi	- Grapefruit	10%	B10	
0805.50	0805	50	080550	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và chít (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	- Lemons (Citrus limon, Citrus limonum) and limes (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)		A	
0805.90	0805	90	080590	- Loại khác	- Other:			
				Quả chanh (trừ Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	Limes (other than Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)		A	
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
08.06	08.0	06	08.006	Quả nho, tươi hoặc khô	Grapes, fresh or dried.			
0806.10	0806	10	080610	- Tươi:	- Fresh:			
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/3 đến ngày 31/10	If imported during the period from 1st March to 31st October	17%	B10	
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/11 đến ngày cuối cùng của tháng hai	If imported during the period from 1st November to the last day of February	7.8%	B10	
0806.20	0806	20	080620	- Khô	- Dried		A	
08.07	08.0	07	08.007	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.			
				- Các loại dưa (kể cả dưa hấu):	- Melons (including watermelons):			
0807.11	0807	11	080711	- - Quả dưa hấu	-- Watermelons	6%	B7	
0807.19	0807	19	080719	- - Loại khác	-- Other	6%	B10	
0807.20	0807	20	080720	- Quả đu đủ	- Papaws (papayas)		A	
08.08	08.0	08	08.008	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi	Apples, pears and quinces, fresh.			
0808.10	0808	10	080810	- Quả táo	- Apples	17%	B10	
0808.20	0808	20	080820	- Quả lê và quả mộc qua	- Pears and quinces	4.8%	B10	
08.09	08.0	09	08.009	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.			
0809.10	0809	10	080910	- Quả mơ	- Apricots	6%	B10	
0809.20	0809	20	080920	- Quả anh đào	- Cherries	8.5%	B10	
0809.30	0809	30	080930	- Quả đào (kể cả xuân đào)	- Peaches, including nectarines	6%	B10	
0809.40	0809	40	080940	- Quả mận và quả mận gai	- Plums and sloes	6%	B10	
08.10	08.1	10	08.110	Quả khác, tươi	Other fruit, fresh.			
0810.10	0810	10	081010	- Quả dâu tây	- Strawberries	6%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0810.20	0810	20	081020	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries		A	
0810.30	0810	30	081030	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	- Black, white or red currants and gooseberries		A	
0810.40	0810	40	081040	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus Vaccinium		A	
0810.50	0810	50	081050	- Quả kiwi	- Kiwifruit	6.4%	B10	
0810.60	0810	60	081060	- Quả sầu riêng	- Durians		A	
0810.90	0810	90	081090	- Loại khác:	- Other:			
				Quả chôm chôm, quả chanh leo, quả vải và quả khế	Rambutan, passion-fruit, litchi and carambola (star-fruit)		A	
				Loại khác	Other	6%	B5	
08.11	08.1	11	08.111	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.			
0811.10	0811	10	081110	- Quả dâu tây	- Strawberries:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	9,6%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
0811.20	0811	20	081120	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries		A	
0811.90	0811	90	081190	- Loại khác	- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dứa	Pineapples	23.8%	C	
				Quả dâu	Berries		A	
				Quả anh đào chua	Sour cherries	13.8%	B10	
				Đào và quả lê	Peaches and pears	7%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Quả đu đủ, quả bơ, quả ôi, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dứa com, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, quả xoài, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cụt, quả măng cầu xiêm và quả vải	Papayas, pawpaws, avocados, guavas, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, bread-fruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, sugar-apples, mangoes, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, mangosteens, soursop and litchi	12%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Quả dứa	Pineapples	23.8%	C	
				Quả đu đủ, quả bơ, quả ôi, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dứa com, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, quả xoài, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cụt, quả măng cầu xiêm và quả vải	Papayas, pawpaws, avocados, guavas, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, bread-fruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, sugar-apples, mangoes, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, mangosteens, soursop, litchi, berries and camucamu		A	
				Quả đào và quả lê	Peaches and pears	7%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
08.12	08.1	12	08.112	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được	Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.			
0812.10	0812	10	081210	- Quả anh đào	- Cherries	17%	R	(g)
0812.90	0812	90	081290	- Quả khác	- Other:			
				Quả chuối:	Bananas:			
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/4 đến ngày 30/9	If imported during the period from 1st April to 30th September	20%	C	
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/10 đến ngày 31/3	If imported during the period from 1st October to 31st March	25%	C	
				Quả cam:	Oranges:			
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/6 đến ngày 30/11	If imported during the period from 1st June to 30th November	16%	R	(f)
				Nếu được nhập khẩu trong thời gian từ ngày 1/12 đến ngày 30/5	If imported during the period from 1st December to 31st May	32%	R	(t)
				Quả nho	Grapefruit	10%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Quả chanh và quả chanh lá cam, trừ những loại quả đã được bảo quản tạm thời bằng các dung dịch bảo quản	Lemons and limes, excluding those provisionally preserved in preservative solutions		A	
				Hạt dẻ	Chestnuts	9.6%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Quả đu đủ, quả bơ, quả ôi, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dứa, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diamboo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, quả xoài, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cụt, quả măng cầu xiêm và quả vải	Papayas, pawpaws, avocados, guavas, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, bread-fruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diamboo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, sugar-apples, mangoes, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, mangosteens, soursop and litchi	12%	B10	
				Quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất); quả cam nhỏ, và một số loại quả thuộc giống cam quýt tương tự khác	Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	17%	R	(g)
				Loại khác	Other	12%	B10	
08.13	08.1	13	08.113	Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.			
0813.10	0813	10	081310	- Quả mơ	- Apricots	9%	B10	
0813.20	0813	20	081320	- Quả mận đỏ	- Prunes		A	
0813.30	0813	30	081330	- Quả táo	- Apples	9%	B10	
0813.40	0813	40	081340	- Quả khô khác	- Other fruit:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Quả dâu, quả đu đủ, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dầy com, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cầu xiêm, quả vải và kehapi	Berries, papayas, pawpaws, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, breadfruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, sugar-apples, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, soursop, litchi and kehapi		A	
				Loại khác	Other	9%	B10	
0813.50	0813	50	081350	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chương:			
				Hỗn hợp chứa trên 50% tính theo trọng lượng thành phần của một loại quả hạch hoặc quả khô duy nhất, trừ các loại có chứa hạt dẻ, quả óc chó, quả hồ trăn, các loại quả hạch thuộc phân nhóm 0802.90 (trừ hạt cọ và hạt macadamia) hoặc quả khô thuộc phân nhóm từ 0813.10 đến 0813.40	Mixtures containing more than 50% by weight of a single nut or dried fruit constituent, excluding those containing chestnuts, walnuts, pistachios, nuts of subheading 0802.90 (except betel nuts and macadamia nuts) or dried fruits of subheadings 0813.10 to 0813.40		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
0814.00	0814	00	081400	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.		A	
Chương 9	Chap	9	Chap 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	Coffee, tea, maté and spices			
09.01	09.0	01	09.001	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.			
				- Cà phê, chưa rang:	- Coffee, not roasted:			
0901.11	0901	11	090111	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	-- Not decaffeinated		A	
0901.12	0901	12	090112	- - Đã khử chất ca-phê-in:	-- Decaffeinated		A	
0901.21	0901	21	090121	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	-- Not decaffeinated	12%	C	
0901.22	0901	22	090122	- - Đã khử chất ca-phê-in:	-- Decaffeinated	12%	R	(t)
0901.90	0901	90	090190	- Loại khác	- Other		A	
09.02	09.0	02	09.002	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Tea, whether or not flavoured.			
0902.10	0902	10	090210	- Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	17%	R	(g)
0902.20	0902	20	090220	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	- Other green tea (not fermented):			
				Chất thải, không dùng cho sản xuất đồ uống	Waste, unfit for beverage		A	
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
0902.30	0902	30	090230	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:			
				Chè đen	Black tea	12%	B10	
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
0902.40	0902	40	090240	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:			
				Chất thải, không dùng cho sản xuất đồ uống	Waste, unfit for beverage		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other:			
				Chè đen	Black tea		A	
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
0903.00	0903	00	090300	Chè Paragoay	Maté.	12%	B10	
09.04	09.0	04	09.004	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	Pepper of the genus <i>Piper</i> ; dried or crushed or ground fruits of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i> .		A	
0905.00	0905	00	090500	Va-ni	Vanilla.		A	
09.06	09.0	06	09.006	Quế và hoa quế	Cinnamon and cinnamon-tree flowers.		A	
0907.00	0907	00	090700	Đinh hương (cả quả, thân, cành)	Cloves (whole fruit, cloves and stems).		A	
09.08	09.0	08	09.008	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Nutmeg, mace and cardamoms.		A	
09.09	09.0	09	09.009	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)	Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.		A	
09.10	09.1	10	09.110	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác	Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.			
0910.10	0910	10	091010	- Gừng	- Ginger:			
				Được bảo quản tạm thời bằng cách ngâm trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc các dung dịch bảo quản khác	Provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions	9%	B7	
				Loại khác	Other		A	
0910.20	0910	20	091020	- Nghệ tây	- Saffron		A	
0910.30	0910	30	091030	- Nghệ	- Turmeric (curcuma)		A	
0910.40	0910	40	091040	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	- Thyme; bay leaves		A	
0910.50	0910	50	091050	- Ca-ry (curry)	- Curry	7.2%	B7	
				- Các loại khác:	- Other spices:			
0910.91	0910	91	091091	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	-- Mixtures referred to in Note 1 (b) to this Chương		A	
0910.99	0910	99	091099	- - Loại khác	-- Other		A	
Chương 10	Chap	10	Chap10	Ngũ cốc	Cereals			
10.01	10.0	01	10.001	Lúa mì và meslin	Wheat and meslin.		X	
1002.00	1002	00	100200	Lúa mạch đen	Rye.		A	
1003.00	1003	00	100300	Lúa đại mạch	Barley.		X	
1004.00	1004	00	100400	Yến mạch	Oats.		A	
10.05	10.0	05	10.005	#N/A	Maize (corn).			
1005.10	1005	10	100510	- Ngô giống	- Seed		A	
1005.90	1005	90	100590	- Loại khác:	- Other:			
				Bông ngô, ngô đã nở bằng nhiệt độ dưới áp suất thông thường	Popcorn, corn which is explosive with heating under normal air pressure		A	
				Loại khác:	Other:			
				Dùng cho chăn nuôi	For feeding purposes		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other		X	
10.06	10.0	06	10.006	Lúa gạo	Rice.		X	
1007.00	1007	00	100700	Lúa miến	Grain sorghum.		A	
10.08	10.0	08	10.008	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	Buckwheat, millet and canary seed; other cereals.			
1008.10	1008	10	100810	- Kiêu mạch	- Buckwheat:			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác	Other	9%	B7	
1008.20	1008	20	100820	- Kê	- Millet		A	
1008.30	1008	30	100830	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	- Canary seed		A	
1008.90	1008	90	100890	- Ngũ cốc khác	- Other cereals:			
				Chỉ phù hợp duy nhất cho việc sử dụng để gieo hạt bằng biện pháp xử lý hóa học (ví dụ khử trùng, thúc đẩy việc nảy mầm nhanh)	Rendered suitable solely for sowing by chemical treatment (for example, sterilisation, acceleration of germination)		A	
				Loại khác	Other:			
				Triticale	Triticale		X	
				Loại khác	Other		A	
Chương 11	Chap	11	Chap11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten			
1101.00	1101	00	110100	- Bột mỳ	Wheat or meslin flour.		X	
11.02	11.0	02	11.002	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	Cereal flours other than of wheat or meslin.			
1102.10	1102	10	110210	- Bột lúa mạch đen	- Rye flour	15%	B10	
1102.20	1102	20	110220	- Bột ngô	- Maize (corn) flour	21.3%	C	
1102.30	1102	30	110230	- Bột gạo	- Rice flour		X	
1102.90	1102	90	110290	- Loại khác	- Other:			
				Bột lúa mạch và bột triticale	Barley flour and triticale flour		X	
				Loại khác	Other	21.3%	B10	
11.03	11.0	03	11.003	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	Cereal groats, meal and pellets.			
				- Dạng tấm và dạng bột thô:	- Groats and meal:			
1103.11	1103	11	110311	- - Của lúa mì:	-- Of wheat		X	
1103.13	1103	13	110313	- - Của ngô	-- Of maize (corn)	21.3%	C	
1103.19	1103	19	110319	- - Của ngũ cốc khác:	-- Of other cereals:			
				Của lúa mạch, triticale hoặc gạo	Of barley, triticale or rice		X	
				Của yến mạch	Of oats	12%	B10	
				Loại khác	Other	17%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1103.20	1103	20	110320	- Dạng bột viên	- Pellets:			
				Của bột mỳ, gạo, lúa mạch hoặc triticale	Of wheat, rice, barley or triticale		X	
				Của yến mạch	Of oats	12%	B10	
				Của ngô	Of maize (corn)	21.3%	B10	
				Loại khác	Other	17%	B10	
11.04	11.0	04	11.004	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.			
				- Ngũ cốc đã xay hoặc vỡ mảnh:	- Rolled or flaked grains:			
1104.12	1104	12	110412	- - Của yến mạch	-- Of oats	12%	B10	
1104.19	1104	19	110419	- - Của ngũ cốc khác:	-- Of other cereals:			
				Của bột mỳ, triticale, gạo hoặc lúa mạch	Of wheat, triticale, rice or barley		X	
				Của ngô	Of maize (corn)	21.3%	B10	
				Loại khác	Other	17%	B10	
1104.22	1104	22	110422	- - Của yến mạch	-- Of oats	12%	B10	
1104.23	1104	23	110423	- - Của ngô	-- Of maize (corn):			
				Dùng cho sản xuất bánh bột ngô nướng	Intended for use in the manufacture of cornflakes	16.2%	B10	
				Loại khác	Other	18%	B10	
1104.29	1104	29	110429	- - Của ngũ cốc khác:	-- Of other cereals:			
				Của bột mỳ, triticale, gạo hoặc lúa mạch	Of wheat, triticale, rice or barley		X	
				Loại khác	Other	17%	B10	
1104.30	1104	30	110430	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	- Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	17%	C	
11.05	11.0	05	11.005	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.	20%	R	(j)
11.06	11.0	06	11.006	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chương 8.			
1106.10	1106	10	110610	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	13.6%	C	
1106.20	1106	20	110620	- Từ cọ sago, từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 :	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:			
				Của sắn:	Of manioc:			
				Dùng cho chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other	15%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	R	(m)
1106.30	1106	30	110630	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	- Of the products of Chương 8:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Bột,	Flour, meal and powder of bananas:			
				Dùng cho chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other	15%	B10	
				Loại khác	Other	15%	B10	
11.07	11.0	07	11.007	Malt, rang hoặc chưa rang	Malt, whether or not roasted.		X	
11.08	11.0	08	11.008	Tinh bột; i-nu-lin	Starches; inulin.		X	
1109.00	1109	00	110900	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	Wheat gluten, whether or not dried.		X	
Chương 12	Chap	12	Chap12	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc	Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder			
1201.00	1201	00	120100	- Phù hợp để làm giống	Soya beans, whether or not broken.		A	
12.02	12.0	02	12.002	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.			
1202.10	1202	10	120210	- Lạc vỏ:	- In shell:			
				Dùng để chiết xuất dầu	For oil extraction		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for oil extraction under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other		X	
1202.20	1202	20	120220	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	- Shelled, whether or not broken:			
				Dùng để chiết xuất dầu	For oil extraction		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for oil extraction under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other		X	
1203.00	1203	00	120300	Cùi dừa khô	Copra.		A	
1204.00	1204	00	120400	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Linseed, whether or not broken.		A	
12.05	12.0	05	12.005	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Rape or colza seeds, whether or not broken.		A	
1206.00	1206	00	120600	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Sunflower seeds, whether or not broken.		A	
12.07	12.0	07	12.007	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.		A	
12.08	12.0	08	12.008	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.		A	
12.09	12.0	09	12.009	#N/A	Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.		A	
12.10	12.1	10	12.110	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
12.11	12.1	11	12.111	Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích	Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.		A	
12.12	12.1	12	12.112	Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus sativum</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety <i>Cichorium intybus sativum</i>) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.			
1212.10	1212	10	121210	- Quả cây minh quyết, kể cả hạt:	- Locust beans, including locust bean seeds		A	
1212.20	1212	20	121220	- Rong biển và các loại tảo khác:	- Seaweeds and other algae:			
				Rong biển và các loại tảo biển khác ăn được, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô:	Edible seaweeds and other algae, fresh, chilled, frozen or dried:			
				Được làm thành miếng hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không lớn hơn 430 cm ² mỗi mảnh	Formed into rectangular (including square) papery sheets not more than 430 cm ² per piece		X	
				<i>Porphyra spp.</i> và các loại rong biển khác trộn với <i>Porphyra spp.</i>	<i>Porphyra spp.</i> and other seaweeds mixed with <i>Porphyra spp.</i>		X	
				Loại khác:	Other:			
				Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>)	Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>)	10.5%	R	(q)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				<i>Gloiopeltis spp.</i> , <i>Porphyra spp.</i> , <i>Enteromorpha spp.</i> , <i>Monostroma spp.</i> , <i>Kjellmaniella spp.</i> or <i>Laminaria spp.</i> :	<i>Gloiopeltis spp.</i> , <i>Porphyra spp.</i> , <i>Enteromorpha spp.</i> , <i>Monostroma spp.</i> , <i>Kjellmaniella spp.</i> or <i>Laminaria spp.</i> :			
				Của loại <i>Gloiopeltis spp.</i>	Of <i>Gloiopeltis spp.</i>		A	
				Loại khác	Other	3.5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
1212.30	1212	30	121230	- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả hạnh đào) hoặc mận	- Apricot, peach (including nectarine) or plum stones and kernels		A	
				- Loại khác:	- Other:			
1212.91	1212	91	121291	- - Củ cải đường	-- Sugar beet		A	
1212.99	1212	99	121299	- - Loại khác:	-- Other:			
				Thân của củ konnyaku (<i>Amorphophalus</i>), có hoặc không cắt, sấy khô hoặc nghiền thành bột	Tubers of konnyaku (<i>Amorphophalus</i>), whether or not cut, dried or powdered		X	
				Loại khác	Other		A	
1213.00	1213	00	121300	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.		A	
12.14	12.1	14	12.114	Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên	Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 13	Chap	13	Chap13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts			
13.01	13.0	01	13.001	Nhựa cánh kiến đỏ, gôm thiên nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).		A	
13.02	13.0	02	13.002	Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic; muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.			
				- Nhựa và các chiết xuất thực vật:	- Vegetable saps and extracts:			
1302.11	1302	11	130211	- - Từ thuốc phiện:	-- Opium		A	
1302.12	1302	12	130212	- - Từ cam thảo	-- Of liquorice		A	
1302.13	1302	13	130213	- - Từ hoa bia (hublong)	-- Of hops		A	
1302.14	1302	14	130214	- - Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	-- Of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone:			
				Chiết xuất từ cây kim cúc	Pyrethrum extract	6%	B10	
				Loại khác	Other		A	
1302.19	1302	19	130219	- - Loại khác:	-- Other:			
				Nguyên vật liệu chính để sản xuất đồ uống:	Bases for beverage:			
				Được hình thành từ một loại nguyên vật liệu duy nhất có nguồn gốc từ rau quả	Obtained from a single material of vegetable origin	10%	B10	
				Loại khác	Other	16.5%	C	
				Loại khác	Other		A	
1302.20	1302	20	130220	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	- Pectic substances, pectinates and pectates		A	
				- Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:			
1302.31	1302	31	130231	- - Thạch	-- Agar-agar		X	
1302.32	1302	32	130232	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	-- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds		A	
1302.39	1302	39	130239	- - Loại khác:	-- Other		A	
Chương 14	Chap	14	Chap14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included			
14.01	14.0	01	14.001	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gió, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).			
1401.10	1401	10	140110	- Tre	- Bamboos		A	
1401.20	1401	20	140120	- Song mây	- Rattans		A	
1401.90	1401	90	140190	- Loại khác	- Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Cây bấc, Shichitoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>) và Wanguru (<i>Cyperus exaltatus</i>)	Rushes, Shichitoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>) and Wanguru (<i>Cyperus exaltatus</i>)	8.5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
1402.00	1402	00	140200	- Bông gạo	Vegetable materials of a kind used primarily as stuffing or as padding (for example, kapok, vegetable hair and eel-grass), whether or not put up as a layer with or without supporting material.		A	
1403.00	1403	00	140300	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó	Vegetable materials of a kind used primarily in brooms or in brushes (for example, broomcorn, piassava, couch-grass and istle), whether or not in hanks or bundles.		A	
14.04	14.0	04	14.004	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Vegetable products not elsewhere specified or included.		A	
Chương 15	Chap	15	Chap15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes			
1501.00	1501	00	150100	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03:			
				Mỡ lợn:	Pig fat:			
				Có hàm lượng axit vượt quá 1.3	Of an acid value exceeding 1.3		A	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other	6.4%	B10	
1502.00	1502	00	150200	- Mỡ tallow	Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.		A	
1503.00	1503	00	150300	- Stearin mỡ lợn và oleostearin	Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.		A	
15.04	15.0	04	15.004	Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.			
1504.10	1504	10	150410	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	- Fish-liver oils and their fractions	3.5%	B7	
1504.20	1504	20	150420	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils	7% or 4.20 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	B10	
1504.30	1504	30	150430	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals:			
				Dầu cá voi	Whale oil		A	
				Loại khác	Other	3.5%	B7	
1505.00	1505	00	150500	- Lanolin	Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1506.00	1506	00	150600	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.	6.4%	B10	
15.07	15.0	07	15.007	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.		X	
15.08	15.0	08	15.008	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.		X	
15.09	15.0	09	15.009	Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.		A	
1510.00	1510	00	151000	- Dầu thô	Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.		A	
15.11	15.1	11	15.111	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.		A	
15.12	15.1	12	15.112	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.			
				- Dầu hạt hướng dương hoặc cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:			
1512.11	1512	11	151211	-- Dầu thô	-- Crude oil		X	
1512.19	1512	19	151219	-- Loại khác:	-- Other		X	
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	- Cotton-seed oil and its fractions:			
1512.21	1512	21	151221	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	-- Crude oil, whether or not gossypol has been removed:			
				Được sử dụng để sản xuất cá hoặc các loại động vật có vỏ đóng hộp để xuất khẩu	Used for the manufacture of canned fish or shellfish for export		A	
				Loại khác	Other		X	
1512.29	1512	29	151229	-- Loại khác:	-- Other:			
				Được sử dụng để sản xuất cá hoặc các loại động vật có vỏ đóng hộp để xuất khẩu	Used for the manufacture of canned fish or shellfish for export		A	
				Loại khác	Other		X	
15.13	15.1	13	15.113	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.		A	
15.14	15.1	14	15.114	Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.		X	
15.15	15.1	15	15.115	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.			
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của chúng:	- Linseed oil and its fractions:			
1515.11	1515	11	151511	-- Dầu thô	-- Crude oil		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1515.19	1515	19	151519	- - Loại khác	-- Other		X	
				- Dầu ngô và các phần phân đoạn của chúng:	- Maize (corn) oil and its fractions:			
1515.21	1515	21	151521	- - Dầu thô	-- Crude oil		X	
1515.29	1515	29	151529	- - Loại khác:	-- Other		X	
1515.30	1515	30	151530	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	- Castor oil and its fractions		A	
1515.40	1515	40	151540	- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:	- Tung oil and its fractions		A	
1515.50	1515	50	151550	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	- Sesame oil and its fractions		X	
1515.90	1515	90	151590	- Loại khác:	- Other:			
				Dầu oiticica, dầu cây hoa trà, sáp Urushi, sáp Haze, dầu jojoba và các phần phân đoạn của chúng:	Oiticica oil, camellia oil, Urushi wax, Haze wax, jojoba oil and their fractions		A	
				Loại khác:	Other:			
				Có hàm lượng axit vượt quá 0.6:	Of an acid value exceeding 0.6:			
				Dầu cám gạo và các phần phân đoạn của chúng	Rice bran oil and its fractions	8.50 yên/kg	R	(z)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other		X	
15.16	15.1	16	15.116	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.		A	
15.17	15.1	17	15.117	Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chương, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.			
1517.10	1517	10	151710	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	- Margarine, excluding liquid margarine	29.8%	C	
1517.90	1517	90	151790	- Loại khác:	- Other:			
				Hỗn hợp của mỡ và dầu động vật và các các phần phân đoạn của chúng, không được xử lý cách khác	Mixtures of animal fats and oils and their fractions, not otherwise prepared	6.4%	B5	
				Hỗn hợp của mỡ và dầu thực vật và các các phần phân đoạn của chúng, không được xử lý cách khác	Mixtures of vegetable fats and oils and their fractions, not otherwise prepared	13.20 yen/kg	C	
				Các loại dầu thuộc loại được sử dụng làm	Oils of a kind used as mould release	2.9%	B10	
				Mỡ tra vào bánh	Shortening	12.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
1518.00	1518	00	151800	- - Linoxyn	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chương, not elsewhere specified or included.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1520.00	1520	00	152000	- Glyxêrin thô	Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.		A	
15.21	15.2	21	15.221	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.			
1521.10	1521	10	152110	- Sáp thực vật	- Vegetable waxes		A	
1521.90	1521	90	152190	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	- Other:			
				Sáp ong	Beeswax	12.8%	R	(k)
				Loại khác	Other		A	
1522.00	1522	00	152200	- Chất nhờn	Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.		A	
Chương 16	Chap	16	Chap16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates			
1601.00	1601	00	160100	- - Làm từ thịt lợn	Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.		X	
16.02	16.0	02	16.002	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.			
1602.10	1602	10	160210	- Chế phẩm đồng nhất	- Homogenised preparations	21.3%	C	
1602.20	1602	20	160220	- Từ gan động vật	- Of liver of any animal:			
				Của trâu bò hoặc lợn	Of bovine animals or swine	21.3%	C	
				Loại khác	Other	6%	C	
				- Của gia cầm nhóm 01.05:	- Of poultry of heading 01.05:			
1602.31	1602	31	160231	- - Từ gà tây	-- Of turkeys:			
				Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A	
				Loại khác:	Other:			
				Chứa thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của trâu bò hoặc lợn	Containing meat or meat offal of bovine animals or swine	21.3%	C	
				Loại khác	Other		A	
1602.32	1602	32	160232	- - Từ gà loài Gallus domesticus:	-- Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i> :			
				Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A	
				Loại khác:	Other:			
				Chứa thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của trâu bò hoặc lợn	Containing meat or meat offal of bovine animals or swine	21.3%	C	
				Loại khác	Other	6%	R	(f)
1602.39	1602	39	160239	- - Từ gia cầm khác	-- Other:			
				Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A	
				Loại khác:	Other:			
				Chứa thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của trâu bò hoặc lợn	Containing meat or meat offal of bovine animals or swine	21.3%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Loại khác	Other	6%	B5		
			- Của lợn:	- Of swine:				
1602.41	1602	41	160241 - - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	-- Hams and cuts thereof:				
			"Giăm bông" hoặc "thịt lợn muối xông khói", trừ các loại được khử trùng; giăm bông ép và tạo khuôn bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn và các nguyên vật liệu liên kết; các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn, một mảnh có cân nặng không dưới 10 g, đã hoặc chưa thêm gia vị hoặc các thành phần tương tự	"Ham" or "bacon", excluding those sterilised; pressed and formed ham consisting of meat or meat offal of swine and binding materials; other prepared or preserved products consisting solely of meat or meat offal of swine, a piece of which weights not less than 10 g, whether or not containing seasonings, spices or similar ingredients		X		
			Loại khác	Other	20%	C		
1602.42	1602	42	160242 - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	-- Shoulders and cuts thereof:				
			"Giăm bông" hoặc "thịt lợn muối xông khói", trừ các loại được khử trùng; giăm bông ép và tạo khuôn bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn và các nguyên vật liệu liên kết; các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn, một mảnh có cân nặng không dưới 10 g, đã hoặc chưa thêm gia vị hoặc các thành phần tương tự	"Ham" or "bacon", excluding those sterilised; pressed and formed ham consisting of meat or meat offal of swine and binding materials; other prepared or preserved products consisting solely of meat or meat offal of swine, a piece of which weights not less than 10 g, whether or not containing seasonings, spices or similar ingredients		X		
			Loại khác	Other	20%	C		
1602.49	1602	49	160249 - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	-- Other, including mixtures:				
			Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A		
			Loại khác	Other:				
			"Giăm bông" hoặc "Thịt lợn muối xông khói", trừ các loại được khử trùng; giăm bông ép và tạo khuôn bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn và các nguyên vật liệu liên kết; các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ bao gồm thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của lợn, một mảnh có cân nặng không dưới 10 g, đã hoặc chưa thêm gia vị hoặc các thành phần tương tự	"Ham" or "bacon", excluding those sterilised; pressed and formed ham consisting of meat or meat offal of swine and binding materials; other prepared or preserved products consisting solely of meat or meat offal of swine, a piece of which weights not less than 10 g, whether or not containing seasonings, spices or similar ingredients		X		
			Loại khác	Other	20%	C		
1602.50	1602	50	160250 - Từ trâu bò:	- Of bovine animals:				
			Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A		
			Loại khác	Other:				
			Các cơ quan nội tạng và lưỡi của trâu bò:	Internal organs and tongues of bovine animals:				
			Đựng trong hộp kín, có rau	In airtight containers, containing vegetables	21.3%	C		
			Loại khác:	Other:				

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Luộc sơ qua trong nước	Simply boiled in water	25%	C		
			Loại khác	Other	21.3%	C		
			Loại khác:	Other:				
			Chứa ít hơn 30% tính theo trọng lượng của thịt và các phụ phẩm dạng thịt ngoài các cơ quan nội tạng và lưỡi	Containing less than 30% by weight of a meat and edible meat offal other than internal organs and tongues	21.3%	C		
			Loại khác:	Other:				
			Sấy khô sau khi luộc sơ qua trong nước:	Dried after simply boiled in water:				
			Đựng trong hộp kín	In airtight containers	25%	C		
			Loại khác	Other	21.3%	C		
			Thịt bò khô	Beef jerky	10%	C		
			Thịt bò muối	Corned beef	21.3%	C		
			Loại khác	Other:				
			Đựng trong hộp kín, chứa rau	In airtight containers, containing vegetables	21.3%	C		
			Đựng trong hộp kín, có thể chứa rau, nhưng không ướp lạnh hoặc đông lạnh:	In airtight containers, otherwise containing vegetables, but not chilled or frozen:				
			Luộc sơ qua trong nước	Simply boiled in water	45%	C		
			Loại khác	Other	38.3%	C		
			Loại khác	Other	50%	C		
1602.90	1602	90	160290 - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	- Other, including preparations of blood of any animal:				
			Lòng, bong bóng và dạ dày, toàn bộ hoặc các phần của chúng, được luộc sơ qua trong nước	Guts, bladders and stomachs, whole and pieces thereof, simply boiled in water		A		
			Loại khác	Other:				
			Chứa thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của trâu bò hoặc lợn	Containing meat or meat offal of bovine animals or swine	21.3%	C		
			Loại khác	Other	6%	C		
1603.00	1603	00	160300 Phần chiết và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:				
			Phần chiết và nước ép từ thịt	Extracts and juices of meat	12%	R	(i)	
			Loại khác	Other	9.6%	B7		
16.04	16.0	04	16.004 Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.				
			- Cá, nguyên con hoặc cắt mảnh, nhưng không xay nhỏ:	- Fish, whole or in pieces, but not minced:				
1604.11	1604	11	160411 - - Từ cá hồi:	-- Salmon:				
			Trừ các loại đựng trong hộp kín	Other than in airtight containers	9.6%	B7		
			Loại khác	Other	9.6%	R	(f)	
1604.12	1604	12	160412 - - Từ cá trích:	-- Herrings	9.6%	R	(f)	
1604.13	1604	13	160413 - - Từ cá sardin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	-- Sardines, sardinella and brisling or sprats	9.6%	R	(f)	
1604.14	1604	14	160414 - - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp:	-- Tunas, skipjack and bonito (<i>Sarda spp.</i>)	9.6%	R	(f)	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1604.15	1604	15	160415	- - Từ cá thu:	-- Mackerel	9.6%	R	(f)
1604.16	1604	16	160416	- - Từ cá trổng:	-- Anchovies	9.6%	R	(f)
1604.19	1604	19	160419	- - Từ cá khác:	-- Other:			
				Cá chình	Eel	9.6%	R	(f)
				Loại khác	Other	9.6%	B7	
1604.20	1604	20	160420	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	- Other prepared or preserved fish:			
				Bọc trứng cá cứng:	Hard roes:			
				Từ Nishin (<i>Clupea spp.</i>) hoặc Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>):	Of Nishin (<i>Clupea spp.</i>) or Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>):			
				Từ Nishin (<i>Clupea spp.</i>):	Of Nishin (<i>Clupea spp.</i>):			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	11%	B7	
				Loại khác	Other	11%	B10	
				Từ Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i>)	Of Tara (<i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> and <i>Merluccius spp.</i>)	9%	R	(f)
				Loại khác	Other	6.4%	B7	
				Loại khác	Other	9.6%	R	(f)
1604.30	1604	30	160430	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	- Caviar and caviar substitutes:			
				Ikura	Ikura	6.4%	B7	
				Loại khác	Other	6.4%	B10	
16.05	16.0	05	16.005	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved.			
1605.10	1605	10	160510	- Cua	- Crab:			
				Đựng trong hộp kín, nhưng không hun khói	In airtight containers, not smoked	5%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm gạo	Containing rice		X	
				Loại khác	Other	9.6%	R	(f)
1605.20	1605	20	160520	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	- Shrimps and prawns:			
				Đã hun khói, luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối; ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối hoặc sấy khô, sau khi đã luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối	Smoked; simply boiled in water or in brine; chilled, frozen, salted, in brine or dried, after simply boiled in water or in brine		A	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm gạo	Containing rice		X	
				Loại khác	Other		A	
1605.30	1605	30	160530	- Tôm hùm	- Lobster:			
				Đã hun khói, luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối; ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối hoặc sấy khô, sau khi đã luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối	Smoked; simply boiled in water or in brine; chilled, frozen, salted, in brine or dried, after simply boiled in water or in brine	4.8%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	5%	C	
1605.40	1605	40	160540	- Động vật giáp xác khác	- Other crustaceans:			
				Ebi:	Ebi:			
				Đã hun khói, luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối; ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối hoặc sấy khô, sau khi đã luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối	Smoked; simply boiled in water or in brine; chilled, frozen, salted, in brine or dried, after simply boiled in water or in brine	4.8%	C	
				Loại khác	Other	5%	C	
				Loại khác	Other	9.6%	B7	
1605.90	1605	90	160590	- Loại khác:	- Other:			
				Đã hun khói:	Smoked:			
				Mực nang, mực ống, sò điệp và thịt của các loại động vật có vỏ	Cuttle fish, squid, scallops and adductors of shellfish	6.7%	R	(f)
				Loại khác	Other	6.7%	B7	
				Loại khác:	Other:			
				Mực nang, mực ống và sứa:	Cuttle fish, squid and jellyfish:			
				Mực nang và mực ống:	Cuttle fish and squid:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	10.5%	R	(r)
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm gạo	Containing rice		X	
				Loại khác	Other	10.5%	C	
				Sứa	Jellyfish	10%	B10	
				Hải sâm và nhím biển	Sea cucumbers and sea urchins	10%	R	(f)
				Loại khác:	Other:			
				Bào ngư và sò điệp	Abalones and scallops	9.6%	R	(f)
				Các loại động vật thân mềm khác:	Other molluscs:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	9.6%	R	(f)
				Loại khác	Other	9.6%	B5	
				Loại khác	Other	9.6%	B10	
Chương 17	Chap	17	Chap17	Đường và các loại kẹo đường	Sugars and sugar confectionery			
17.01	17.0	01	17.001	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.		X	
17.02	17.0	02	17.002	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel.			
				- Lactoza và xirô lactoza:	- Lactose and lactose syrup:			
1702.11	1702	11	170211	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô	-- Containing by weight 99% or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1702.19	1702	19	170219	- - Loại khác	-- Other		A	
1702.20	1702	20	170220	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	- Maple sugar and maple syrup		X	
1702.30	1702	30	170230	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô:	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20% by weight of fructose:			
				Đã thêm hương vị hoặc chất tạo màu	Containing added flavouring or colouring matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã tinh chế	Refined	21.3%	C	
				Loại khác	Other		X	
1702.40	1702	40	170240	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20% but less than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar		X	
1702.50	1702	50	170250	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	- Chemically pure fructose		A	
1702.60	1702	60	170260	- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar		X	
1702.90	1702	90	170290	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose:			
				Đường:	Sugar:			
				Đường ly tâm	Sugar centrifugal		X	
				Loại khác	Other	29.8%	C	
				Xirô đường	Sugar syrup		X	
				Mật ong nhân tạo và đường caramel	Artificial honey and caramel		X	
				Mật đường	Hi-test molasses:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất axit glutamic và các muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và các muối của chúng và các sản phẩm khác được quy định theo Quyết định của Chính phủ	Intended for use in the manufacture of glutamic acid and its salts, yeast, lysine, 5'-ribonucleotide and its salts and other products stipulated by a Cabinet Order	3%	B7	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm hương vị hoặc chất tạo màu	Containing added flavouring or colouring matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar		X	
				Loại khác:	Other:			
				Sorbose	Sorbose	12%	B10	
				Mantoza	Maltose	21.3%	C	
				Loại khác	Other		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
17.03	17.0	03	17.003	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	Molasses resulting from the extraction or refining of sugar.			
1703.10	1703	10	170310	- Mật mía	- Cane molasses:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất axit glutamic và các muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và các muối của chúng và các sản phẩm khác được quy định theo Quyết định của Chính phủ	Intended for use in the manufacture of glutamic acid and its salts, yeast, lysine, 5'-ribonucleotide and its salts and other products stipulated by a Cabinet Order	3%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Dùng để chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu chế biến thức ăn gia súc theo sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other		X	
1703.90	1703	90	170390	- Loại khác	- Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất axit glutamic và các muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và các muối của chúng và các sản phẩm khác được quy định theo Quyết định của Chính phủ	Intended for use in the manufacture of glutamic acid and its salts, yeast, lysine, 5'-ribonucleotide and its salts and other products stipulated by a Cabinet Order	3%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Dùng để chăn nuôi	For feeding purposes		A	
				Ghi chú: Hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng này sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu chế biến thức ăn gia súc theo sự giám sát của cơ quan hải quan	Note: The imports under this item are to be used as materials for fodder and feed under the supervision of the customs authority.			
				Loại khác	Other		X	
17.04	17.0	04	17.004	Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao	Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa.			
1704.10	1704	10	170410	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	24%	C	
1704.90	1704	90	170490	- Loại khác:	- Other:			
				Phần chiết từ cam thảo, không được sử dụng như các loại kẹo	Liquorice extract, not put up as confectionery		A	
				Loại khác	Other	25%	C	
Chương 18	Chap	18	Chap18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	Cocoa and cocoa preparations			
1801.00	1801	00	180100	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.		A	
1802.00	1802	00	180200	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.		A	
18.03	18.0	03	18.003	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	Cocoa paste, whether or not defatted.			
1803.10	1803	10	180310	- Chưa khử chất béo	- Not defatted	5%	B7	
1803.20	1803	20	180320	- Đã khử một phần hay toàn bộ chất béo	- Wholly or partly defatted	10%	B7	
1804.00	1804	00	180400	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao	Cocoa butter, fat and oil.		A	
1805.00	1805	00	180500	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.	12.9%	B10	
18.06	18.0	06	18.006	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	Chocolate and other food preparations containing cocoa.			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1806.10	1806	10	180610	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	29.8%	C	
				Loại khác	Other	15%	R	(v)
1806.20	1806	20	180620	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:			
				Các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, chứa bột ca cao theo một tỷ lệ tính theo trọng lượng dưới 10%:	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing cocoa powder in a proportion by weight of less than 10%:			
				Chứa không dưới 30% hàm lượng là sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính dựa trên vật liệu khô, loại trừ kem đánh đũa trong hộp kín	Containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter, excluding whipped cream in pressurised containers		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	23.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				Loại khác	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Kẹo cao su hoặc các loại bánh kẹo có đường khác; các chế phẩm dạng khối, miếng, thanh và nghiền cô đặc	Chewing gum and other sugar confectionery; preparations in blocks, slabs, bars and paste	29.8%	C	
				Loại khác	Other	28%	C	
				Loại khác	Other		X	
				- Loại khác, dạng khối, miếng hoặc thanh:	- Other, in blocks, slabs or bars:			
1806.31	1806	31	180631	- - Có nhân:	-- Filled	10%	C	
1806.32	1806	32	180632	- - Không có nhân:	-- Not filled:			
				Bánh kẹo sô-cô-la	Chocolate confectionery	10%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	29.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
1806.90	1806	90	180690	- Loại khác:	- Other:			
				Bánh kẹo sô-cô-la	Chocolate confectionery	10%	C	
				Loại khác	Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, chứa bột ca cao theo một tỷ lệ tính theo trọng lượng dưới 10%:	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing cocoa powder in a proportion by weight of less than 10%:			
				Chứa không dưới 30% hàm lượng là sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính dựa trên vật liệu khô, loại trừ kem đánh đũa trong hộp kín	Containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter, excluding whipped cream in pressurised containers		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	23.8%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	29.8%	C	
				Loại khác	Other		X	
Chương 19	Chap	19	Chap19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products			
19.01	19.0	01	19.001	Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.			
1901.10	1901	10	190110	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:	- Preparations for infant use, put up for retail sale:			
				Các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, chứa không dưới 30% hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính theo vật liệu khô:	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm của	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	23.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other		X	
1901.20	1901	20	190120	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:			
				Các chế phẩm thực phẩm của bột, bột xay thô hoặc tinh bột, chứa trên 85% tính theo trọng lượng của bột mì, yến mạch, bột xay thô và viên bột gạo, lúa mì, triticale hoặc lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các thành phần nêu trên, loại trừ các hỗn hợp dạng bánh và loại sử dụng làm thức ăn nhanh hoặc cho mục đích dinh dưỡng; bột nhào đối với các sản phẩm từ gạo, loại trừ loại được sử dụng làm thức ăn nhanh hoặc cho mục đích dinh dưỡng; các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm chứa không dưới 30% hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính theo vật liệu thô)	Food preparations of flour, meal or starch, which contain more than 85% by weight of flour, groats, meal and pellets of rice, wheat, triticale or barley, starch, or any combination thereof, excluding cake-mixes and a kind used as infant food or dietetic purpose; doughs for rice products, excluding a kind used as infant food or dietetic purpose; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04 (preparations containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Đã thêm đường	Containing added sugar	23.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				Loại khác	Other		X	
1901.90	1901	90	190190	- Loại khác:	- Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm của bột, bột xay thô hoặc tinh bột, chứa trên 85% tính theo trọng lượng của bột mì, yến mạch, bột xay thô và viên bột gạo, lúa mì, triticale hoặc lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các thành phần nêu trên, loại trừ hỗn hợp dạng bánh và loại sử dụng làm thức ăn nhanh hoặc cho mục đích dinh dưỡng; mochi (bánh gạo), dango và các sản phẩm từ gạo tương tự, loại trừ loại được sử dụng làm thức ăn nhanh hoặc cho mục đích dinh dưỡng; các chế phẩm thực phẩm của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm chứa không dưới 30% của hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng được tính theo vật liệu khô, loại trừ kem đánh đung trong hộp áp suất)	Food preparations of flour, meal or starch, which contain more than 85% by weight of flour, groats, meal and pellets of rice, wheat, triticale or barley, starch, or any combination thereof, excluding cake-mixes and a kind used as infant food or dietetic purpose; mochi (rice-cake), dango and similar rice products, excluding a kind used as infant food or dietetic purpose; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04 (preparations containing not less than 30% of natural milk constituents by weight calculated on the dry matter, excluding whipped cream in pressurised containers)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm của sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:	Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Chứa dưới 50% tính theo trọng lượng sucrosa:	Containing less than 50% by weight of sucrose:			
				Thực phẩm, mà có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng	Foods, the largest single ingredient of which is sugar by weight	28%	C	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác	Other	29.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				Chiết xuất từ malt	Malt extract	9%	R	(f)
				Loại khác	Other		X	
19.02	19.0	02	19.002	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, nh ư spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến	Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.			
				- Chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác:	- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:			
1902.11	1902	11	190211	- - Có chứa trứng	-- Containing eggs		X	
1902.19	1902	19	190219	- - Loại khác:	-- Other		X	
1902.20	1902	20	190220	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar		X	
				Loại khác:	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Chứa trên 20% tính theo trọng lượng các loại xúc xích, thịt, các phụ phẩm từ thịt, tiết, cá hoặc các loài giáp xác, động vật thân mềm hoặc các loài động vật không xương sống dưới nước, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các thành phần nêu trên, và cũng chứa thành phần chủ yếu là ebi tính theo trọng lượng so với từng loại sản phẩm khác theo đó;	Containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof, and also containing ebi predominating by weight over each of such other products;		X	
				Loại khác:	Other:			
				Chứa thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt của trâu bò hoặc chứa không dưới 30% của hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính theo vật liệu khô	Containing meat or meat offal of bovine animals or containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter		X	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
1902.30	1902	30	190230	- Các sản phẩm bột nhào khác:	- Other pasta:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không dưới 30% tính theo trọng lượng của thành phần sữa tự nhiên tính theo vật liệu khô	Not less than 30% by weight of natural milk constituents on the dry matter		X	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
1902.40	1902	40	190240	- Cut - cut (couscous)	- Couscous	24 yên/kg	R	(y)
1903.00	1903	00	190300	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.	9.6%	B10	
19.04	19.0	04	19.004	Thức ăn chế biến từ quá trình nở hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)) in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.			
1904.10	1904	10	190410	- Thức ăn chế biến từ quá trình nở hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:			
				Ngũ cốc ăn sáng ngoài các sản phẩm sản xuất bằng cách rang phồng hoặc rang gạo, lúa mì, triticale hoặc lúa mạch	Breakfast cereals other than obtained by merely swelling or roasting of rice, wheat, triticale or barley		X	
				Các thực phẩm được chế biến không dưới 50% tính theo trọng lượng của các loại sản phẩm chế biến bằng cách rang phồng hoặc rang gạo, lúa mì, triticale hoặc lúa mạch	Prepared foods containing not less than 50% by weight of those obtained by merely swelling or roasting of rice, wheat, triticale or barley		X	
				Loại khác	Other	16.3%	C	
1904.20	1904	20	190420	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nở:	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals		X	
1904.30	1904	30	190430	- Lúa mỳ Bulgur	- Bulgur wheat		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1904.90	1904	90	190490	- Loại khác:	- Other		X	
19.05	19.0	05	19.005	Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.			
1905.10	1905	10	190510	- Bánh mì giòn	- Crispbread	9%	C	
1905.20	1905	20	190520	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	- Gingerbread and the like	18%	R	(r)
				- Bánh quy ngọt, bánh quế và bánh xốp:	- Sweet biscuits; waffles and wafers:			
1905.31	1905	31	190531	- - Bánh quy ngọt:	-- Sweet biscuits	20.4%	C	
1905.32	1905	32	190532	- - Bánh quế và bánh kem xốp:	-- Waffles and wafers	18%	R	(w)
1905.40	1905	40	190540	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	- Rusks, toasted bread and similar toasted products	9%	C	
1905.90	1905	90	190590	- Loại khác:	- Other:			
				Bánh mì, bánh quy và các loại bánh bình thường khác, có hoặc không chứa đường, mật ong, trứng, chất béo, phô mát hoặc hoa quả	Bread, ship's biscuits, and other ordinary bakers' wares, not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit		X	
				Bánh thánh, viên dạng con nhộng rộng thuộc loại phù hợp cho mục đích dược phẩm, bánh xốp, giấy cuốn làm từ gạo và các sản phẩm tương tự	Communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Arare, Sembei và các sản phẩm làm từ gạo tương tự	Arare, Sembei and similar rice products		X	
				Bánh quy, bánh quy nhỏ và bánh quy giòn	Biscuits, cookies and crackers	15%	C	
				Các sản phẩm thực phẩm mặn giòn, làm từ bột nhào dựa trên bột khoai tây	Crisp savoury food products, made from a dough based on potato powder	9%	R	(f)
				Loại khác:	Other:			
				Bánh pizza, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Pizza, chilled or frozen	24%	R	(w)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(w)
				Loại khác:	Other:			
				Arare, Sembei và các sản phẩm làm từ gạo tương tự	Arare, Sembei and similar rice products		X	
				Bánh quy, bánh quy nhỏ và bánh quy giòn	Biscuits, cookies and crackers	13%	C	
				Các sản phẩm thực phẩm mặn giòn, làm từ bột nhào dựa trên bột khoai tây	Crisp savoury food products, made from a dough based on potato powder	9%	R	(f)
				Loại khác	Other	21.3%	R	(v)
Chương 20	Chap	20	Chap20	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants			
20.01	20.0	01	20.001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic	Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.			
2001.10	2001	10	200110	- Dưa chuột và dưa chuột ri	- Cucumbers and gherkins:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	15%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2001.90	2001	90	200190	- Loại khác:	- Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar:			
				Quả đu đủ, quả bơ, quả ổi, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dầy com, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, quả xoài, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cầu xiêm, quả vải, quả xoài và quả măng cụt	Papayas, pawpaws, avocados, guavas, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, bread-fruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, sugar-apples, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, soursop, litchi, mangoes and mangosteens		A	
				Ngô ngọt	Sweet corn	10.5%	B10	
				Lõi ngô non	Young corncobs	16.8%	R	(g)
				Loại khác	Other	15%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Quả đu đủ, quả bơ, quả ổi, quả sầu riêng, bilimbis, champeder, quả mít, quả dầy com, quả chôm chôm, quả gioi, quả jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, quả xoài, bullock's-heart, quả chanh leo, dookoo kokosan, quả măng cầu xiêm, quả vải, quả xoài và quả măng cụt	Papayas, pawpaws, avocados, guavas, durians, bilimbis, champeder, jackfruit, bread-fruit, rambutan, rose-apple jambo, jambosa diambo-kaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, sugar-apples, bullock's-heart, passion-fruit, dookoo kokosan, soursop, litchi, mangoes and mangosteens		A	
				Ngô ngọt	Sweet corn	7.5%	B10	
				Lõi ngô non	Young corncobs	15%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Gừng	Ginger	12%	R	(r)
				Loại khác	Other	12%	B10	
20.02	20.0	02	20.002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.			
2002.10	2002	10	200210	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	- Tomatoes, whole or in pieces	9%	R	(f)
2002.90	2002	90	200290	- Loại khác:	- Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	13.4%	R	(d)
				Loại khác:	Other:			
				Cà chua nghiền sệt và cà chua nghiền cô đặc	Tomato purée and tomato paste		X	
				Loại khác	Other	9%	R	(f)
20.03	20.0	03	20.003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.			
2003.10	2003	10	200310	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	- Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i> :			
				Đã thêm đường	Containing added sugar		A	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg tính theo trọng lượng mỗi hộp bao gồm cả hộp:	In airtight containers not more than 10 kg each including container:			
				Nấm Pháp	French mushrooms	13.6%	B10	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2003.20	2003	20	200320	- Nấm cục (nấm củ)	- Truffles		A	
2003.90	2003	90	200390	- Loại khác	- Other		A	
20.04	20.0	04	20.004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.			
2004.10	2004	10	200410	- Khoai tây	- Potatoes:			
				Đã nấu, hoặc đã chế biến cách khác	Cooked, not otherwise prepared	8.5%	R	(f)
				Loại khác:	Other:			
				Khoai tây nghiền	Mashed potatoes	13.6%	B10	
				Loại khác	Other	9%	R	(f)
2004.90	2004	90	200490	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	- Other vegetables and mixtures of vegetables:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Ngô ngọt	Sweet corn	10.5%	B10	
				Loại khác	Other	23.8%	R	(o)
				Loại khác:	Other:			
				Măng tây và đậu:	Asparagus and leguminous vegetables:			
				Măng tây	Asparagus	17%	R	(g)
				Đậu	Leguminous vegetables	17%	C	
				Măng	Bamboo shoots	13.6%	B10	
				Ngô ngọt	Sweet corn	7.5%	B10	
				Lõi ngô non	Young corncobs	15%	B10	
				Loại khác	Other	9%	B7	
20.05	20.0	05	20.005	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.			
2005.10	2005	10	200510	- Rau đồng nhất	- Homogenised vegetables:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	16.8%	R	(g)
				Loại khác	Other	12%	B10	
2005.20	2005	20	200520	- Khoai tây:	- Potatoes:			
				Khoai tây nghiền và khoai tây cắt lát	Mashed potatoes and potato flakes	13.6%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg tính theo trọng lượng mỗi hộp bao gồm cả hộp:	In airtight containers not more than 10 kg each including container	12%	B10	
				Loại khác	Other	9%	B10	
2005.40	2005	40	200540	- Đậu Hà lan (<i>Pisum Sativum</i>)	- Peas (<i>Pisum sativum</i>):			
				Đã thêm đường	Containing added sugar:			
				Cbua bóc vỏ	Unshelled	13.4%	C	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác:	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Đựng trong hộp kín không quá 10 kg tính theo trọng lượng mỗi hộp bao gồm cả hộp:	In airtight containers not more than 10 kg each including container:				
			Chưa bóc vỏ	Unshelled	12%	B10		
			Loại khác	Other	15%	B10		
			Loại khác:	Other:				
			Chưa bóc vỏ	Unshelled	9%	B10		
			Loại khác	Other	13.6%	B10		
			- Đậu (Vigna spp., Phaseolus spp.):	- Beans (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):				
2005.51	2005	51	200551 - - Đã bóc vỏ	-- Beans, shelled:				
			Đã thêm đường:	Containing added sugar:				
			Đựng trong hộp kín, chứa cà chua nghiền sệt hoặc chế phẩm loại khác từ cà chua của thịt lợn hoặc mỡ lợn khác	In airtight containers, containing tomato purée or other kind of tomato preparation and meat of swine, lard or other pig fat	14%	B10		
			Loại khác	Other	23.8%	C		
			Loại khác	Other	17%	C		
2005.59	2005	59	200559 - - Loại khác	-- Other:				
			Đã thêm đường	Containing added sugar	13.4%	C		
			Loại khác:	Other:				
			Đựng trong hộp kín không quá 10 kg tính theo trọng lượng mỗi hộp bao gồm cả hộp	In airtight containers not more than 10 kg each including container	12%	B10		
			Loại khác	Other	9%	B10		
2005.60	2005	60	200560 - Măng tây	- Asparagus:				
			Đựng trong hộp kín không quá 10 kg tính theo trọng lượng mỗi hộp bao gồm cả hộp	In airtight containers not more than 10 kg each including container	16%	R	(f)	
			Loại khác	Other	12%	B10		
2005.70	2005	70	200570 - Ô-liu	- Olives		A		
2005.80	2005	80	200580 - Ngô ngọt (<i>Zea mays var. Saccharata</i>)	- Sweet corn (<i>Zea mays var. saccharata</i>):				
			Đã thêm đường	Containing added sugar	14.9%	B10		
			Loại khác	Other	10%	B10		
2005.90	2005	90	200590 - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	- Other vegetables and mixtures of vegetables:				
			Đã thêm đường:	Containing added sugar:				
			Đậu (đã bóc vỏ)	Leguminous vegetables (podded out):				
			Đựng trong hộp kín, chứa cà chua nghiền sệt hoặc chế phẩm loại khác từ cà chua của thịt lợn hoặc mỡ lợn khác	In airtight containers, containing tomato purée or other kind of tomato preparation and meat of swine, lard or other pig fat	14%	B10		
			Loại khác	Other	23.8%	C		
			Loại khác	Other	13.4%	C		
			Loại khác:	Other:				
			Măng	Bamboo shoots	13.6%	B10		
			Lõi ngô non	Young corncobs	15%	B10		

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Đậu (đã bóc vỏ)	Leguminous vegetables (podded out)	17%	C	
				Dưa cải bắp của Đức	Sauerkraut	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp:	In airtight containers not more than 10 kg each including container:			
				Bột tỏi	Garlic powder	9.6%	R	(f)
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Bột tỏi	Garlic powder	10.5%	R	(q)
				Loại khác	Other	9%	B7	
2006.00	2006	00	200600	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glacé or crystallised):			
				Hạt dẻ ngâm trong nước đường	Marrons glacés	12.6%	R	(b)
				Loại khác	Other	18%	B10	
20.07	20.0	07	20.007	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quả trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut purée and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.			
2007.10	2007	10	200710	- Chế phẩm đồng nhất:	- Homogenised preparations:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	34%	R	(u)
				Loại khác	Other	21.3%	R	(m)
				- Loại khác:	- Other:			
2007.91	2007	91	200791	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	-- Citrus fruit:			
				Mứt, nước quả nấu đông (thạch) và mứt từ quả thuộc chi cam quýt:	Jams, fruit jellies and marmalades:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	16.8%	R	(g)
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Quả nghiền sệt và quả nghiền cô đặc:	Fruit purée and fruit pastes:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	34%	R	(u)
				Loại khác	Other	21.3%	R	(m)
2007.99	2007	99	200799	- - Loại khác:	-- Other:			
				Mứt và nước quả nấu đông (thạch):	Jams and fruit jellies:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	16.8%	R	(g)
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Quả nghiền sệt và quả nghiền cô đặc	Fruit purée and fruit pastes	34%	R	(u)
				Loại khác	Other	40%	R	(v)
				Loại khác:	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Quả nghiền sệt và quả nghiền cô đặc	Fruit purée and fruit pastes	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	25%	R	(p)
20.08	20.0	08	20.008	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.			
				- Quả hạch, đậu phộng và các loại hạt khác, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau:	- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:			
2008.11	2008	11	200811	- - Lạc:	-- Ground-nuts:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Bơ lạc	Peanut butter	12%	B10	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Bơ lạc	Peanut butter	10%	B10	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
2008.19	2008	19	200819	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	-- Other, including mixtures:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	21%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Hạt điều và các loại hạt rang khác	Cashew nuts and other roasted nuts	11%	B10	
				Loại khác	Other	16.8%	R	(g)
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột nhão	In pulp form		A	
				Loại khác:	Other:			
				Quả hạnh rang, hạt macadamia, quả hồ đào pécân và hạt điều rang	Roasted almonds, macadamia nuts, roasted pecan and cashew nuts		A	
				Dừa, quả hạch Brazil, lạc và hạt phi	Coconuts, Brazil nuts, paradise nuts and hazel nuts	10%	B7	
				Hạt cây bạch quả	Gingko nuts	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đã rang	Roasted		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
2008.20	2008	20	200820	- Dứa	- Pineapples:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp, ngoài dạng bột nhão, bô hoặc nghiền:	In airtight containers not more than 10 kg each including container, other than in pulp form, chopped or crushed:		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp, ngoài dạng bột nhão, bô hoặc nghiền:	In airtight containers not more than 10 kg each including container, in pulp form, chopped or crushed	25.5%	C	
				Loại khác	Other	46.8%	C	
				Loại khác:	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp, ngoài dạng bột nhão, bỏ hoặc nghiền:	In airtight containers not more than 10 kg each including container, other than in pulp form, chopped or crushed		X	
				Loại khác	Other	25.5%	C	
2008.30	2008	30	200830	- Quả thuộc chi cam quýt:	- Citrus fruit:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	29.8%	R	(s)
				Loại khác	Other	23.8%	R	(o)
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
2008.40	2008	40	200840	- Lê:	- Pears:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	15%	B10	
				Loại khác	Other	21%	R	(l)
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	10.8%	B10	
				Loại khác	Other	15%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	12%	B10	
				Loại khác	Other	15%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	9%	B10	
				Loại khác	Other	10.8%	B10	
2008.50	2008	50	200850	- Mơ:	- Apricots:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	15%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
2008.60	2008	60	200860	- Anh đào (Cherries):	- Cherries:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	15%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
2008.70	2008	70	200870	- Đào, kể cả quả xuân đào:	- Peaches, including nectarines:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	29.8%	R	(s)
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín:	In airtight containers:			
				Không dưới 2 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp	Not less than 2 kg each including container	6.7%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	8%	B10	
				Loại khác	Other	13.4%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	17%	B10	
				Loại khác	Other	21.3%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	6.7%	B10	
				Loại khác	Other	9.6%	B10	
2008.80	2008	80	200880	- Dâu tây:	- Strawberries:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	21%	R	(l)
				Loại khác	Other	11%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	15%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				- Loại khác, bao gồm hỗn hợp ngoài các loại thuộc phân nhóm 2008.19:	- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:			
2008.91	2008	91	200891	- - Lõi cây cọ	-- Palm hearts	15%	B10	
2008.92	2008	92	200892	- - Dạng hỗn hợp:	-- Mixtures:			
				Hoa quả hỗn hợp, salad hoa quả và cocktail hoa quả:	Mixed fruit, fruit salad and fruit cocktail:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	6%	B5	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	29.8%	R	(s)
				Loại khác	Other	23.8%	R	(o)
				Loại khác	Other:			
				Dạng bột nhão	In pulp form	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	17%	R	(g)
2008.99	2008	99	200899	- - Loại khác:	-- Other:			
				Quả mận Mume	Ume (fruit of Mume plum)	12%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Quả chuối và quả bơ	Bananas and avocados	21%	B10	
				Loại khác	Other	29.8%	R	(s)
				Loại khác:	Other:			
				Quả mọng và mận	Berries and prunes	11%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Quả chuối, quả bơ, quả xoài, quả ôi và quả măng cụt:	Bananas, avocados, mangoes, guavas and mangosteens:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	11%	B7	
				Loại khác	Other	11%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Quả sầu riêng, quả chôm chôm, quả chanh leo, quả vải và quả khế	Durians, rambutan, passion-fruit, litchi and carambola (star-fruit)	14%	B10	
				Loại khác	Other	16.8%	R	(g)
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột nhão:	In pulp form:			
				Quả chuối, quả bơ, quả mận, quả xoài, quả ôi và quả măng cụt	Bananas, avocados, prunes, mangoes, guavas and mangosteens	15%	B10	
				Quả camucamu	Camucamu		A	
				Loại khác	Other	21.3%	R	(m)
				Loại khác:	Other:			
				Quả mận	Prunes		A	
				Quả chuối, quả bơ, quả xoài, quả ôi và quả măng cụt:	Bananas, avocados, mangoes, guavas and mangosteens:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers		A	
				Loại khác	Other	9.6%	B7	
				Củ khoai sọ đông lạnh	Frozen taros	10%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Quả sầu riêng, quả chôm chôm, quả chanh leo, quả vải, quả khế, quả camucamu và bông ngô (ngô đã được nở bằng nhiệt độ cao dưới áp suất thông thường)	Durians, rambutan, passion-fruit, litchi, carambola (star-fruit), camucamu and popcorn (corn which is explosive with heating under normal air pressure)		A	
				Khoai lang, cà khủ hoặc cắt mảnh, đã sấy khô sau khi đã hấp hoặc luộc sơ qua trong nước	Sweetpotatoes, whole or in pieces, dried after simply steamed or boiled in water	12%	R	(a)
				Loại khác	Other	12%	B10	
20.09	20.0	09	20.009	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.			
				- Nước cam:	- Orange juice:			
2009.11	2009	11	200911	-- Đông lạnh:	-- Frozen:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	25.5%	R	(q)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
2009.12	2009	12	200912	-- Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	-- Not frozen, of a Brix value not exceeding 20:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	25.5%	R	(q)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
2009.19	2009	19	200919	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	25.5%	R	(q)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	21.3%	R	(m)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				- Nước nho:	- Grapefruit juice:			
2009.21	2009	21	200921	- - Với giá trị Brix không quá 20	-- Of a Brix value not exceeding 20:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
2009.29	2009	29	200929	- - Loại khác	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				- Nước của bất kỳ loại quả thuộc giống cam quýt nào:	- Juice of any other single citrus fruit:			
2009.31	2009	31	200931	- - Với giá trị Brix không quá 20	-- Of a Brix value not exceeding 20:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrôza:	Not more than 10% by weight of sucrose:			
				Nước chanh	Lemon juice	6%	B7	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Nước chanh lá cam	Lime juice	12%	B10	
				Loại khác	Other	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
2009.39	2009	39	200939	-- Loại khác	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose:			
				Nước chanh	Lemon juice	6%	B10	
				Nước chanh lá cam	Lime juice	12%	B10	
				Loại khác	Other	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				- Nước dứa:	- Pineapple juice:			
2009.41	2009	41	200941	-- Với giá trị Brix không quá 20	-- Of a Brix value not exceeding 20:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	C	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	C	
				Loại khác	Other	25.5%	C	
2009.49	2009	49	200949	-- Loại khác	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	C	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	C	
				Loại khác	Other	25.5%	C	
2009.50	2009	50	200950	- Nước cà chua ép:	- Tomato juice:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	29.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
				- Nước nho (bao gồm cả nước nho ép lên men):	- Grape juice (including grape must):			
2009.61	2009	61	200961	-- Với giá trị Brix không quá 20	-- Of a Brix value not exceeding 30:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác	Other	19.1%	R	(i)
2009.69	2009	69	200969	- - Loại khác	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				- Nước táo:	- Apple juice:			
2009.71	2009	71	200971	- - Với giá trị Brix không quá 20	-- Of a Brix value not exceeding 20:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	29.8%	R	(s)
2009.79	2009	79	200979	- - Loại khác	-- Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của suc rôza, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng suc rôza:	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	29.8%	R	(s)
2009.80	2009	80	200980	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	- Juice of any other single fruit or vegetable:			
				Nước hoa quả:	Fruit juices:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrose, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(e)
				Loại khác	Other	29,8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo hàm lượng sucrose:	Not more than 10% by weight of sucrose:			
				Nước mận	Prune juice	14.4%	B10	
				Loại khác	Other	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	B15	
				Nước rau quả:	Vegetable juices:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	8.1%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín	In airtight containers	9%	B10	
				Loại khác	Other	7.2%	B10	
2009.90	2009	90	200990	- Nước ép hỗn hợp	- Mixtures of juices:			
				Nước hoa quả hỗn hợp	Mixtures of fruit juices:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrose, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrose	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				Hỗn hợp nước rau quả:	Mixtures of vegetable juices:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	8.1%	B10	
				Loại khác	Other	5.4%	B10	
Chương 21	Chap	21	Chap21	Các chế phẩm ăn được khác	Miscellaneous edible preparations			
21.01	21.0	01	21.001	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó	Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	- Extracts, essences and concentrates of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:			
2101.11	2101	11	210111	- - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc:	-- Extracts, essences and concentrates:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	24%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Cà phê tan	Instant coffee	8.8%	B7	
				Loại khác	Other		A	
2101.12	2101	12	210112	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	-- Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:			
				Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc:	Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	24%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Cà phê tan	Instant coffee	8.8%	B7	
				Loại khác	Other		A	
				Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê:	Preparations with a basis of coffee:			
				Chứa không dưới 30% lactosa tính theo trọng lượng của thành phần sữa tự nhiên, được tính dựa trên vật liệu khô	Containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar		X	
				Loại khác	Other	15%	B10	
2101.20	2101	20	210120	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or maté:			
				Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc này:	Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates:			
				Chè tan	Instant tea		A	
				Loại khác	Other	8%	B10	
				các chế phẩm có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	Preparations with a basis of tea or maté:			
				Chứa không dưới 30% lactosa tính theo trọng lượng của thành phần sữa tự nhiên, được tính dựa trên vật liệu khô	Containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Dưới 50% tính theo trọng lượng của sucroza:	Less than 50% by weight of sucrose:			
				Những sản phẩm có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng	Those the largest single ingredient of which is sugar by weight	21%	C	
				Loại khác	Other	16.8%	C	
				Loại khác	Other	29.8%	C	
				Loại khác	Other	15%	B10	
2101.30	2101	30	210130	- Rễ rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	6%	B10	
21.02	21.0	02	21.002	Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.			
2102.10	2102	10	210210	- Men hoạt động (có hoạt tính):	- Active yeasts	10.5%	R	(t)
2102.20	2102	20	210220	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead		A	
2102.30	2102	30	210230	- Bột nở đã pha chế	- Prepared baking powders		A	
21.03	21.0	03	21.003	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.			
2103.10	2103	10	210310	- Nước xốt đậu tương	- Soya sauce	7.2%	B7	
2103.20	2103	20	210320	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	- Tomato ketchup and other tomato sauces:			
				Nước xốt cà chua nấm	Tomato ketchup	21.3%	C	
				Các nước xốt cà chua khác	Other tomato sauces	17%	C	
2103.30	2103	30	210330	- Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	- Mustard flour and meal and prepared mustard:			
				Đựng trong hộp để bán lẻ	Put up in containers for retail sale	9%	B10	
				Loại khác	Other	7.5%	B10	
2103.90	2103	90	210390	- Loại khác:	- Other:			
				Các loại nước xốt:	Sauces:			
				Mayonnaise	Mayonnaise	12.8%	C	
				Nước xốt kiểu Pháp và nước xốt trộn rau	French dressings and salad dressings	10.5%	C	
				Loại khác	Other	7.2%	B7	
				Loại khác:	Other:			
				Bột ca ri ăn liền hoặc các chế phẩm khác từ bột ca ri	Instant curry and other curry preparations	7.2%	B7	
				Loại khác:	Other:			
				Bao gồm chủ yếu là sodiumglutamate	Consisting chiefly of sodiumglutamate	9.6%	B7	
				Loại khác	Other	10.5%	B7	
21.04	21.0	04	21.004	Súp, nước xuyt và các chế phẩm để làm súp, nước xuyt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations.			
2104.10	2104	10	210410	- Súp, nước xuyt và các chế phẩm để làm súp, nước xuyt:	- Soups and broths and preparations therefor:			
				Của rau, đựng trong hộp kín	Of vegetable, in airtight containers	7%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	8.4%	B7	
2104.20	2104	20	210420	- Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:	- Homogenised composite food preparations	12%	B10	
2105.00	2105	00	210500	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dưới 50% tính theo trọng lượng của sucrose:	Less than 50% by weight of sucrose:			
				Những sản phẩm có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng:	Those the largest single ingredient of which is sugar by weight:			
				Kem lạnh (ice - cream)	Ice cream	21%	C	
				Loại khác	Other	28%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Kem lạnh (ice - cream)	Ice cream	21%	C	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác	Other	29.8%	C	
				Loại khác	Other	21.3%	C	
21.06	21.0	06	21.006	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Food preparations not elsewhere specified or included.			
2106.10	2106	10	210610	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	- Protein concentrates and textured protein substances:			
				Các chế phẩm chứa không dưới 30% của hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính theo vật liệu khô; loại trừ chất cô đặc protein, thành phần chủ yếu là protein thực vật và được đựng trong hộp kín để bán lẻ tính theo trọng lượng không vượt quá 500 g trừ hộp	Preparations containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter; excluding protein concentrates not less than 80% of protein by weight, the largest ingredient is vegetable protein and put up in containers for retail sale by weight of less than 500 g each excluding container		X	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Dưới 50% tính theo trọng lượng của sucrose:	Less than 50% by weight of sucrose	16.8%	C	
				Loại khác	Other	21%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Protein thực vật	Vegetable protein	10.6%	B10	
				Loại khác	Other	15%	B10	
2106.90	2106	90	210690	- Loại khác:	- Other:			
				Các chế phẩm chứa không dưới 30% của hàm lượng sữa tự nhiên tính theo trọng lượng, được tính theo vật liệu khô	Preparations containing not less than 30% of natural milk constituents by weight, calculated on the dry matter		X	
				Loại khác:	Other:			
				Các chế phẩm thực phẩm chứa trên 30% tính theo trọng lượng của một trong những loại sau, gạo, lúa mì, bao gồm triticale hoặc lúa mạch	Food preparations containing more than 30% by weight of one of those, rice, wheat including triticale or barley		X	
				Loại khác:	Other:			
				Xirô đường, đã thêm hương liệu hoặc chất tạo màu	Sugar syrup, containing added flavouring or colouring matter		X	

Cột 1				Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Kẹo cao su	Chewing gum	5%	C	
				Konnyaku	Konnyaku	21.3%	C	
				Các chế phẩm chứa cồn là hợp chất thuộc loại được sử dụng để sản xuất đồ uống, có nồng độ cồn theo thể tích trên 0,5%	Compound alcoholic preparations of a kind used for the manufacture of beverages, of an alcoholic strength by volume of more than 0.5% vol:			
				Các chế phẩm có thành phần cơ bản là nước ép trái cây có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 1%	Preparations with a basis of fruit juices, of an alcoholic strength by volume of less than 1% vol	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác:	Other:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Các nguyên liệu cơ bản để sản xuất đồ uống, chứa nhân sâm Panax hoặc các phần chiết của nó:	Bases for beverage, containing <i>Panax ginseng</i> or its extract:			
				Những sản phẩm có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng	Those the largest single ingredient of which is sugar by weight	28%	C	
				Loại khác	Other	23.8%	B10	
				Phần bổ sung thực phẩm có thành phần cơ bản là các vitamin	Food supplement with a basis of vitamins	12.5%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Dưới 50% tính theo trọng lượng của sucrosa:	Less than 50% by weight of sucrose:			
				Những sản phẩm có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng	Those the largest single ingredient of which is sugar by weight:			
				Chứa lactôza, protein sữa hoặc chất béo từ sữa	Containing lactose, milk protein or milk fat	28%	C	
				Loại khác	Other	25.5%	C	
				Những sản phẩm có thành phần đơn chủ yếu là đường tính theo trọng lượng	Those the largest single ingredient of which is products specified in subheading 1212.20 by weight		X	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong các hộp để bán lẻ, tính theo trọng lượng 500 g mỗi hộp bao gồm cả hộp	Put up in containers for retail sale, by weight of 500 g or less each including container	29.8%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Chứa không dưới 85% tính theo trọng lượng của sucrosa loại trừ các loại đựng trong hộp để bán lẻ tính theo trọng lượng 500 g hoặc ít hơn mỗi hộp bao gồm cả hộp, các loại được xác nhận theo thủ tục xác nhận được quy định theo Quyết định Chính phủ được nhập khẩu để tái đóng gói trong hộp để bán lẻ tính theo trọng lượng 500 g hoặc thấp hơn bao gồm cả hộp sau khi nhập khẩu mà không có thay đổi về thành phần, hoặc các loại trên 257 yên/kg về giá trị tính theo thuế hải quan	Containing not less than 85% by weight of sucrose excluding those put up in containers for retail sale by weight of 500 g or less each including container, those certified by a certification procedure stipulated by a Cabinet Order as imported to be repacked in containers for retail sale by weight of 500 g or less each including container after importation with no change in ingredients, or those exceeding 257 yen/kg in value for customs duty		X		
			Loại khác	Other	29.8%	C		
			Loại khác:	Other:				
			Các loại chất béo và dầu ăn được đã chế biến, chứa trên 15% và dưới 30% tính theo trọng lượng của các sản phẩm thuộc nhóm 04.05	Prepared edible fats and oils, containing more than 15% and less than 30% by weight of those of heading 04.05	21.3%	C		
			Các nguyên liệu cơ bản để sản xuất đồ uống, không chứa chất cồn:	Bases for beverage, non-alcoholic:				
			Chứa nhân sâm Panax hoặc các phần chiết của chúng	Containing <i>Panax ginseng</i> or its extract	12%	B10		
			Loại khác	Other	10%	B10		
			Loại khác:	Other:				
			Thuộc các sản phẩm được quy định trong nhóm 04.10	Of products specified in heading 04.10	9%	B10		
			Loại khác:	Other:				
			Phần bổ sung thực phẩm có thành phần cơ bản là các vitamin hoặc protein thực vật đã thủy phân	Food supplement with a basis of vitamins or of hydrolyzed vegetable protein	12.5%	B10		
			Loại khác:	Other:				
			Chất bảo quản protein thuộc loại được sử dụng để sản xuất cá xay đông lạnh, làm từ sorbitol và các vật liệu khác được quy định theo Quyết định Chính phủ, đã được xử lý theo các quá trình được quy định tại Quyết định Chính phủ	Protein preservative of a kind used for manufacturing frozen minced fish, obtained from sorbitol and other materials stipulated by a Cabinet Order, which have been prepared by processes stipulated by a Cabinet Order		A		
			Loại khác:	Other:				
			Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>) và các sản phẩm khác được quy định tại các phân nhóm 1212.20:	Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>) and other products specified in subheading 1212.20:				
			Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>)	Hijiki (<i>Hijikia fusiformis</i>)	17.5%	R	(t)	
			Loại khác	Other		X		
			Loại khác	Other	15%	C		
Chương 22	Chap	22	Chap22	Đồ uống, rượu và giấm	Beverages, spirits and vinegar			
22.01	22.0	01	22.001	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
22.02	22.0	02	22.002	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.			
2202.10	2202	10	220210	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	13.4%	R	(f)
				Loại khác	Other	9.6%	B7	
2202.90	2202	90	220290	- Loại khác:	- Other:			
				Đã thêm đường	Containing added sugar	13.4%	R	(f)
				Loại khác	Other	9.6%	B7	
2203.00	2203	00	220300	- Bia đen và bia nâu	Beer made from malt.		A	
22.04	22.0	04	22.004	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.			
2204.10	2204	10	220410	- Rượu vang có ga nhẹ	- Sparkling wine		X	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:			
2204.21	2204	21	220421	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	-- In containers holding 2 l or less		X	
2204.29	2204	29	220429	- - Loại khác:	-- Other		X	
2204.30	2204	30	220430	- Hèm nho khác:	- Other grape must:			
				Có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 1%:	Of an alcoholic strength by volume of less than 1% vol:			
				Đã thêm đường:	Containing added sugar:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrosa, theo hàm lượng tự nhiên hoặc nhân tạo	Not more than 10% by weight of sucrose, naturally and artificially contained	23%	R	(n)
				Loại khác	Other	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác:	Other:			
				Không quá 10% theo trọng lượng của sucrosa	Not more than 10% by weight of sucrose	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other	25.5%	R	(q)
				Loại khác	Other		X	
22.05	22.0	05	22.005	Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.			
2205.10	2205	10	220510	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	- In containers holding 2 l or less		X	
2205.90	2205	90	220590	- Loại khác:	- Other:			
				Có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 1%:	Of an alcoholic strength by volume of less than 1% vol	19.1%	R	(i)
				Loại khác	Other		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2206.00	2206	00	220600	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included:			
				Có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 1%:	Of an alcoholic strength by volume of less than 1% vol	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác:	Other:			
				Rượu sake (Seishu and Dakushu)	Sake (Seishu and Dakushu)		X	
				Loại khác:	Other:			
				Hỗn hợp các đồ uống đã lên men (trừ Seishu) và các sản phẩm trong nhóm 20.09 hoặc 22.02	Mixtures of fermented beverages (excluding Seishu), and products of heading 20.09 or 22.02		X	
				Loại khác:	Other:			
				Rượu vang được làm một phần từ malt	Sparkling beverages made, in part, from malt		A	
				Loại khác	Other		X	
22.07	22.0	07	22.007	Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.			
2207.10	2207	10	220710	- Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher:			
				Có nồng độ cồn tính theo thể tích bằng 90% hoặc cao hơn:	Of an alcoholic strength by volume of 90% vol or higher:			
				Nhằm mục đích sử dụng cho việc sản xuất cồn công nghiệp	Intended for provision in manufacturing industrial alcohol		A	
				Loại khác:	Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng cho việc chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có chứa cồn thông qua việc chưng cất liên tục	Intended for use in distilling alcohol for making alcoholic beverages through the continuous still		A	
				Loại khác	Other	23.8%	C	
				Loại khác:	Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng cho việc chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có chứa cồn thông qua việc chưng cất liên tục	Intended for use in distilling alcohol for making alcoholic beverages through the continuous still		A	
2207.20	2207	20	220720	- Cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:			
				Có nồng độ cồn tính theo thể tích bằng 90% hoặc cao hơn:	Of an alcoholic strength by volume of 90% vol or higher	27.2%	C	
				Loại khác	Other		X	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
22.08	22.0	08	22.008	Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.			
2208.20	2208	20	220820	- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc		A	
2208.30	2208	30	220830	- Rượu Whisky:	- Whiskies		A	
2208.40	2208	40	220840	- Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía:	- Rum and tafia		A	
2208.50	2208	50	220850	- Rượu Gin và rượu Cối:	- Gin and Geneva		A	
2208.60	2208	60	220860	- Rượu Vodka:	- Vodka		A	
2208.70	2208	70	220870	- Rượu mùi và rượu bổ:	- Liqueurs and cordials		A	
2208.90	2208	90	220890	- Loại khác:	- Other:			
				Cồn ê-ti-lich và các đồ uống có cồn được cất:	Ethyl alcohol and distilled alcoholic beverages:			
				Rượu mạnh làm từ hoa quả	Fruit brandy		A	
				Loại khác:	Other:			
				Cồn ê-ti-lich:	Ethyl alcohol:			
				Nhằm mục đích sử dụng cho việc chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có chứa cồn thông qua việc chưng cất liên tục	Intended for use in distilling alcohol for making alcoholic beverages through the continuous still		A	
				Loại khác	Other		X	
				Loại khác:	Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng cho việc chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có chứa cồn thông qua việc chưng cất liên tục	Intended for use in distilling alcohol for making alcoholic beverages through the continuous still		A	
				Loại khác	Other	16%	C	
				Các loại đồ uống có chất cồn khác:	Other spirituous beverages:			
				Rượu giống rượu sake và sake trắng	Imitation sake and white sake		A	
				Các loại đồ uống có thành phần cơ bản là nước ép hoa quả, có nồng độ cồn theo thể tích dưới 1%	Beverages with a basis of fruit juices, of an alcoholic strength by volume of less than 1% vol	29.8% hoặc 23 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	R	(bb)
				Loại khác	Other		A	
2209.00	2209	00	220900	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid.	7.5%	B7	
Chương 23	Chap	23	Chap23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder			
23.01	23.0	01	23.001	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
23.02	23.0	02	23.002	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.		A	
23.03	23.0	03	23.003	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.		A	
				0				
2304.00	2304	00	230400	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya bean oil.		A	
2305.00	2305	00	230500	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.		A	
23.06	23.0	06	23.006	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.		A	
2307.00	2307	00	230700	Bã rượu vang; cặn rượu	Wine lees; argol.		A	
2308.00	2308	00	230800	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.		A	
23.09	23.0	09	23.009	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	Preparations of a kind used in animal feeding.			
2309.10	2309	10	230910	- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:	- Dog or cat food, put up for retail sale:			
				Chứa không dưới 10% lactosa tính theo trọng lượng	Containing not less than 10% of lactose by weight	Trên mỗi kg, 59.50 yên + 6 yên đối với mỗi 1% vượt quá 10% tính theo trọng lượng của hàm lượng lactoza	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp	In airtight containers not more than 10 kg each including container		A	
				Loại khác:	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Trên 70 yên/kg theo trị giá tính thuế hải quan, trừ các loại chứa không dưới 35% theo trọng lượng của protein thô	More than 70 yen/kg in value for customs duty, excluding those containing 35% or more by weight of crude protein		A		
			Loại khác:	Other:				
			Dạng bột, bột xay thô, mảnh, viên, khối hoặc các dạng tương tự, chứa ít hơn 5% tính theo trọng lượng của đường như sucrosa, dưới 20% tính theo trọng lượng của tinh bột, dưới 35% tính theo trọng lượng của protein thô, ngoài các loại có thể phân tách được không dưới 10% tính theo trọng lượng của gạo vỡ và bột hoặc bột gạo xay thô trộn cùng nhau khi xác định thông qua phương pháp phân cắt được quy định trong Quyết định của Chính phủ	In powders, meals, flakes, pellets, cubes or similar forms, containing less than 5% by weight of sugars evaluated as sucrose, less than 20% by weight of free starch, less than 35% by weight of crude protein, other than those be separable 10% or more by weight of broken rice and flour or meal of rice taken together when determined by means of separating methods stipulated by a Cabinet Order		A		
			Loại khác	Other	36 yên/kg	B10		
2309.90	2309	90	230990 - Loại khác:	- Other:				
			Các chế phẩm thuộc loại được sử dụng để chăn nuôi động vật, trừ các loại được sử dụng trực tiếp như là thức ăn chăn nuôi	Preparations of a kind used in animal feeding, excluding those directly used as feed or fodder		A		
			Loại khác:	Other:				
			Bao gồm không dưới 10% lactoza tính theo trọng lượng:	Containing not less than 10% of lactose by weight:				
			Nhằm mục đích nuôi bê thích hợp để lấy thịt	Intended for feeding calves suitable for white veal		A		
			Loại khác	Other	Trên mỗi, 52.50 yên + 5.30 yên đối với mỗi 1% vượt quá 10% tính theo trọng lượng của hàm lượng lactoza	B10		
			Loại khác	Other:				
			Các loại có thành phần cơ bản là các sản phẩm được quy định trong các nhóm 12.14 hoặc 23.03, dạng viên, hình khối hoặc các dạng tương tự, chất cô đặc của protêin lá cỏ linh lăng xanh hoặc hoặc các chất hòa tan được của cá hoặc động vật có vú ở biển	Those with a basis of products specified in heading 12.14 or 23.03, in pellets, cubes or similar forms, alfalfa green leaf protein concentrates or fish or marine mammal solubles		A		
			Loại khác:	Other:				
			Đựng trong hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp	In airtight containers not more than 10 kg each including container		A		

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác:	Other:			
				Trên 70 yên/kg theo trị giá tính thuế hải quan, đựng trong hộp để bán lẻ nhưng không đựng trong hộp kín, trừ các loại chứa không dưới 35% theo trọng lượng của protein thô	More than 70 yen/kg in value for customs duty, put up in containers for retail sale but not in airtight containers, excluding those containing 35% or more by weight of crude protein		A	
				Loại khác:	Other:			
				Dạng bột, bột xay thô, mảnh, viên, khối hoặc các dạng tương tự, chứa ít hơn 5% tính theo trọng lượng của đường như sucrosa, dưới 20% tính theo trọng lượng của tinh bột, dưới 35% tính theo trọng lượng của protein thô, ngoài các loại có thể phân tách được không dưới 10% tính theo trọng lượng của gạo vỡ và bột hoặc bột gạo xay thô trộn cùng nhau khi xác định thông qua phương pháp phân cắt được quy định trong Quyết định của Chính phủ	In powders, meals, flakes, pellets, cubes or similar forms, containing less than 5% by weight of sugars evaluated as sucrose, less than 20% by weight of free starch, less than 35% by weight of crude protein, other than those be separable 10% or more by weight of broken rice and flour or meal of rice taken together when determined by means of separating methods stipulated by a Cabinet Order:			
				Dành cho chó, mèo và các loài động vật để trang trí và động vật cảnh tương tự khác	For dogs, cats and other similar kind of ornamental animals and pet animals		A	
				Loại khác	Other	12.8%	C	
				Loại khác	Other		X	
Chương 24	Chap	24	Chap24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế; thuốc lá đã chế biến	Tobacco and manufactured tobacco substitutes			
24.01	24.0	01	24.001	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.		A	
24.02	24.0	02	24.002	Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes.			
2402.10	2402	10	240210	- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	16%	C	
2402.20	2402	20	240220	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	- Cigarettes containing tobacco		X	
2402.90	2402	90	240290	- Loại khác:	- Other	3.4%	C	
24.03	24.0	03	24.003	Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá	Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.			
2403.10	2403	10	240310	- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:	- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:			
				Thuốc lá điếu	Pipe tobacco	29.8%	C	
				Loại khác	Other	3.4%	C	
				- Loại khác	- Other:			
2403.91	2403	91	240391	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	-- "Homogenised" or "reconstituted" tobacco		A	
2403.99	2403	99	240399	- - Loại khác:	-- Other:			
				Chiết xuất và tinh chất thuốc lá	Tobacco extracts and essences		A	
				Loại khác	Other	3.4%	C	
Chương 25	Chap	25	Chap25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2501.00	2501	00	250100	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water:			
				Muối và natri clorua tinh khiết, trong đó ít nhất 70% tính theo trọng lượng đã đi qua giân vải với một vòng dây kim loại đan kết có độ mở 2,8 mm, hoặc kết tụ, ngoài các loại ngâm trong dung dịch có nước	Salt and pure sodium chloride, of which at least 70% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2.8 mm, or agglomerated, other than those in aqueous solution		X	
				Loại khác	Other		A	
2502.00	2502	00	250200	Pirit sắt chưa nung	Unroasted iron pyrites.		A	
2503.00	2503	00	250300	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.		A	
25.04	25.0	04	25.004	Graphit tự nhiên	Natural graphite.		A	
25.05	25.0	05	25.005	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26	Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal bearing sands of Chương 26.		A	
25.06	25.0	06	25.006	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.		A	
2507.00	2507	00	250700	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.		A	
25.08	25.0	08	25.008	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.		A	
2509.00	2509	00	250900	Đá phấn	Chalk.		A	
25.10	25.1	10	25.110	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat	Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.		A	
25.11	25.1	11	25.111	Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.		A	
2512.00	2512	00	251200	Bột hóa thạch silic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.		A	
25.13	25.1	13	25.113	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.		A	
2514.00	2514	00	251400	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.		A	
				0				
25.15	25.1	15	25.115	Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
25.16	25.1	16	25.116	Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.		A	
25.17	25.1	17	25.117	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.		A	
25.18	25.1	18	25.118	Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nền	Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix.		A	
25.19	25.1	19	25.119	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nầu cháy; magiê ô xít nung tro (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không	Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.		A	
25.20	25.2	20	25.220	Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tiến hay chất ức chế	Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.		A	
2521.00	2521	00	252100	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.		A	
25.22	25.2	22	25.222	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.		A	
25.23	25.2	23	25.223	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers.		A	
2524.00	2524	00	252400	Amiăng (Asbestos)	Asbestos.		A	
25.25	25.2	25	25.225	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	Mica, including splittings; mica waste.		A	
25.26	25.2	26	25.226	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.		A	
25.28	25.2	28	25.228	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85% of H ₃ BO ₃ calculated on the dry weight.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
25.29	25.2	29	25.229	Felspar, loxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)	Felspar; leucite, nepheline and nepheline syenite; fluorspar.		A	
25.30	25.3	30	25.330	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Mineral substances not elsewhere specified or included.		A	
Chương 26	Chap	26	Chap26	Quặng, xỉ và tro	Ores, slag and ash		A	
Chương 27	Chap	27	Chap27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes			
27.01	27.0	01	27.001	Than đá; than bánh, than quã bãng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.		A	
27.02	27.0	02	27.002	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.		A	
2703.00	2703	00	270300	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, chưa đóng bánh	Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.		A	
2704.00	2704	00	270400	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.		A	
2705.00	2705	00	270500	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.		A	
2706.00	2706	00	270600	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.		A	
27.07	27.0	07	27.007	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.		A	
27.08	27.0	08	27.008	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.		A	
2709.00	2709	00	270900	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.		A	
27.10	27.1	10	27.110	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.			
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; trừ dầu thải:	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than waste oils:			
2710.11	2710	11	271011	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm :	-- Light oils and preparations:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, bao gồm các loại chứa ít hơn 5% tính theo trọng lượng của sản phẩm ngoài dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum:	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, including those containing less than 5% by weight of goods other than petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals:				
			Xăng có nguồn gốc từ dầu mỏ:	Petroleum spirits:				
			Alkylenes hỗn hợp với một mức độ rất thấp của sự trùng hợp	Mixed alkylenes with a very low degree of polymerisation		A		
			Có các phân đoạn 5% đến 95% tính theo thể tích bao gồm hao hụt trong quá trình chưng cất trong khoảng không vượt quá 2°C, khi được xác định bằng phương pháp thử đối với quá trình chưng cất được quy định trong Quyết định Chính phủ, ngoài alkylenes hỗn hợp với một mức độ rất thấp của sự trùng hợp	Of which the fraction 5% to 95% by volume including distillation loss distills within not more than 2°C, when determined by the testing method for distillation stipulated by a Cabinet Order, other than mixed alkylenes with a very low degree of polymerisation		A		
			Loại khác:	Other:				
			Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in the manufacture of petrochemical products stipulated by a Cabinet Order		A		
			Loại khác	Other	1,240 yên/kl	B5		
			Kerosenes:	Kerosenes:				
			Alkylenes hỗn hợp với một mức độ rất thấp của sự trùng hợp	Mixed alkylenes with a very low degree of polymerisation		A		
			Loại khác:	Other:				
			Dầu hỏa thông thường (chứa không dưới 95% của hydrocarbon chuỗi mạch thẳng bão hòa)	Normal paraffins (containing not less than 95% by weight of saturated straight chain hydrocarbon)		A		
			Loại khác	Other:				
			Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in the manufacture of petrochemical products stipulated by a Cabinet Order		A		
			Loại khác	Other	493 yên/kl	B5		
			Các loại dầu làm từ khí:	Gas oils:				
			Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in the manufacture of petrochemical products stipulated by a Cabinet Order		A		
			Loại khác	Other	1,093 yên/kl	B5		
			Loại khác	Other		A		
2710.19	2710	19	271019	-- Loại khác:				

Cột 1				Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, bao gồm các loại chứa ít hơn 5% tính theo trọng lượng của các sản phẩm ngoài dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum:	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, including those containing less than 5% by weight of goods other than petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals:			
				Kerosenes:	Kerosenes:			
				Alkylenes hỗn hợp với một mức độ rất thấp của sự trùng hợp	Mixed alkylenes with a very low degree of polymerisation		A	
				Loại khác:	Other:			
				Dầu hỏa thông thường (chứa không dưới 95% của hydrocarbon chuỗi mạch thẳng bão hòa)	Normal paraffins (containing not less than 95% by weight of saturated straight chain hydrocarbon)		A	
				Loại khác:	Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in the manufacture of petrochemical products stipulated by a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other	493 yên/kl	B5	
				Các loại dầu làm từ khí:	Gas oils:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in the manufacture of petrochemical products stipulated by a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other	1,093 yên/kl	B5	
				Dầu nhiên liệu loại nặng và các loại dầu thô:	Heavy fuel oils and raw oils:			
				Có trọng lượng riêng không quá 0.9037 ở 15°C:	Of a specific gravity not more than 0.9037 at 15°C:			
				Nhằm mục đích sử dụng như là các nguyên vật liệu thô trong tinh luyện, bao gồm các loại được sản xuất từ dầu theo sự giám sát của cơ quan hải quan	Intended for use as raw materials in refining, including those manufactured from the oil under the supervision of the customs authority		A	
				Loại khác:	Other:			
				Nhằm mục đích sử dụng trong nông, lâm và ngư nghiệp, có trọng lượng riêng không vượt quá 0.83 tại 15°C và điểm cao nhất không vượt quá 130°C khi đến Nhật hoặc khi trộn lẫn với các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ bằng các biện pháp được quy định trong Quyết định Chính phủ	Intended for use in agriculture, forestry and fishery, having a specific gravity of not less than 0.83 at 15°C and a flash point not exceeding 130°C when arrived at Japan or when mixed with other petroleum oils by the method stipulated by a Cabinet Order		A	
				Chứa tính theo trọng lượng 0.3% hoặc thấp hơn đối với hàm lượng lưu huỳnh	Containing by weight 0.3% or less of sulphur	1,902 yên/kl	B5	
				Loại khác	Other	2,384 yên/kl	B5	
				Có trọng lượng riêng trên 0.9037 tại 15°C:	Of a specific gravity more than 0.9037 at 15°C:			
				Nhằm mục đích sử dụng như là các nguyên vật liệu thô trong tinh luyện, bao gồm các loại được sản xuất từ dầu theo sự giám sát của cơ quan hải quan	Intended for use as raw materials in refining including those manufactured from the oil under the supervision of the customs authority		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác:	Other:			
				Chứa tính theo trọng lượng 0.3% hoặc thấp hơn đối với hàm lượng lưu huỳnh	Containing by weight 0.3% or less of sulphur	1,687 yên/kl	B5	
				Loại khác	Other	2,246 yên/kl	B5	
				Dầu bôi trơn, bao gồm dầu hóa dạng lỏng	Lubricating oils, including liquid paraffin		A	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other		A	
				- Dầu thải:	- Waste oils:			
2710.91	2710	91	271091	-- Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	-- Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)		A	
2710.99	2710	99	271099	-- Loại khác	-- Other		A	
27.11	27.1	11	27.111	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.		A	
27.12	27.1	12	27.112	Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	Petroleum jelly; paraffin wax, micro-crystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.		A	
27.13	27.1	13	27.113	Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum	Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.		A	
27.14	27.1	14	27.114	Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt	Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks.		A	
2715.00	2715	00	271500	Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matit có chứa bitum, cut-backs)	Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).		A	
Chương 28	Chap	28	Chap28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes		A	
Chương 29	Chap	29	Chap29	Hoá chất hữu cơ	Organic chemicals			
29.01	29.0	01	29.001	Hydrocarbon mạch hở	Acyclic hydrocarbons.		A	
29.02	29.0	02	29.002	Hydrocarbon mạch vòng	Cyclic hydrocarbons.		A	
29.03	29.0	03	29.003	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	Halogenated derivatives of hydrocarbons.		A	
29.04	29.0	04	29.004	Dẫn xuất sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.		A	
29.05	29.0	05	29.005	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.			
				- Rượu no đơn chức (monohydric):	- Saturated monohydric alcohols:			
2905.11	2905	11	290511	-- Metanol (rượu metylic)	-- Methanol (methyl alcohol)		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2905.12	2905	12	290512	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)	-- Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)		A	
2905.13	2905	13	290513	-- Butan-1-ol (rượu n-butyllic)	-- Butan-1-ol (n-butyl alcohol)		A	
2905.14	2905	14	290514	-- Butanol khác	-- Other butanols		A	
2905.15	2905	15	290515	-- Pentanol (rượu amyl) và đồng phân của nó	-- Pentanol (amyl alcohol) and isomers thereof		A	
2905.16	2905	16	290516	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	-- Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof		A	
2905.17	2905	17	290517	-- Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) and octadecan-1-ol (stearyl alcohol)		A	
2905.19	2905	19	290519	-- Loại khác:	-- Other		A	
				- Rượu đơn chức chưa no:	- Unsaturated monohydric alcohols:			
2905.22	2905	22	290522	-- Rượu terpen mạch hở	-- Acyclic terpene alcohols		A	
2905.29	2905	29	290529	-- Loại khác	-- Other		A	
				- Diols:	- Diols:			
2905.31	2905	31	290531	-- Etylen glycol (ethanediol)	-- Ethylene glycol (ethanediol)		A	
2905.32	2905	32	290532	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	-- Propylene glycol (propane-1,2-diol)		A	
2905.39	2905	39	290539	-- Loại khác	-- Other		A	
				- Rượu polyhydric khác:	- Other polyhydric alcohols:			
2905.41	2905	41	290541	--2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1, 3-diol (trimethylolpropane)		A	
2905.42	2905	42	290542	-- Pentaerythritol	-- Pentaerythritol		A	
2905.43	2905	43	290543	-- Mannitol	-- Mannitol		A	
2905.44	2905	44	290544	-- D-glucitol (sorbitol)	-- D-glucitol (sorbitol)		X	
2905.45	2905	45	290545	-- Glycerol	-- Glycerol		A	
2905.49	2905	49	290549	-- Loại khác	-- Other		A	
				- Các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols:			
2905.51	2905	51	290551	-- Ethchlorvynol (INN)	-- Ethchlorvynol (INN)		A	
2905.59	2905	59	290559	-- Loại khác	-- Other		A	
29.06	29.0	06	29.006	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.			
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:			
2906.11	2906	11	290611	-- Menthol	-- Menthol	7.8% hoặc 184.40 yên/kg, tùy mức nào cao hơn	B10	
2906.12	2906	12	290612	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols		A	
2906.13	2906	13	290613	-- Sterols và inositols	-- Sterols and inositols		A	
2906.14	2906	14	290614	-- Terpeneols	-- Terpeneols		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2906.19	2906	19	290619	- - Loại khác	-- Other		A	
				- Loại thơm:	- Aromatic:			
2906.21	2906	21	290621	- - Rượu benzyl	-- Benzyl alcohol		A	
2906.29	2906	29	290629	- - Loại khác	-- Other		A	
29.07	29.0	07	29.007	Phenol; rượu-phenol	Phenols; phenol-alcohols.		A	
29.08	29.0	08	29.008	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol	Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.		A	
29.09	29.0	09	29.009	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol-phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.10	29.1	10	29.110	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
2911.00	2911	00	291100	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.12	29.1	12	29.112	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde	Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.		A	
2913.00	2913	00	291300	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.		A	
29.14	29.1	14	29.114	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.15	29.1	15	29.115	Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.16	29.1	16	29.116	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.17	29.1	17	29.117	Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.18	29.1	18	29.118	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogena hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:	- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2918.11	2918	11	291811	- - Axit lactic, muối và este của nó	-- Lactic acid, its salts and esters		A	
2918.12	2918	12	291812	- - Axit tataric	-- Tartaric acid		A	
2918.13	2918	13	291813	- - Muối và este của axit tataric	-- Salts and esters of tartaric acid		A	
2918.14	2918	14	291814	- - Axit xitric	-- Citric acid	6.5%	R	(f)
2918.15	2918	15	291815	- - Muối và este của axit citric:	-- Salts and esters of citric acid:			
				Muối canxi của axit citric	Calcium citrate	6.5%	C	
				Loại khác	Other		A	
2918.16	2918	16	291816	- - Axit gluconic, muối và este của nó	-- Gluconic acid, its salts and esters		A	
2918.19	2918	19	291819	- - Loại khác	-- Other		A	
				- Axit carboxylic có chức fenol nhưng không có chức oxy, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:			
2918.21	2918	21	291821	- - Axit salicylic và muối của nó	-- Salicylic acid and its salts		A	
2918.22	2918	22	291822	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	-- O-Acetylsalicylic acid, its salts and esters		A	
2918.23	2918	23	291823	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	-- Other esters of salicylic acid and their salts		A	
2918.29	2918	29	291829	- - Loại khác:	-- Other		A	
2918.30	2918	30	291830	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives		A	
2918.90	2918	90	291890	- Loại khác	- Other		A	
2919.00	2919	00	291900	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.20	29.2	20	29.220	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfô hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.		A	
29.21	29.2	21	29.221	Hợp chất chức amin	Amine-function compounds.		A	
29.22	29.2	22	29.222	Hợp chất amino chức oxy	Oxygen-function amino-compounds.			
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, etc, este của chúng; muối của chúng:	- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:			
2922.11	2922	11	292211	- - Monoethanolamine và muối của chúng	-- Monoethanolamine and its salts		A	
2922.12	2922	12	292212	- - Diethanolamine và muối của chúng	-- Diethanolamine and its salts		A	
2922.13	2922	13	292213	- - Triethanolamine và muối của chúng	-- Triethanolamine and its salts		A	
2922.14	2922	14	292214	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	-- Dextropropoxyphene (INN) and its salts		A	
2922.19	2922	19	292219	- - Loại khác:	-- Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:				
2922.21	2922	21	292221	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	-- Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts		A	
2922.22	2922	22	292222	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	-- Anisidines, dianisidines, phenetidines, and their salts		A	
2922.29	2922	29	292229	- - Loại khác	-- Other		A	
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:			
2922.31	2922	31	292231	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	-- Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof		A	
2922.39	2922	39	292239	- - Loại khác	-- Other		A	
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:			
2922.41	2922	41	292241	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	-- Lysine and its esters; salts thereof		A	
2922.42	2922	42	292242	- - Axit glutamic và muối của chúng:	-- Glutamic acid and its salts:			
				Muối natri của axit glutamic	Sodium glutamates	6.5%	B5	
				Loại khác	Other		A	
2922.43	2922	43	292243	- - Axit anthranilic và muối của nó	-- Anthranilic acid and its salts		A	
2922.44	2922	44	292244	- - Tilidine (INN) và muối của nó	-- Tilidine (INN) and its salts		A	
2922.49	2922	49	292249	- - Loại khác:	-- Other		A	
2922.50	2922	50	292250	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function		A	
29.23	29.2	23	29.223	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.		A	
29.24	29.2	24	29.224	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.		A	
29.25	29.2	25	29.225	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.		A	
29.26	29.2	26	29.226	Hợp chất chức nitril	Nitrile-function compounds.		A	
2927.00	2927	00	292700	- Azodicarbonamide	Diazo-, azo- or azoxy-compounds.		A	
2928.00	2928	00	292800	- Linuron	Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.		A	
29.29	29.2	29	29.229	Hợp chất chức nitơ khác	Compounds with other nitrogen function.		A	
29.30	29.3	30	29.330	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	Organo-sulphur compounds.		A	
2931.00	2931	00	293100	- Chi tetraetyl	Other organo-inorganic compounds.		A	
29.32	29.3	32	29.332	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only.		A	
29.33	29.3	33	29.333	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only.		A	
29.34	29.3	34	29.334	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	Nucleic acids and their salts, whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2935.00	2935	00	293500	Sulfonamit	Sulphonamides.		A	
29.36	29.3	36	29.336	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent.		A	
29.37	29.3	37	29.337	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.		A	
29.38	29.3	38	29.338	#N/A	Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.		A	
29.39	29.3	39	29.339	Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	Vegetable alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.		A	
2940.00	2940	00	294000	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.		A	
29.41	29.4	41	29.441	Kháng sinh	Antibiotics.		A	
2942.00	2942	00	294200	Hợp chất hữu cơ khác	Other organic compounds.		A	
Chương 30	Chap	30	Chap30	Dược phẩm	Pharmaceutical products		A	
Chương 31	Chap	31	Chap31	Phân bón	Fertilisers		A	
Chương 32	Chap	32	Chap32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; inks		A	
Chương 33	Chap	33	Chap33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations			
33.01	33.0	01	33.001	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils.			
				- Tinh dầu của quả thuộc họ cam quýt:	- Essential oils of citrus fruit:			
3301.11	3301	11	330111	- - Của quả cây cam lê (bergamot):	-- Of bergamot		A	
3301.12	3301	12	330112	- - Của quả cam:	-- Of orange		A	
3301.13	3301	13	330113	- - Của quả chanh:	-- Of lemon		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3301.14	3301	14	330114	-- Cửa chanh lá cam, chanh cốm (lime):	-- Of lime		A	
3301.19	3301	19	330119	-- Loại khác:	-- Other		A	
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:	- Essential oils other than those of citrus fruit:			
3301.21	3301	21	330121	-- Cửa cây phong lữ:	-- Of geranium		A	
3301.22	3301	22	330122	-- Cửa hoa nhài:	-- Of jasmin		A	
3301.23	3301	23	330123	-- Cửa cây oải hương:	-- Of lavender or of lavandin		A	
3301.24	3301	24	330124	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	-- Of peppermint (<i>Mentha piperita</i>)		A	
3301.25	3301	25	330125	-- Cửa cây bạc hà khác:	-- Of other mints:			
				Dầu của cây bạc hà thu được từ <i>Mentha arvensis</i> :	Peppermint oils obtained from <i>Mentha arvensis</i> :			
				Chứa trên 65% tính theo trọng lượng của tổng lượng tinh dầu bạc hà khi xác định bằng phương pháp thử được quy định trong Quyết định Chính phủ	Containing more than 65% by weight of total menthol when determined by the testing method stipulated by a Cabinet Order		A	
				Loại khác	Other	9%	B10	
				Loại khác	Other		A	
3301.26	3301	26	330126	-- Cửa quả vetiver:	-- Of vetiver		A	
3301.29	3301	29	330129	-- Loại khác:	-- Other		A	
3301.30	3301	30	330130	- Chất tựa nhựa	- Resinoids		A	
3301.90	3301	90	330190	- Loại khác:	- Other		A	
33.02	33.0	02	33.002	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages.		A	
3303.00	3303	00	330300	Nước hoa và nước thơm	Perfumes and toilet waters.		A	
33.04	33.0	04	33.004	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân	Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations.		A	
33.05	33.0	05	33.005	Chế phẩm dùng cho tóc	Preparations for use on the hair.		A	
33.06	33.0	06	33.006	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ	Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages.		A	
33.07	33.0	07	33.007	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 34	Chap	34	Chap34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, "dental waxes" and dental preparations with a basis of plaster		A	
Chương 35	Chap	35	Chap35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes			
35.01	35.0	01	35.001	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein	Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues.		A	
35.02	35.0	02	35.002	Albumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác	Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives.		A	
3503.00	3503	00	350300	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01:			
				Gelatin dùng cho mục đích nhiếp ảnh và các chất dẫn xuất gelatin, keo điều chế từ cá và keo điều chế từ bong bóng cá	Gelatin for photographic use, gelatin derivatives, fish glues and isinglass		A	
				Loại khác	Other	17%	C	
3504.00	3504	00	350400	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa được crom hóa	Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed.		A	
35.05	35.0	05	35.005	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches.			
3505.10	3505	10	350510	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	- Dextrins and other modified starches:			
				Tinh bột được este hóa và các dẫn xuất của tinh bột khác	Esterified starches and other starch derivatives	6.8%	C	
				Loại khác	Other		X	
3505.20	3505	20	350520	- Keo	- Glues		X	
35.06	35.0	06	35.006	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
35.07	35.0	07	35.007	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included.		A	
Chương 36	Chap	36	Chap36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác	Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations		A	
Chương 37	Chap	37	Chap37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	Photographic or cinematographic goods		A	
Chương 38	Chap	38	Chap38	Các sản phẩm hoá chất khác	Miscellaneous chemical products		A	
Chương 39	Chap	39	Chap39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	Plastics and articles thereof			
39.01	39.0	01	39.001	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	Polymers of ethylene, in primary forms.			
3901.10	3901	0	39010	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	- Polyethylene having a specific gravity of less than 0.94:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	6.5% hoặc 22.40 yên/kg, tùy mức nào thấp hơn	B10	
				Loại khác	Other		A	
3901.20	3901		3901	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	6.5% hoặc 22.40 yên/kg, tùy mức nào thấp hơn	B10	
				Loại khác	Other		A	
3901.30	3901	30	390130	- Etylen -vinyl axetat copolyme:	- Ethylene-vinyl acetate copolymers:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B10	
				Loại khác	Other		A	
3901.90	3901	90	390190	- Loại khác:	- Other:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
39.02	39.0	02	39.002	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms.			
3902.10	3902	10	390210	- Polypropylen:	- Polypropylene:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	6.5% hoặc 25.60 yên/kg, tùy mức nào thấp hơn	B10	
				Loại khác	Other		A	
3902.20	3902	20	390220	- Polyisobutylen:	- Polyisobutylene:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3902.30	3902	30	390230	- Propylen copolyme:	- Propylene copolymers:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B10	
				Loại khác	Other		A	
3902.90	3902	90	390290	- Loại khác:	- Other:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
39.03	39.0	03	39.003	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	Polymers of styrene, in primary forms.			
				- Polixetiren:	- Polystyrene:			
3903.11	3903	11	390311	- - Loại giãn nở được:	-- Expandible:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.9%	B10	
				Loại khác	Other		A	
3903.19	3903	19	390319	- - Loại khác:	-- Other:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	6.5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
3903.20	3903	20	390320	- Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	- Styrene-acrylonitrile (SAN) copolymers		A	
3903.30	3903	30	390330	- Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	- Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS)		A	
3903.90	3903	90	390390	- Loại khác:	- Other		A	
39.04	39.0	04	39.004	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms.			
3904.10	3904	10	390410	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	- Poly (vinyl chloride), not mixed with any other substances:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.9%	B5	
				Loại khác	Other		A	
				- Poly (vinyl clorua) loại khác:	- Other poly (vinyl chloride):			
3904.21	3904	21	390421	- - Chưa hóa dẻo:	-- Non-plasticised:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.9%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3904.22	3904	22	390422	- - Đã hóa dẻo:	-- Plasticised:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.9%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3904.30	3904	30	390430	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat :	- Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.1%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3904.40	3904	40	390440	- Copolyme vinyl clorua khác:	- Other vinyl chloride copolymers:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3904.50	3904	50	390450	- Vinyliden clorua polyme:	- Vinylidene chloride polymers:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
				- Fluoro-polymers:	- Fluoro-polymers:			
3904.61	3904	61	390461	- - Polytetrafloetylen:	-- Polytetrafluoroethylene		A	
3904.69	3904	69	390469	- - Loại khác:	-- Other		A	
3904.90	3904	90	390490	- Loại khác:	- Other:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
39.05	39.0	05	39.005	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
39.06	39.0	06	39.006	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh	Acrylic polymers in primary forms.			
3906.10	3906	10	390610	- Poly (metyl metacrylat):	- Poly (methyl methacrylate):			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	3.4%	B5	
				Loại khác	Other		A	
3906.90	3906	90	390690	- Loại khác:	- Other:			
				Dạng khối hoặc hình dạng không theo quy tắc, cục, bột (bao gồm dạng bột đúc khuôn), hạt nhỏ, mảnh và các dạng có kích cỡ tương tự	In blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms	2.8%	B5	
				Loại khác	Other		A	
39.07	39.0	07	39.007	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms.		A	
39.08	39.0	08	39.008	Polyamit, dạng nguyên sinh	Polyamides in primary forms.		A	
39.09	39.0	09	39.009	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretán, dạng nguyên sinh	Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms.		A	
3910.00	3910	00	391000	- - Dạng phân tán và dạng hoà tan	Silicones in primary forms.		A	
39.11	39.1	11	39.111	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chương, not elsewhere specified or included, in primary forms.		A	
39.12	39.1	12	39.112	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms.		A	
39.13	39.1	13	39.113	Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms.		A	
3914.00	3914	00	391400	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms.		A	
39.15	39.1	15	39.115	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic	Waste, parings and scrap, of plastics.		A	
39.16	39.1	16	39.116	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic	Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise worked, of plastics.		A	
39.17	39.1	17	39.117	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic (ví dụ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics.		A	
39.18	39.1	18	39.118	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong Chú giải 9 của Chương này	Floor coverings of plastics, whether or not self-adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chương.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
39.19	39.1	19	39.119	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls.		A	
39.20	39.2	20	39.220	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non-cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials.		A	
39.21	39.2	21	39.221	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic	Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics.		A	
39.22	39.2	22	39.222	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics.		A	
39.23	39.2	23	39.223	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics.		A	
39.24	39.2	24	39.224	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of plastics.		A	
39.25	39.2	25	39.225	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included.		A	
39.26	39.2	26	39.226	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14.		A	
Chương 40	Chap	40	Chap40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	Rubber and articles thereof		A	
Chương 41	Chap	41	Chap41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	Raw hides and skins (other than furskins) and leather			
41.01	41.0	01	41.001	Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.			
4101.20	4101	20	410120	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	- Whole hides and skins, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved:			
				Da sống đã được thuộc bằng crôm có thể lộn ngược, hoặc chưa được thuộc.	Of which have undergone a chrome tanning (including pre-tanning) process which is reversible, or which have not yet undergone any tanning process		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
4101.50	4101	50	410150	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg:			
				Da sống đã được thuộc bằng crôm có thể lộn ngược, hoặc chưa được thuộc.	Of which have undergone a chrome tanning (including pre-tanning) process which is reversible, or which have not yet undergone any tanning process		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
4101.90	4101	90	410190	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	- Other, including butts, bends and bellies:			
				Da sống đã được thuộc bằng crôm có thể lộn ngược, hoặc chưa được thuộc.	Of which have undergone a chrome tanning (including pre-tanning) process which is reversible, or which have not yet undergone any tanning process		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
41.02	41.0	02	41.002	Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này	Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1 (c) to this Chương.		A	
41.03	41.0	03	41.003	Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này	Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1 (b) or 1 (c) to this Chương.			
4103.10	4103	10	410310	- Cừu dê	- Of goats or kids		A	
4103.20	4103	20	410320	- Cừu loài bò sát	- Of reptiles		A	
4103.30	4103	30	410330	- Cừu lợn	- Of swine:			
				Da sống chưa thuộc	Of which have not yet undergone any tanning process		A	
				Loại khác	Other	6%	B10	
4103.90	4103	90	410390	- Cừu động vật khác	- Other		A	
41.04	41.0	04	41.004	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.			
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh ướt)	- In the wet state (including wet-blue):			
4104.11	4104	11	410411	-- Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn):	-- Full grains, unsplit; grain splits:			
				Da thuộc bằng crôm	Chrome tanned hides and skins		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
4104.19	4104	19	410419	- - Loại khác:	-- Other:			
				Da thuộc bằng crôm	Chrome tanned hides and skins		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				- Dạng khô (mộc)	- In the dry state (crust):			
4104.41	4104	41	410441	-- Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn):	-- Full grains, unsplit; grain splits:			
				Đã thuộc (bao gồm thuộc lại) nhưng chưa được xử lý tiếp	Tanned (including retanned) but not further prepared:			
				Da thuộc bằng crôm	Chrome tanned hides and skins		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured:			
				Đã nhuộm, không kể da nguyên con của bò, mỗi tấm có diện tích không quá 2.6m ² , da của trâu và da thuộc cuộn.	Dyed or coloured, excluding whole hides and skins of bovine, of a unit surface area not exceeding 2.6 m ² , hides and skins of buffalo and roller leather	13.3%	B10	
				Loại khác	Other	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4104.49	4104	49	410449	- - Loại khác:	-- Other:			
				Đã thuộc (bao gồm thuộc lại) nhưng chưa được xử lý tiếp	Tanned (including retanned) but not			
				Da sống đã thuộc bằng crôm	Chrome tanned hides and skins		A	
				Loại khác	Other	12%	B10	
				Loại khác	Other :			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	B10	
41.05	41.0	05	41.005	Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.			
4105.10	4105	10	410510	- ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	- In the wet state (including wet-blue)		A	
4105.30	4105	30	410530	- ở dạng khô (mộc)	- In the dry state (crust):			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured	16%	B10	
				Loại khác	Other		A	
41.06	41.0	06	41.006	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.			
4106.21	4106	21	410621	- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	-- In the wet state (including wet-blue)		A	
4106.22	4106	22	410622	- - ở dạng khô (mộc)	-- In the dry state (crust):			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured	16%	R	(f)
				Loại khác	Other		A	
				- của lợn	- Of swine:			
4106.31	4106	31	410631	- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	-- In the wet state (including wet-blue)	6%	B10	
4106.32	4106	32	410632	- - ở dạng khô (mộc):	-- In the dry state (crust):			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured	8%	B10	
				Loại khác	Other	6%	B10	
4106.40	4106	40	410640	- Của loài bò sát:	- Of reptiles:			
				Xử lý thực vật trước khi thuộc	Vegetable pre-tanned		A	
				Loại khác	Other:			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured:			
				Của cá sấu (Châu Phi và Châu Mỹ) hoặc thằn lằn	Of alligators, crocodiles or lizards	10%	B7	
				Loại khác	Other	6%	B7	
				Loại khác	Other		A	
				- Loại khác	- Other:			
4106.91	4106	91	410691	- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):	-- In the wet state (including wet-blue)		A	
4106.92	4106	92	410692	- - ở dạng khô (mộc):	-- In the dry state (crust):			
				Đã được nhuộm	Dyed or coloured	6%	B10	
				Loại khác	Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
41.07	41.0	07	41.007	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của loài bò (kể cả trâu) hoặc của loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.			
				Da nguyên con	- Whole hides and skins:			
4107.11	4107	11	410711	- - Da cật, chưa xẻ	-- Full grains, unsplit:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, dập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed:			
				Da, trừ da bò thuộc, có diện tích bề mặt không quá 2.6m ² , da trâu thuộc và da cuộn	Dyed or coloured, excluding bovine leather, of a unit surface area not exceeding 2.6 m ² , buffalo leather and roller leather	13.3%	R	(f)
				Loại khác	Other	16%	R	(f)
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
4107.12	4107	12	410712	- - Da vàng có mặt cật (da lộn)	-- Grain splits:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, dập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed:			
				Da, trừ da bò thuộc, có diện tích bề mặt không quá 2.6m ² , da trâu thuộc và da cuộn	Dyed or coloured, excluding bovine leather, of a unit surface area not exceeding 2.6 m ² , buffalo leather and roller leather	13.3%	B10	
				Loại khác	Other	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
4107.19	4107	19	410719	- - Loại khác	-- Other:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, dập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
				- Loại khác, bao gồm cả mép	- Other, including sides:			
4107.91	4107	91	410791	- - Da cật, chưa xẻ	-- Full grains, unsplit:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, dập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed:			
				Đã nhuộm, không kể da trâu thuộc và da cuộn	Dyed or coloured, excluding buffalo leather and roller leather	13.3%	R	(f)
				Loại khác	Other	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
4107.92	4107	92	410792	- - Da vàng có mặt cật (da lộn)	-- Grain splits:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, dập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed:			
				Đã nhuộm, không kể da trâu thuộc và da cuộn	Dyed or coloured, excluding buffalo leather and roller leather	13.3%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other	16%	R	(f)
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
4107.99	4107	99	410799	- - Loại khác	-- Other:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	16%	B10	
				Loại khác	Other	12%	R	(f)
4112.00	4112	00	411200	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	16%	B10	
				Loại khác	Other		A	
41.13	41.1	13	41.113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.			
4113.10	4113	10	411310	- Của dê	- Of goats or kids:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	16%	R	(f)
				Loại khác	Other		A	
4113.20	4113	20	411320	- Của lợn	- Of swine:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	8%	B10	
				Loại khác	Other	6%	B10	
4113.30	4113	30	411330	- Của loài bò sát	- Of reptiles:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B7	
				Loại khác:	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed:			
				Của cá sấu (Châu Phi và Châu Mỹ) hoặc thằn lằn	Of alligators, crocodiles or lizards	10%	B7	
				Loại khác	Other	6%	B7	
				Loại khác	Other		A	
4113.90	4113	90	411390	- Loại khác	- Other:			
				Da trống	Parchment-dressed	6%	B7	
				Loại khác	Other:			
				Nhuộm, đóng dấu, đập nổi	Dyed, coloured, stamped or embossed	6%	B7	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Loại khác	Other		A	
41.14	41.1	14	41.114	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.			
4114.10	4114	10	411410	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	- Chamois (including combination chamois) leather	25%	C	
4114.20	4114	20	411420	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	- Patent leather and patent laminated leather; metallised leather:			
				Da nhũ thuộc	Metallised leather	20%	C	
				Loại khác	Other	28%	C	
41.15	41.1	15	41.115	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.			
4115.10	4115	10	411510	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls	6%	B7	
4115.20	4115	20	411520	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	- Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour	3%	B10	
Chương 42	Chap	42	Chap42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)			
4201.00	4201	00	420100	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.	5.3%	B10	
42.02	42.0	02	42.002	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper.			
				Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh và các loại tương tự để đựng:	- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
4202.11	4202	11	420211	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	-- With outer surface of leather, of composition leather or of patent leather:			
				Xắc đựng đồ nữ trang, E1221 có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Vanity-cases, combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty	16%	B10	
				Loại khác	Other	10%	B10	
4202.12	4202	12	420212	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	-- With outer surface of plastics or of textile materials:			
				Xắc đựng đồ nữ trang, được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Vanity-cases, combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty	16%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Có bề mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	With outer surface of plastic sheeting or of textile materials	8%	B10	
				Loại khác	Other	4.6%	B10	
4202.19	4202	19	420219	-- Loại khác:	-- Other	4.1%	B10	
				Túi xách tay, có hoặc không có dây đeo, bao gồm cả những loại không có tay cầm	- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle:			
4202.21	4202	21	420221	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	-- With outer surface of leather, of composition leather or of patent leather:			
				Được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty:			
				Bằng da hoặc bằng da láng	Of leather or of patent leather	14%	B10	
				Loại khác	Other	16%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Bằng da hoặc bằng da láng	Of leather or of patent leather	8%	B10	
				Loại khác	Other	10%	B10	
4202.22	4202	22	420222	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	-- With outer surface of plastic sheeting or of textile materials:			
				Được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty	16%	B10	
				Loại khác	Other	8%	B10	
4202.29	4202	29	420229	-- Loại khác	-- Other	8%	B10	
				Loại thường được mang trong túi hoặc trong túi xách tay:	- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag:			
4202.31	4202	31	420231	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	-- With outer surface of leather, of composition leather or of patent leather:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Xắc cốt, ví, được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Wallets and purses, combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty	16%	B10		
			Loại khác	Other	10%	B10		
4202.32	4202	32	420232 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	-- With outer surface of plastic sheeting or of textile materials:				
			Xắc cốt, ví, được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác có giá trị hơn 6000 yên/đơn vị để tính thuế hải quan	Wallets and purses, combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko, more than 6,000 yen/piece in value for customs duty	16%	B10		
			Loại khác	Other	8%	B10		
4202.39	4202	39	420239 - - Loại khác	-- Other	4.1%	B10		
			- Loại khác	- Other:				
4202.91	4202	91	420291 - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng:	-- With outer surface of leather, of composition leather or of patent leather	10%	B10		
4202.92	4202	92	420292 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	-- With outer surface of plastic sheeting or of textile materials	8%	B10		
4202.99	4202	99	420299 - - Loại khác:	-- Other:				
			Bằng gỗ	Of wood	2.7%	B10		
			Bằng ngà, xương, mai rùa, sừng, gạc, san hô, ngọc trai hoặc bằng các vật liệu từ động vật khác	Of ivory, of bone, of tortoise-shell, of horn, of antlers, of coral, of mother-of-pearl or of other animal carving material	3.4%	B10		
			Loại khác	Other	4.6%	B10		
42.03	42.0	03	42.003 Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather.				
4203.10	4203	10	420310 - Hàng may mặc	- Articles of apparel:				
			Trang trí bằng da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Trimmed with furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko	16%	B10		
			Loại khác	Other	10%	B10		
			- Găng tay, găng tay hở ngón	- Gloves, mittens and mitts:				
4203.21	4203	21	420321 - - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	-- Specially designed for use in sports:				
			Bao gồm da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Containing furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko	16%	R	(f)	
			Loại khác	Other	12.5%	C		
4203.29	4203	29	420329 - - Loại khác:	-- Other:				

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Bao gồm da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Containing furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko:			
				Bằng da thuộc	Of leather	14%	B10	
				Bằng da tổng hợp	Of composition leather	16%	B10	
				Loại khác	Other	10%	C	
4203.30	4203	30	420330	- Thắt lưng và dây đeo súng	- Belts and bandoliers:			
				Trang trí bằng da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Trimmed with furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko	16%	B10	
				Loại khác	Other	12.5%	C	
4203.40	4203	40	420340	- Đồ phụ trợ quần áo khác	- Other clothing accessories:			
				Trang trí bằng da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Trimmed with furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal, metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko	16%	B10	
				Loại khác	Other	10%	B10	
4204.00	4204	00	420400	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	Articles of leather or of composition leather, of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses:			
				Thắt lưng, da sợi dài và đốt bên trong	Belts and beltings, combing leathers and intergill-leathers	18%	B10	
				Loại khác	Other	3.3%	B10	
4205.00	4205	00	420500	- Dây buộc giấy, tấm lót	Other articles of leather or of composition leather.	10%	B10	
42.06	42.0	06	42.006	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.	3.3%	B10	
Chương 43	Chap	43	Chap43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	Furskins and artificial fur; manufactures thereof			
43.01	43.0	01	43.001	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mảnh, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.		A	
43.02	43.0	02	43.002	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mảnh hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03	Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.			
				- Da nguyên con, có hoặc không có da đầu, đuôi hoặc móng, chưa được ghép nối:	- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled:			
4302.11	4302	11	430211	- - Cửa loài chồn vizon	-- Of mink	15%	C	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4302.13	4302	13	430213	- - Của các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu ần độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng	-- Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb	15%	C	
4302.19	4302	19	430219	- - Loại khác	-- Other	15%	C	
4302.20	4302	20	430220	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled	15%	C	
4302.30	4302	30	430230	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	- Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled:			
				Da lông rừ	Dropped furskins	20%	C	
				Loại khác	Other	15%	C	
43.03	43.0	03	43.003	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.	20%	C	
4304.00	4304	00	430400	- Da lông nhân tạo	Artificial fur and articles thereof.		A	
Chương 44	Chap	44	Chap44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	Wood and articles of wood; wood charcoal			
44.01	44.0	01	44.001	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.		A	
4402.00	4402	00	440200	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.		A	
44.03	44.0	03	44.003	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.		A	
44.04	44.0	04	44.004	Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự	Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.		A	
4405.00	4405	00	440500	Sợi gỗ, bột gỗ	Wood wool; wood flour.		A	
44.06	44.0	06	44.006	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.		A	
44.07	44.0	07	44.007	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.		A	
44.08	44.0	08	44.008	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for other similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.			
4408.10	4408	10	440810	- Gỗ từ cây lá kim:	- Coniferous		A	
				- Bằng gỗ nhiệt đới quy định tại ghi chú 1 của Chương này:	- Of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chương:			
4408.31	4408	31	440831	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:	-- Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Thu thập được bằng cách lạng gỗ ghép	Obtained by slicing laminated wood	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Tấm gỗ dán	Sheets for plywood	5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
4408.39	4408	39	440839	- - Loại khác:	-- Other:			
				Bảng gỗ Padauk (Kwarin)	Of Padauk (Kwarin)		A	
				Bảng jelutong, không vượt quá 20cm chiều dài và 8cm chiều rộng	Of jelutong, not more than 20 cm in length and not more than 8 cm in width		A	
				Bảng gỗ tếch	Of teak:			
				Thu thập được bằng cách lạng gỗ ghép	Obtained by slicing laminated wood	6%	B10	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other:			
				Thu thập được bằng cách lạng gỗ ghép	Obtained by slicing laminated wood	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Tấm gỗ dán	Sheets for plywood	5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
4408.90	4408	90	440890	- Loại khác:	- Other:			
				Gỗ hoàng dương hoặc gỗ Tsuge (Cassia siamea), gỗ hồng sắc, gỗ mung, gỗ đàn hương đỏ:	Of Tsuge or boxwood, Tagayasan (Cassia siamea), red sandal wood, rosewood or ebony wood:			
				Thu thập được bằng cách lạng gỗ ghép	Obtained by slicing laminated wood	6%	B10	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other:			
				Thu thập được bằng cách lạng gỗ ghép	Obtained by slicing laminated wood	6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Tấm gỗ dán	Sheets for plywood	5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
44.09	44.0	09	44.009	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nôi đầu	Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.			
4409.10	4409	10	440910	- Gỗ cây lá kim	- Coniferous		A	
4409.20	4409	20	440920	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	- Non-coniferous :			
				Gỗ thu hoạch từ thiên nhiên	Drawn wood:			
				Loại gỗ tre	Of bamboo	7.5%	B10	
				Loại khác	Other		A	
				Loại khác	Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
44.10	44.1	10	44.110	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	Particle board and similar board (for example, oriented strand board and waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.			
				--Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ:	- Oriented strand board and waferboard, of wood:			
4410.21	4410	21	441021	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	-- Unworked or not further worked than sanded:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
4410.29	4410	29	441029	- - Loại khác	-- Other:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
				- Loại khác, bằng gỗ:	- Other, of wood:			
4410.31	4410	31	441031	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	-- Unworked or not further worked than sanded:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
4410.32	4410	32	441032	- - Được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin	-- Surface-covered with melamine-impregnated paper:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
4410.33	4410	33	441033	- - Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic	-- Surface-covered with decorative laminates of plastics:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
4410.39	4410	39	441039	- - Loại khác	-- Other:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	6%	B10	
				Loại khác	Other	5%	B10	
4410.90	4410	90	441090	- Loại khác	- Other:			
				Dạng tấm hoặc ván	In sheets or in boards	7.9%	B10	
				Loại khác	Other	6.6%	B10	
44.11	44.1	11	44.111	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.	2.6%	B10	
44.12	44.1	12	44.112	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	Plywood, veneered panels and similar laminated wood.			
				- Gỗ dán chỉ gồm các tấm gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm	- Plywood consisting solely of sheets of wood, each ply not exceeding 6 mm thickness:			
4412.13	4412	13	441213	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này:	-- With at least one outer ply of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chương:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt, gỗ Lauan Sipo trang, Limba, Okoumé, Obeche, Acajou d'Afrique, Sapelli, Virola, Mahogany (Swietenia spp.), Palissandre de Para, Polissandre de Rio, Palissandre de Rose:	With at least one outer ply of Dark Red Meranti, Light Red Meranti, White Lauan, Sipo, Limba, Okoumé, Obeche, Acajou d'Afrique, Sapelli, Virola, Mahogany (Swietenia spp.), Palissandre de Para, Polissandre de Rio, Palissandre de Rose:			
				Đã được đánh véc ni, in lên mặt, khía cạnh, tráng phủ hoặc xử lý bề mặt tương tự	Varnished, printed, grooved, overlaid or similarly surface-worked	10%	C	
				Loại khác	Other:			
				Có độ dày dưới 6mm	Less than 6 mm in thickness	10%	C	
				Loại khác	Other	8.5%	R	(f)
				Loại khác	Other	6%	R	(f)
4412.14	4412	14	441214	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	-- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	6%	C	
4412.19	4412	19	441219	-- Loại khác:	-- Other	6%	C	
				-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	-- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood:			
4412.22	4412	22	441222	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	-- With at least one ply of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chương	6%	R	(f)
4412.23	4412	23	441223	-- Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	-- Other, containing at least one layer of particle board	6%	R	(f)
4412.29	4412	29	441229	-- Loại khác	-- Other	6%	R	(f)
				Loại khác	- Other:			
4412.92	4412	92	441292	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	-- With at least one ply of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chương	6%	R	(f)
4412.93	4412	93	441293	-- Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	-- Other, containing at least one layer of particle board	6%	R	(f)
4412.99	4412	99	441299	-- Loại khác	-- Other	6%	R	(f)
4413.00	4413	00	441300	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.		A	
4414.00	4414	00	441400	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.		A	
44.15	44.1	15	44.115	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.		A	
4416.00	4416	00	441600	- Tấm ván cong	Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.		A	
4417.00	4417	00	441700	- Cốt hoặc khuôn của giày, ủng	Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.		A	
44.18	44.1	18	44.118	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled parquet panels, shingles and shakes.		A	
4419.00	4419	00	441900	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	Tableware and kitchenware, of wood.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
44.20	44.2	20	44.220	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chương 94.		A	
44.21	44.2	21	44.221	Các sản phẩm bằng gỗ khác	Other articles of wood.			
4421.10	4421	10	442110	- Mắc treo quần áo	- Clothes hangers		A	
4421.90	4421	90	442190	- Loại khác:	- Other:			
				loại gỗ Kushi bằng tre	Kushi of bamboo	10%	B10	
				Loại khác	Other		A	
Chương 45	Chap	45	Chap45	Lie và các sản phẩm bằng lie	Cork and articles of cork		A	
Chương 46	Chap	46	Chap46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork			
46.01	46.0	01	46.001	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)	Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).			
4601.20	4601	20	460120	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	- Mats, matting and screens of vegetable materials:			
				Bằng chất liệu Igusa (<i>Juncus Effusus</i>) hoặc bằng chất liệu Shichittoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>)	Of Igusa (<i>Juncus effusus</i>) or of Shichittoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>)	6%	B5	
				Loại khác	Other		A	
				- Loại khác	- Other:			
4601.91	4601	91	460191	- - Bằng vật liệu thực vật:	-- Of vegetable material:			
				Mushiro, Komo và chiếu cói	Mushiro, Komo and rushmats		A	
				Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips		A	
				Loại khác:	Other:			
				Bằng vật liệu Igusa (<i>Juncus effusus</i>) hoặc <i>Cyperus tegetiformis</i>):	Of Igusa (<i>Juncus effusus</i>) or of Shichittoi (<i>Cyperus tegetiformis</i>):			
				Phủ ngoài bằng Tatami	Tatami facing	6%	B7	
				Loại khác	Other	6%	B5	
				Loại khác	Other		A	
4601.99	4601	99	460199	- - Loại khác:	-- Other		A	
46.02	46.0	02	46.002	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp	Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.		A	
Chương 47	Chap		Chap	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 48	Chap	48	Chap48	Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng các tông	Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard		A	
Chương 49	Chap	49	Chap49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans		A	
Chương 50	Chap	50	Chap50	Tơ tằm	Silk			
5001.00	5001	00	500100	Kén tằm thích hợp để ươm tơ	Silk-worm cocoons suitable for reeling.		X	
5002.00	5002	00	500200	Tơ sống (chưa xe hay chưa dậu)	Raw silk (not thrown):			
				Tơ tằm dại	Wild silk		A	
				Loại khác	Other		X	
50.03	50.0	03	50.003	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).		A	
5004.00	5004	00	500400	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.		A	
5005.00	5005	00	500500	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.		A	
5006.00	5006	00	500600	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.		A	
50.07	50.0	07	50.007	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	Woven fabrics of silk or of silk waste.		A	
Chương 51	Chap	51	Chap51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric		A	
Chương 52	Chap	52	Chap52	Bông	Cotton		A	
Chương 53	Chap		Chap	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn		A	
Chương 54	Chap	54	Chap54	Sợi filament nhân tạo	Man-made filaments		A	
Chương 55	Chap	55	Chap55	Xơ, sợi staple nhân tạo	Man-made staple fibres		A	
Chương 56	Chap	56	Chap56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cước (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof		A	
Chương 57	Chap	57	Chap57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	Carpets and other textile floor coverings		A	
Chương 58	Chap	58	Chap58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery		A	
Chương 59	Chap	59	Chap59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use		A	
Chương 60	Chap	60	Chap60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	Knitted or crocheted fabrics		A	
Chương 61	Chap	61	Chap61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted		A	
Chương 62	Chap	62	Chap62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 63	Chap	63	Chap63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags		A	
Chương 64	Chap	64	Chap64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	Footwear, gaiters and the like; parts of such articles			
64.01	64.0	01	64.001	Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.			
6401.10	6401	10	640110	- Giày, dép có gắn mũ kim loại bảo vệ	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap:			
				Giày ống trượt tuyết	Ski-boots	27%	C	
				Loại khác	Other	6.7%	R	(f)
				- Giày dép khác:	- Other footwear:			
6401.91	6401	91	640191	- - Giày cổ cao đến đầu gối	-- Covering the knee	6.7%	B10	
6401.92	6401	92	640192	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	-- Covering the ankle but not covering the knee:			
				Giày ống trượt tuyết	Ski-boots	27%	C	
				Loại khác	Other	6.7%	B10	
6401.99	6401	99	640199	- - Loại khác	-- Other	8%	B10	
64.02	64.0	02	64.002	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.			
				- Giày dép thể thao:	- Sports footwear:			
6402.12	6402	12	640212	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	-- Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots:			
				Giày ống trượt tuyết	Ski-boots	27%	C	
				Giày ống trượt tuyết việt dã	Snowboard boots	8%	B10	
6402.19	6402	19	640219	- - Loại khác	-- Other	6.7%	B10	
6402.20	6402	20	640220	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	6.7%	B10	
6402.30	6402	30	640230	- Giày, dép khác có gắn mũ kim loại để bảo vệ	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	6.7%	B10	
				- Các loại giày dép khác	- Other footwear:			
6402.91	6402	91	640291	- - Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	-- Covering the ankle	8%	B10	
6402.99	6402	99	640299	- - Loại khác	-- Other:			
				Giày	Shoes	8%	B10	
				Loại khác	Other	10%	C	
64.03	64.0	03	64.003	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.			
				- Giày dép thể thao:	- Sports footwear:			
6403.12	6403	12	640312	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	-- Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots:			
				Có đế ngoài bằng cao su, da hoặc da tổng hợp	With outer soles of rubber, leather or composition leather	27%	C	
				Loại khác	Other	30%	C	
6403.19	6403	19	640319	- - Loại khác:	-- Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú	
			Có đế ngoài bằng cao su, da hoặc da tổng hợp	With outer soles of rubber, leather or composition leather	27%	C		
			Loại khác	Other	30%	C		
6403.20	6403	20	640320 - Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe:				
			Giày dép đi ở trong nhà	House footwear	24%	B10		
			Loại khác	Other	21.6%	B10		
6403.30	6403	30	640330 - Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	- Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or a protective metal toe-cap:				
			Giày dép có đế ngoài bằng cao su, da hoặc da tổng hợp (trừ dép lê hoặc các loại giày dép đi trong nhà khác)	Footwear with outer soles of rubber, leather or composition leather (excluding slippers and other house footwear)	21.6%	R	(f)	
			Loại khác	Other:				
			Dép lê	Slippers	30%	C		
			Loại khác	Other	24%	R	(f)	
6403.40	6403	40	640340 - Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap:				
			Có đế ngoài bằng cao su, da hoặc da tổng hợp	Footwear with outer soles of rubber, leather or composition leather	21.6%	B10		
			Loại khác	Other	24%	B10		
			- Các loại giày dép khác có đế ngoài bằng da	- Other footwear with outer soles of leather:				
6403.51	6403	51	640351 - - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	-- Covering the ankle:				
			Giày dép đi ở trong nhà	House footwear	24%	R	(f)	
			Loại khác	Other:				
			Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Footwear for gymnastics, athletics or similar activities	27%	C		
			Loại khác	Other	21.6%	B10		
6403.59	6403	59	640359 - - Loại khác:	-- Other:				
			Dép lê hoặc các loại giày dép đi trong nhà khác	Slippers or other house footwear:				
			Dép lê	Slippers	30%	C		
			Loại khác	Other	24%	B10		
			Loại khác	Other:				
			Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Footwear for gymnastics, athletics or similar activities	27%	C		
			Loại khác	Other	21.6%	B10		
			- Các loại giày dép khác:	- Other footwear:				
6403.91	6403	91	640391 - - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	-- Covering the ankle:				
			Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc da tổng hợp (trừ các loại giày dép đi trong nhà):	Footwear with outer soles of rubber or composition leather (excluding house footwear):				
			Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Footwear for gymnastics, athletics or similar activities	27%	C		
			Loại khác	Other	21.6%	B10		
			Loại khác	Other:				

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Footwear for gymnastics, athletics or similar activities	30%	C	
				Loại khác	Other	24%	B10	
6403.99	6403	99	640399	- - Loại khác:	-- Other:			
				Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc da tổng hợp (trừ dép lê hoặc các loại giày dép đi trong nhà khác)	Footwear with outer soles of rubber or composition leather (excluding slippers and other house footwear):			
				Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Footwear for gymnastics, athletics or similar activities	27%	C	
				Loại khác	Other	21.6%	B10	
				Loại khác	Other:			
				Giày dép dùng khi tập thể dục, thể thao hoặc để tham gia các hoạt động khác	Slippers or footwear for gymnastics, athletics or similar activities	30%	C	
				Loại khác	Other	24%	B10	
64.04	64.0	04	64.004	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.			
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic:	- Footwear with outer soles of rubber or plastics:			
6404.11	6404	11	640411	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	-- Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like	8%	B10	
6404.19	6404	19	640419	- - Loại khác	-- Other:			
				Có mũ giày làm bằng da lông	With uppers containing furskin:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ dép lê)	With the uppers of leather in part (excluding slippers)	24%	R	(f)
				Loại khác	Other	30%	C	
				Loại khác	Other:			
				“Jikatabi”	“Jikatabi”	6.7%	R	(f)
				Giày làm bằng vải bạt	Canvas shoes	6.7%	B10	
				Loại khác	Other	8%	B10	
6404.20	6404	20	640420	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	- Footwear with outer soles of leather or composition leather:			
				Có mũ giày làm bằng da lông	With uppers containing furskin:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điên kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear, footwear for gymnastics, athletics or similar activities and slippers)	24%	R	(f)
				Loại khác	Other	30%	C	
				Có đế ngoài bằng da (loại trừ những loại có đế ngoài làm bằng da lông)	With outer soles of leather (excluding those with uppers containing furskin):			
				Giày làm bằng vải bạt	Canvas shoes:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điên kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear and footwear for gymnastics, athletics or similar activities)	17.3%	R	(f)
				Loại khác	Other	21.6%	C	
				Loại khác	Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điền kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear, footwear for gymnastics, athletics or similar activities and slippers)	24%	R	(f)
				Loại khác	Other	30%	C	
				Loại khác	Other	6.7%	R	(f)
64.05	64.0	05	64.005	Giày, dép khác	Other footwear.			
6405.10	6405	10	640510	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	- With uppers of leather or composition leather:			
				Có đế ngoài bằng da và mũ giày bằng da tổng hợp	With outer soles of leather and uppers of composition leather:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điền kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear, footwear for gymnastics, athletics or similar activities and slippers)	24%	B10	
				Loại khác	Other	30%	C	
				Có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da tổng hợp	With outer soles of rubber, plastics or composition leather and uppers of composition leather	8%	B10	
				Loại khác	Other	3.4%	B10	
6405.20	6405	20	640520	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	- With uppers of textile materials	3.4%	B7	
6405.90	6405	90	640590	- Loại khác	- Other:			
				Có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp	With outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather:			
				Có mũ giày bằng da lông:	With uppers containing furskin:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điền kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear, footwear for gymnastics, athletics or similar activities and slippers)	24%	B10	
				Loại khác	Other	30%	C	
				Loại khác	Other:			
				Có đế ngoài bằng da:	With outer soles of leather:			
				Có mũ giày một phần làm bằng da (loại trừ giày dép thể thao, giày dép dùng trong thể dục, điền kinh hoặc các hoạt động khác và dép lê)	With uppers of leather in part (excluding sports footwear, footwear for gymnastics, athletics, or similar activities and slippers)	24%	B10	
				Loại khác	Other	30%	C	
				Loại khác	Other	8%	B10	
				Loại khác	Other	3.4%	B10	
64.06	64.0	06	64.006	Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof.			
6406.10	6406	10	640610	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:			
				Bằng da hoặc có chứa da lông	Of leather or containing furskin	25%	C	
				Loại khác	Other	3.4%	B10	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6406.20	6406	20	640620	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	3.4%	B10	
				Loại khác	- Other:			
6406.91	6406	91	640691	- - Bằng gỗ	-- Of wood:			
				Có chứa da lông	Containing furskin	25%	C	
				Loại khác	Other	3.4%	C	
6406.99	6406	99	640699	- - Bằng vật liệu khác:	-- Of other materials:			
				Bằng da hoặc có chứa da lông	Of leather or containing furskin	25%	C	
				Loại khác	Other	3.4%	B10	
Chương 65	Chap	65	Chap65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	Headgear and parts thereof		A	
Chương 66	Chap	66	Chap66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành gậy, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and parts thereof		A	
Chương 67	Chap	67	Chap67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair		A	
Chương 68	Chap	68	Chap68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials		A	
Chương 69	Chap	69	Chap69	Đồ gốm, sứ	Ceramic products		A	
Chương 70	Chap	70	Chap70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	Glass and glassware			
7001.00	7001	00	700100	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass.		A	
70.02	70.0	02	70.002	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked.		A	
70.03	70.0	03	70.003	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.		A	
70.04	70.0	04	70.004	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nh ung chưa gia công cách khác	Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.		A	
70.05	70.0	05	70.005	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.		A	
				0				
7006.00	7006	00	700600	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials.		A	
70.07	70.0	07	70.007	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass.		A	
7008.00	7008	00	700800	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	Multiple-walled insulating units of glass.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
70.09	70.0	09	70.009	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors.		A	
70.10	70.1	10	70.110	Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass.		A	
70.11	70.1	11	70.111	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like.		A	
7012.00	7012	00	701200	Ruột phích và ruột bình chân không khác	Glass inners for vacuum flasks or for other vacuum vessels.		A	
70.13	70.1	13	70.113	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18).		A	
7014.00	7014	00	701400	- Dùng cho xe có động cơ	Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked.		A	
70.15	70.1	15	70.115	Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh và không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng dùng để sản xuất các loại kính trên	Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses.		A	
70.16	70.1	16	70.116	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phù chỉ và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms.		A	
70.17	70.1	17	70.117	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc vực dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)	Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated.		A	
70.18	70.1	18	70.118	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bê ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gôi ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter.			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7018.10	7018	10	701810	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	8%	B7	
7018.20	7018	20	701820	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter		A	
7018.90	7018	90	701890	- Loại khác:	- Other:			
				Kết hợp với kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	Combined with precious metal or metal plated with precious metal	6.6%	B10	
				Loại khác	Other		A	
70.19	70.1	19	70.119	Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)	Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics).		A	
7020.00	7020	00	702000	- - Đồ sản xuất acrylic	Other articles of glass.		A	
Chương 71	Chap	71	Chap71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin		A	
Chương 72	Chap	72	Chap72	Sắt và thép	Iron and steel			
72.01	72.0	01	72.001	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	Pig iron and spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms.		A	
72.02	72.0	02	72.002	Hợp kim fero	Ferro-alloys.			
				Feromangan	- Ferro-manganese:			
7202.11	7202	11	720211	- - Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	-- Containing by weight more than 2% of carbon		A	
7202.19	7202	19	720219	- - Loại khác	-- Other		A	
				Ferosilicon	- Ferro-silicon:			
7202.21	7202	21	720221	- - Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	-- Containing by weight more than 55% of silicon		A	
7202.29	7202	29	720229	- - Loại khác	-- Other		A	
7202.30	7202	30	720230	- Fero - silic - mangan	- Ferro-silico-manganese		A	
				Fero-crôm	- Ferro-chromium:			
7202.41	7202	41	720241	- - Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	-- Containing by weight more than 4% of carbon		A	
7202.49	7202	49	720249	- - Loại khác	-- Other		A	
7202.50	7202	50	720250	- Fero - silic - crom	- Ferro-silico-chromium		A	
7202.60	7202	60	720260	- Fero - niken	- Ferro-nickel	3.3%	B7	
7202.70	7202	70	720270	- Fero - molipden	- Ferro-molybdenum		A	
7202.80	7202	80	720280	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten		A	
				Loại khác	- Other:			
7202.91	7202	91	720291	- - Fero - titan và fero - silic - titan	-- Ferro-titanium and ferro-silico-titanium		A	
7202.92	7202	92	720292	- - Fero - vanadi	-- Ferro-vanadium		A	
7202.93	7202	93	720293	- - Fero - niobi	-- Ferro-niobium		A	
7202.99	7202	99	720299	- - Loại khác	-- Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
72.03	72.0	03	72.003	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms.		A	
72.04	72.0	04	72.004	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại	Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.		A	
72.05	72.0	05	72.005	Hạt và bột của gang thối, gang kính, sắt hoặc thép	Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel.		A	
72.06	72.0	06	72.006	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)	Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03).		A	
72.07	72.0	07	72.007	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	Semi-finished products of iron or non-alloy steel.		A	
72.08	72.0	08	72.008	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated.		A	
72.09	72.0	09	72.009	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated.		A	
72.10	72.1	10	72.110	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated.		A	
72.11	72.1	11	72.111	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated.		A	
72.12	72.1	12	72.112	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plate or coated.		A	
72.13	72.1	13	72.113	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel.		A	
72.14	72.1	14	72.114	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chi qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán	Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extruded, but including those twisted after rolling.		A	
72.15	72.1	15	72.115	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	Other bars and rods of iron or non-alloy steel.		A	
72.16	72.1	16	72.116	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel.		A	
72.17	72.1	17	72.117	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Wire of iron or non-alloy steel.		A	
72.18	72.1	18	72.118	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel.		A	
72.19	72.1	19	72.119	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more.		A	
72.20	72.2	20	72.220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm.		A	
7221.00	7221	00	722100	- Phôi để kéo dây	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
72.22	72.2	22	72.222	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel.		A	
7223.00	7223	00	722300	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	Wire of stainless steel.		A	
72.24	72.2	24	72.224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel.		A	
72.25	72.2	25	72.225	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more.		A	
72.26	72.2	26	72.226	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm.		A	
72.27	72.2	27	72.227	Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel.		A	
72.28	72.2	28	72.228	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel.		A	
72.29	72.2	29	72.229	Dây thép hợp kim khác	Wire of other alloy steel.		A	
Chương 73	Chap	73	Chap73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	Articles of iron or steel		A	
Chương 74	Chap	74	Chap74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	Copper and articles thereof		A	
Chương 75	Chap	75	Chap75	Niken và các sản phẩm bằng niken	Nickel and articles thereof		A	
Chương 76	Chap	76	Chap76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	Aluminium and articles thereof		A	
Chương 78	Chap	78	Chap78	Chì và các sản phẩm bằng chì	Lead and articles thereof		A	
Chương 79	Chap	79	Chap79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Zinc and articles thereof		A	
Chương 80	Chap	80	Chap80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	Tin and articles thereof		A	
Chương 81	Chap	81	Chap81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	Other base metals; cermets; articles thereof		A	
Chương 82	Chap	82	Chap82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng	Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal		A	
Chương 83	Chap	83	Chap83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	Miscellaneous articles of base metal		A	
Chương 84	Chap	84	Chap84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof		A	
Chương 85	Chap	85	Chap85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên	Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles		A	
Chương 86	Chap	86	Chap86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện và bộ phận của chúng; các bộ phận để cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds		A	
Chương 87	Chap	87	Chap87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện và các bộ phận và phụ tùng của chúng	Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof		A	
Chương 88	Chap	88	Chap88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	Aircraft, spacecraft, and parts thereof		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
Chương 89	Chap	89	Chap89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	Ships, boats and floating structures		A	
Chương 90	Chap	90	Chap90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof		A	
Chương 91	Chap	91	Chap91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	Clocks and watches and parts thereof			
91.01	91.0	01	91.001	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal.		A	
91.02	91.0	02	91.002	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.		A	
91.03	91.0	03	91.003	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.		A	
9104.00	9104	00	910400	- Dùng cho xe có động cơ	Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.		A	
91.05	91.0	05	91.005	Đồng hồ thời gian loại khác	Other clocks.		A	
91.06	91.0	06	91.006	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).	Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time recorders).		A	
9107.00	9107	00	910700	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.		A	
91.08	91.0	08	91.008	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	Watch movements, complete and assembled.		A	
91.09	91.0	09	91.009	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	Clock movements, complete and assembled.		A	
91.10	91.1	10	91.110	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô	Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.		A	
91.11	91.1	11	91.111	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	Watch cases and parts thereof.		A	
91.12	91.1	12	91.112	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của chương này, và các bộ phận của chúng	Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chương, and parts thereof.		A	
91.13	91.1	13	91.113	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng	Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.			
9113.10	9113	10	911310	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	- Of precious metal or of metal clad with precious metal		A	
9113.20	9113	20	911320	- Bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated		A	
9113.90	9113	90	911390	- Loại khác	- Other:			

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Bằng da hoặc bằng da tổng hợp	Of leather or of composition leather:			
				Có chứa da lông hoặc được tổng hợp hoặc xử lý bằng kim loại quý, phủ bằng kim loại quý, bọc bằng kim loại quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc vật liệu khác	Containing furskin or combined or trimmed with precious metal, metal clad with precious metal or metal plated with precious metal, precious stones, semi-precious stones, pearls, coral, elephants' tusks or Bekko	16%	B10	
				Loại khác	Other	10%	B10	
				Loại khác:	Other:			
				Gồm có hai hay nhiều hơn vật liệu, không tính đến vật liệu chỉ dùng cho lắp ráp (ví dụ, dây)	Composed of two or more materials, no account being taken of materials (for example, strings) used only for assembly	10%	B10	
				Loại khác	Other		A	
91.14	91.1	14	91.114	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	Other clock or watch parts.		A	
Chương 92	Chap	92	Chap92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	Musical instruments; parts and accessories of such articles		A	
Chương 93	Chap	93	Chap93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	Arms and ammunition; parts and accessories thereof		A	
Chương 94	Chap	94	Chap94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings			
94.01	94.0	01	94.001	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyên được thành giường và phụ tùng của chúng	Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof.			
9401.10	9401	10	940110	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	- Seats of a kind used for aircraft		A	
9401.20	9401	20	940120	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	- Seats of a kind used for motor vehicles		A	
9401.3	9401	.3	9401.3	#N/A	- Swivel seats with variable height adjustment		A	
9401.40	9401	40	940140	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds		A	
9401.50	9401	50	940150	- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials		A	
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	- Other seats, with wooden frames:			
9401.61	9401	61	940161	- - Đã nhồi đệm:	-- Upholstered		A	
9401.69	9401	69	940169	- - Loại khác:	-- Other		A	
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	- Other seats, with metal frames:			
9401.71	9401	71	940171	- - Đã nhồi đệm	-- Upholstered		A	
9401.79	9401	79	940179	- - Loại khác	-- Other		A	
9401.80	9401	80	940180	- Ghế khác:	- Other seats		A	
9401.90	9401	90	940190	- Các bộ phận của ghế:	- Parts:			
				Bằng da	Of leather	3.8%	B10	
				Loại khác	Other		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
94.02	94.0	02	94.002	Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.		A	
94.03	94.0	03	94.003	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	Other furniture and parts thereof.		A	
94.04	94.0	04	94.004	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.		A	
94.05	94.0	05	94.005	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.		A	
9406.00	9406	00	940600	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	Prefabricated buildings.		A	
Chương 95	Chap	95	Chap95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof		A	
Chương 96	Chap	96	Chap96	Các mặt hàng khác	Miscellaneous manufactured articles			
96.01	96.0	01	96.001	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).		A	
9602.00	9602	00	960200	- Vò con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.		A	
96.03	96.0	03	96.003	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; tùm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)	Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).		A	
9604.00	9604	00	960400	- Bàng kim loại	Hand sieves and hand riddles.		A	
9605.00	9605	00	960500	- Dụng cụ vệ sinh cá nhân	Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.	6.6%	B7	
96.06	96.0	06	96.006	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.		A	

Cột 1				Cột 2		Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Description of goods	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
96.07	96.0	07	96.007	Khóa kéo và các bộ phận của chúng	Slide fasteners and parts thereof.		A	
96.08	96.0	08	96.008	Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dây, quân bút mực, quân bút chì, các loại quân bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09	Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.		A	
96.09	96.0	09	96.009	Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.		A	
9610.00	9610	00	961000	- Bảng đá đen trong trường học	Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.		A	
9611.00	9611	00	961100	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó	Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks.		A	
96.12	96.1	12	96.112	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp	Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.		A	
96.13	96.1	13	96.113	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc	Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.		A	
96.14	96.1	14	96.114	Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng	Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.		A	
96.15	96.1	15	96.115	Lược, chải cài tóc và các loại tương tự, ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng	Combs, hair-slides and the like; hairpins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.		A	
96.16	96.1	16	96.116	Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads thereof; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.		A	
9617.00	9617	00	961700	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners.		A	
9618.00	9618	00	961800	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.		A	
Chương 97	Chap	97	Chap97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	Works of art, collectors' pieces and antiques		A	